

## MỤC LỤC

MỤC LỤC .....	i
TỪ NGỮ VIẾT TẮT.....	v
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh .....	1
2. Mục đích.....	1
3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất .....	2
I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT .....	5
1. Phân tích khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường .....	5
1.1. Điều kiện tự nhiên .....	5
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên .....	9
2. Thực trạng về phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 .....	14
3. Các nguồn lực của thành phố và của tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất .....	23
3.1. Nguồn lực về tài chính và các quy định thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện .....	24
3.2. Nguồn lực về cơ sở hạ tầng.....	25
II. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC .....	25
1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 .....	25
2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước .....	27
2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất .....	27
2.2. Kết quả thực hiện công trình, dự án.....	44
2.3. Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024 .....	46
3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường trong việc sử dụng đất .....	49
3.1. Hiệu quả về kinh tế.....	49
3.2. Hiệu quả về xã hội.....	49
3.3. Hiệu quả về môi trường.....	50

4. Đánh giá những mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục.....	50
4.1. Những mặt đạt được trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 .....	50
4.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	51
4.3. Phân tích nguyên nhân tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	51
4.4. Bài học kinh nghiệm .....	52
4.5. Giải pháp khắc phục.....	52
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 .....	53
1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2025 .....	53
1.1 Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025 .....	53
1.1.1 Công trình, dự án không chuyển tiếp từ năm 2024 sang năm 2025 .....	53
1.1.2 Công trình, dự án chuyển tiếp sang năm 2025.....	53
1.1.3 Chỉ tiêu sử dụng đất chuyển tiếp sang năm 2025 .....	56
1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án cần thu hồi đất.....	59
1.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc 02 trường hợp nêu trên .....	59
1.4. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã.....	60
2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2025.....	81
3. Diện tích đất cần thu hồi .....	81
4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	81
5. Khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp...	82
6. Danh mục các công trình, dự án sử dụng đất trong năm 2025 .....	82
7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất .....	82
7.1. Căn cứ pháp lý.....	82
7.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai .....	83
8. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	84
8.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu .....	84
8.2. Giải pháp về nguồn lực và nguồn vốn thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	86

8.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất...	87
IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....	89
1. KẾT LUẬN .....	89
2. KIẾN NGHỊ .....	90

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 01: Diện tích và đặc điểm các đơn vị chất lượng đất của TP. Trà Vinh ...	10
Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024.....	25
Bảng 03: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2024 thành phố Trà Vinh .....	28
Bảng 04: Tổng hợp kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa năm 2024 thành phố Trà Vinh .....	32
Bảng 05: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2024 thành phố Trà Vinh .....	45
Bảng 06: Danh mục công trình, dự án hủy bỏ .....	45
Bảng 07: Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2024.....	46
Bảng 08: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 .....	48
Bảng 09: Danh mục dự án thực hiện quá 02 năm.....	54
Bảng 10: Chỉ tiêu sử dụng đất chuyển tiếp từ năm 2024 sang năm 2025 .....	56
Bảng 11: Dự kiến các khoản thu, chi .....	83

## TỪ NGỮ VIẾT TẮT

BĐKH	Biến đổi khí hậu
CCN	Cụm công nghiệp
DTTN	Diện tích tự nhiên
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
ĐNN	Đất nông nghiệp
ĐPNN	Đất phi nông nghiệp
HĐND	Hội đồng nhân dân
KCN	Khu công nghiệp
KDC	Khu dân cư
KT-XH	Kinh tế - Xã hội
NN & PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
QHM	Quy hoạch mới
QHMR	Quy hoạch mở rộng
TDTT	Thể dục thể thao
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TM-DV	Thương mại - Dịch vụ
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
KH	Kế hoạch

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh**

Đất đai là tài sản chung và vô cùng quý giá của mỗi quốc gia, vừa là tư liệu vừa là đối tượng sản xuất, là nơi phân bố dân cư và cũng là nơi xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh và an ninh, quốc phòng, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống. Vai trò của đất đai đối với con người và các hoạt động sống trên trái đất rất quan trọng nhưng lại giới hạn về diện tích và cố định về vị trí. Do vậy, việc khai thác sử dụng nguồn tài nguyên đất đai phải hết sức tiết kiệm và hợp lý trên cơ sở hiệu quả, bền vững và mang tính khoa học.

Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành ngày 1/8/2024, thì việc Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 18 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (Điều 20); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đồng thời Luật Đất đai năm 2024 đã dành Chương V với 17 Điều (từ điều 60 - điều 77) để quy định về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trong đó, kế hoạch sử dụng đất hàng năm tại Điều 67 là - triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Mặt khác, việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm có vai trò rất quan trọng, là - để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất cấp thành phố hàng năm là nhằm cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các cấp; xác định khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện; từ đó xác định diện tích các loại đất cần phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh đã có công văn số 5558/UBND-NC ngày 07/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh về việc lập dự án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện; Kế hoạch số 77/KH-UBND ngày 25/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Kế hoạch lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

### **2. Mục đích**

- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 nhằm mục tiêu đáp ứng đầy đủ các loại đất để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh; làm cơ sở pháp lý cho thực hiện nhiệm vụ quản lý đất đai, là - để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Hạn chế, khắc phục tình trạng quy hoạch các dự án dàn trải, kéo dài.

- Cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch 2025 tất cả các công trình, dự án thực hiện trên địa bàn thành phố của các ngành, các xã, phường và các tổ chức, cá nhân.

### **3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất**

- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030;
- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc Hội về quy hoạch sử dụng đất Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất Quốc gia 5 năm 2021 – 2025;
- Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024;
- Nghị định số 12/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.
- Nghị định 10/2023/NĐ-CP ngày 3 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết về đất trồng lúa.

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ ban hành Nghị định về giá đất .

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 03 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050, kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 28/QĐ-TTg, ngày 05 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành;

- Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 tháng 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 1940/QĐ-BCT ngày 19/5/2016 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV;

- Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 9/12/2024 của HĐND tỉnh Trà Vinh về danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh



Trà Vinh.

- Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 9/12/2024 của HĐND tỉnh Trà Vinh về thông qua danh mục công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về sửa đổi, bổ sung một số điều bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019;

- Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND ngày 27/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành đơn giá xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 33/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 2085/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Trà Vinh;

- Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 11/06/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Trà Vinh;

- Quyết định số 2439/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt chương trình phát triển nhà ở tỉnh Trà Vinh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch thành phố Trà Vinh (mở rộng), tỉnh Trà Vinh đến năm 2045;

- Công văn số 5055/UBND-NC ngày 11/12/2023 của Chủ tịch UBND thành phố Trà Vinh về việc lập Dự án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện;

- Công văn số 3895/STNMT-QLĐĐ ngày 29/11/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập Dự án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện;

- Công văn số 1214/QHPTTND-PQHĐĐ ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất về việc hướng dẫn việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện.

- Kế hoạch số 77/KH-UBND ngày 25/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Kế hoạch lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Kế hoạch số 69/KH-UBND ngày 06/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi gắn với liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn thành phố Trà Vinh;

- Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố;

- Tài liệu, số liệu thống kê đất đai đến năm 2023;

- Kết quả kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất các năm 2019; năm 2024 (đang thực hiện);

- Niên giám thống kê thành phố Trà Vinh năm 2023;

- Các số liệu, tài liệu khác có liên quan.

## **I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT**

### **1. Phân tích khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường**

#### **1.1. Điều kiện tự nhiên**

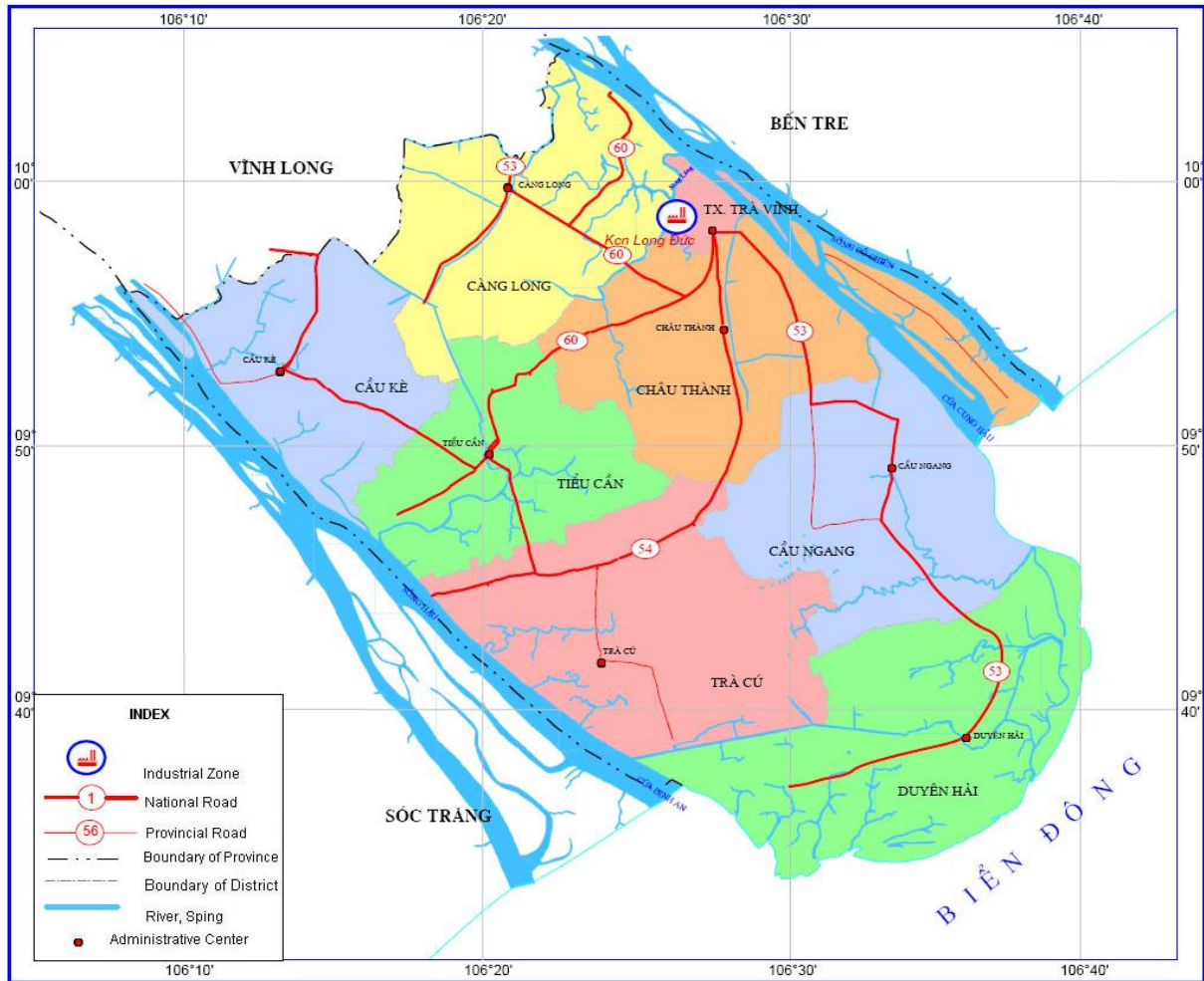
##### **a. Vị trí địa lý**

Thành phố Trà Vinh nằm ở phía Nam sông Tiền có tọa độ địa lý từ 106<sup>0</sup>18'46'' đến 106<sup>0</sup>25' kinh độ Đông và từ 9<sup>0</sup>30'16'' đến 10<sup>0</sup>1' vĩ độ Bắc.

- Phía Bắc giáp tỉnh Bến Tre (sông Cổ Chiên).

- Phía Tây giáp huyện Càng Long.

- Phía Nam và Đông giáp huyện Châu Thành.



**Hình số 1: Bản đồ hành chính tỉnh Trà Vinh**

Thành phố Trà Vinh nằm trên quốc lộ 53, cách thành phố Hồ Chí Minh 202 km và cách thành phố Cần Thơ 100 km, cách bờ biển Đông 40 km. Với hệ thống giao thông đường bộ và đường thủy khá hoàn chỉnh, thành phố có điều kiện thuận lợi để giao lưu phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội với các tỉnh Đồng Bằng sông Cửu Long, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và với các địa phương khác trong tỉnh.

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023, thành phố Trà Vinh có diện tích tự nhiên là 6.794,01 ha với 10 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc gồm Phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường 5, phường 6, phường 7, phường 8, phường 9 và xã Long Đức.

#### **b. Địa hình, khí hậu, thủy văn**

- **Địa hình:** Thành phố Trà Vinh nằm ở phần cuối cù lao kẹp giữa sông Tiền và sông Hậu. Địa hình chủ yếu là những khu đất bằng phẳng với độ cao trên dưới 1m so với mặt biển. Ở vùng đồng bằng ven biển nên có các giồng cát, chạy liên

tục theo bình vòng cung và song song với bờ biển. Càng về phía biển, các giồng này càng cao và rộng lớn. Do sự chia cắt bởi các giồng và hệ thống trục lộ, kinh rạch chằng chịt, địa hình toàn vùng khá phức tạp. Các vùng trũng xen kẽ với các giồng cao, xu thế độ dốc chỉ thể hiện trên từng cánh đồng. Riêng phần phía nam tỉnh là vùng đất thấp, bị các giồng cát hình cánh cung chia cắt thành nhiều vùng trũng cục bộ, nhiều nơi chỉ ở độ cao 0,5-0,8 m nên hàng năm thường bị ngập mặn 0,4-0,8 m trong thời gian 3-5 tháng.

- **Khí hậu:** Thành phố Trà Vinh mang đặc điểm khí hậu vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long, với 2 mùa rõ rệt: Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 năm trước đến tháng 4 năm sau.

- **Nhiệt độ:** Nhiệt độ tương đối cao và ổn định, trung bình  $26,8^{\circ}\text{C}$  biên độ dao động giữa các ngày và tháng không lớn. Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất  $28,5^{\circ}\text{C}$  (tháng 4). Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất  $25^{\circ}\text{C}$  (tháng 1), nhiệt độ cao nhất tuyệt đối  $38^{\circ}\text{C}$  và nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối  $16,2^{\circ}\text{C}$ .

- **Nắng và bức xạ mặt trời:** Số giờ nắng trong năm tại thành phố khá cao, khoảng 2.236 - 2.877 giờ/năm, trung bình 7,3 giờ/ngày. Tổng lượng bức xạ trung bình ngày đạt mức 385 - 448 cal/cm<sup>2</sup>/ngày, tập trung từ 8 giờ sáng đến 4 giờ chiều trong ngày.

- **Mưa và lượng bốc hơi:** Tổng lượng mưa hàng năm khoảng 1.600 mm, cao nhất 1.875 mm và thấp nhất 1.200 mm, có 90% lượng mưa tập trung từ tháng 5 đến tháng 11, các tháng còn lại chiếm 10%, đặc biệt có tháng 2, 3 hầu như không có mưa. Lượng bốc hơi biến thiên từ 48 mm vào tháng 7 đến 111 mm vào tháng 3. Lượng bốc hơi cao nhất vào mùa khô từ tháng 12 năm trước đến tháng 4 năm sau.

- **Gió:** Do nằm ở vị trí gần biển Đông nên thành phố bị chi phối bởi nhiều hệ thống gió mùa, đặc biệt là gió Tây Nam, Đông Bắc và gió Đông Nam.

+ Gió mùa Tây Nam thổi từ tháng 5 đến tháng 10, mang nhiều hơi nước và gây mưa, tốc độ 3 - 4 m/s.

+ Gió mùa Đông Bắc hoặc gió mùa Đông Nam thổi từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, tốc độ gió 2,3 m/s. Đặc biệt gió mùa Đông Nam (gió chướng), tốc độ 14 - 16 m/s là nguyên nhân đẩy nước biển dâng cao lấn sâu vào nội đồng và mang theo hàm lượng muối đáng kể gây ảnh hưởng đến năng suất cây trồng.

- **Độ ẩm không khí:** Thành phố Trà Vinh nằm ở vùng khí hậu khô, độ ẩm trung bình 82%, độ ẩm cao nhất 90% ở các tháng mùa mưa và thấp nhất 75% vào các tháng mùa khô.

Nhìn chung khí hậu thành phố Trà Vinh với đặc điểm nhiệt đới gió mùa có nền nhiệt độ cao ổn định, nắng và lượng bức xạ mặt trời rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên yếu tố hạn chế đáng kể của khí hậu là lượng mưa tập trung theo mùa, kết hợp với địa hình thấp, đỉnh triều cao, đã gây ngập úng cục bộ một số vùng trong mùa mưa hoặc hạn cục bộ có khi là hạn Bà Chằng cuối mùa khô thúc đẩy bốc phen, gia tăng xâm nhập mặn gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp.

- **Thủy văn:** Thành phố Trà Vinh có mạng lưới sông rạch tương đối nhiều nhưng phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở phía Bắc (sông Cổ Chiên) và phía Tây. Sông rạch trên địa bàn chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều biển Đông.

Trên địa bàn thành phố có 3 con sông lớn chạy qua: Sông Cổ Chiên; Sông Trà Vinh và Sông Láng Thέ.

Sông Cổ Chiên nằm ở phía Bắc thành phố, là nhánh của sông Tiền, đoạn chảy qua thành phố rộng từ 1,5 - 2km (kể cả cù lao giữa sông). Sâu trung bình từ 12 - 15m. Sông Cổ Chiên chịu ảnh hưởng của thủy triều và nhiễm mặn.

+ Sông Cổ Chiên: Nằm ở phía bắc thành phố, là 1 trong 3 nhánh sông lớn của sông Tiền. Đoạn chảy qua thành phố với chiều dài khoảng 11 km, chiều rộng 1,5 - 2 km (kể cả cù lao giữa sông), chiều sâu từ 3 - 6 m, hướng dòng chảy từ Tây Bắc xuống Đông Nam.

+ Sông Trà Vinh (sông Long Bình): là sông đào chạy dọc phía Đông, có 01 đoạn đi qua phường 9 và nằm xen kẹp giữa phường 5 và phường 3, phường 4, phường 6 của thành phố. Con sông này một đầu nối với sông Cổ Chiên (ở phía Bắc thành phố), đầu còn lại nối với kênh Thống Nhất (phía Nam thành phố). Sông Long Bình có chiều dài khoảng 9,5 km (đoạn chảy qua thành phố), rộng 20 - 30 m, sâu 3 - 6 m và có vai trò rất quan trọng trong việc tiêu nước và vận tải hàng hóa của thành phố.

+ Sông Láng Thέ: Bắt nguồn từ sông Cổ Chiên, cách biển 38 km, chạy dọc theo ranh giới giữa thành phố Trà Vinh và thành phố Càng Long, dài 8 km rộng từ 30 - 32 m, sâu từ 3 - 6 m, sông này có nhiệm vụ chính là cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.

**Nguồn tài liệu:** Niên giám thống kê năm 2023 thành phố Trà Vinh

## 1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

### a. Tài nguyên đất

Tổng diện tích tự nhiên của thành phố Trà Vinh là 6.794,01 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp là: 3.518,90 ha chiếm 51,79% diện tích tự nhiên, đất phi nông nghiệp 3.227,83 ha, chiếm 47,51 ha diện tích tự nhiên, đất chưa sử dụng là 47,28ha chiếm 0,70% diện tích tự nhiên. Như vậy đất đai của thành phố có tiềm năng rất lớn để chuyển đổi mục đích sử dụng đáp ứng nhu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế tăng tỉ trọng phát triển công nghiệp – xây dựng, thương mại dịch vụ, xây dựng đô thị văn minh hiện đại theo định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Trà Vinh nói chung cũng như của thành phố nói riêng.

Theo kết quả Điều tra đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 31/12/2019. Thành phố Trà Vinh có 13 đơn vị chất lượng đất; trong đó:

- **Đất phù sa (Pf, Pg, Pvb và Pv):** có tổng diện tích lớn nhất là 2.028 ha; chiếm 37,94% diện tích điều tra (bao gồm 3 đơn vị chất lượng đất); đây là các đất phù sa có địa hình cao đến rất cao, khô hạn  $\geq 2$ - 3 tháng/năm, chế độ tưới bán chủ động, xâm nhập mặn  $< 1$  tháng/năm, ngập úng  $< 5$  ngày/năm và có độ phì của đất cao.

- **Đất mặn ít và mặn trung bình (Pf, Pg, Pvb và Pv):** Có tổng diện tích là 535 ha; chiếm 10,01% diện tích điều tra (bao gồm 2 đơn vị chất lượng đất); đây là các khu đất có địa hình từ vừa hoặc thấp, trũng; độ khô hạn từ  $< 2$  tháng/năm, chế độ tưới chủ động nhờ nước trời, xâm nhập mặn  $\geq 1$  -  $\leq 3$  tháng/năm, ngập úng  $> 30$  -  $\leq 60$  ngày/năm và có độ phì của đất trung bình đến cao.

- **Đất phèn tiềm tàng (Sp2):** Có diện tích là 303 ha; chiếm 5,66% diện tích điều tra; đây là các đất phèn tiềm tàng có địa hình thấp, trũng, độ khô hạn từ  $< 2$  tháng/năm, chế độ tưới chủ động, xâm nhập mặn  $< 1$  tháng/năm, ngập úng  $> 30$  -  $\leq 60$  ngày/năm và có độ phì của đất cao.

- **Đất phèn tiềm tàng mặn trung bình (Sp2M):** Có tổng diện tích là 330 ha (bao gồm 2 đơn vị điều tra); chiếm 6,18% diện tích điều tra; đây là nhóm đất có địa hình thấp, trũng, độ khô hạn từ  $< 2$  tháng/năm, chế độ tưới nhờ nước trời, xâm nhập mặn  $> 5$  tháng/năm, ngập úng  $> 60$  ngày/năm và có độ phì của đất cao.

- **Đất mặn và/ hoặc phèn lập lúp (Mv, Sv và SMv):** Có diện tích nhỏ nhất là 247 ha; chiếm 4,63% diện tích điều tra; đây là các đất mặn và/ hoặc phèn lập

líp có địa hình cao đến rất cao, khô hạn  $\geq 2-3$  tháng/năm, chế độ tưới bán chủ động, xâm nhập mặn  $< 1$  tháng/năm, ngập úng  $< 5$  ngày/năm và có độ phì của đất trung bình.

- **Các đất cát (Cz, Cg và Cm):** Có tổng diện tích là 374 ha (bao gồm 2 đơn vị điều tra); chiếm 6,99% diện tích điều tra; đây là nhóm đất có địa hình Cao, rất cao, độ khô hạn từ  $> 3-5$  tháng/năm, chế độ tưới chủ động và bán chủ động, xâm nhập mặn  $< 1$  tháng/năm, ngập úng  $< 5$  ngày/năm và có độ phì của đất thấp.

- **Đất nhân tác (Nt):** Có diện tích là 1.528 ha; chiếm 4,63% diện tích điều tra; đây là nhóm đất có địa hình cao, rất cao, khô hạn  $> 3-5$  tháng/năm, chế độ tưới nhờ nước trời, xâm nhập mặn  $< 1$  tháng/năm, ngập úng  $< 5$  ngày/năm và có độ phì của đất thấp.

- Ngoài các nhóm đất trên phần còn lại trong tổng diện tích đất tự nhiên của thành phố là đất sông ngòi, kênh rạch với tổng diện tích 1.447ha chiếm 21,30% diện tích đất tự nhiên.

**Bảng 01: Diện tích và đặc điểm các đơn vị chất lượng đất của TP. Trà Vinh**

STT	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Đặc điểm các đơn vị chất lượng đất									
				Nhóm đất phụ	Độ dốc (ĐH tương đối)	Khí hậu				Chế độ nước			Độ phì nhiêu của đất
						Lượng mưa (mm)	Tổng tích ôn (°C)	Khô hạn (tháng/năm)	Gió (m/s)	Chế độ tưới	Xâm nhập mặn (tháng/năm)	Ngập úng (ngày/năm)	
1	DVD-04	267	5	Các đất phù sa (Pf, Pg, Pvb và Pv)	Vàn	1.500-2.000	> 10.000	< 2	< 5,4	Chủ động	< 1	> 30 - <60	Cao
2	DVD-05	160	2,99	Các đất phù sa (Pf, Pg, Pvb và Pv)	Cao, rất cao	1.500-2.000	> 10.000	> 2- 3	< 5,4	Bán chủ động	< 1	< 5	Trung bình
3	DVD-06	1.601	29,94	Các đất phù sa (Pf, Pg, Pvb và Pv)	Cao, rất cao	1.500-2.000	> 10.000	> 2- 3	< 5,4	Bán chủ động	< 1	< 5	Cao
4	DVD-09	428	8,01	Đất mặn ít (Mi, Mi/C)	Vàn	1.500-2.000	> 10.000	< 2	< 5,4	Chủ động	≥1 - ≤3	> 30 - <60	Cao

STT	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Đặc điểm các đơn vị chất lượng đất									
				Nhóm đất phụ	Độ dốc (ĐH tương đối)	Khí hậu				Chế độ nước			Độ phì nhiêu của đất
						Lượng mưa (mm)	Tổng tích ôn (°C)	Khô hạn (tháng/năm)	Gió (m/s)	Chế độ tưới	Xâm nhập mặn (tháng/năm)	Ngập úng (ngày/năm)	
5	DVD-12	107	2	Đất mặn trung bình (M, M/C)	Thấp, trung	1.500-2.000	> 10.000	< 2	< 5,4	Nhờ nước trời	> 5	> 60	Trung bình
6	DVD-22	303	5,66	Đất phèn tiềm tàng (Sp2)	Thấp, trung	1.500-2.000	> 10.000	< 2	< 5,4	Chủ động	< 1	> 30 - <60	Cao
7	DVD-31	27	0,51	Đất phèn tiềm tàng mặn trung bình (Sp2M)	Thấp, trung	1.500-2.000	> 10.000	< 2	< 5,4	Nhờ nước trời	> 5	> 60	Cao
8	DVD-33	303	5,67	Đất phèn tiềm tàng mặn trung bình (Sp2M)	Thấp, trung	1.500-2.000	> 10.000	< 2	< 5,4	Chủ động	≥1 - ≤3	> 30 - <60	Cao
9	DVD-44	5	0,1	Các đất mặn và/hoặc phèn lập líp (Mv, Sv và SMv)	Cao, rất cao	1.500-2.000	> 10.000	> 2- 3	< 5,4	Bán chủ động	< 1	< 5	Trung bình
10	DVD-46	242	4,53	Các đất mặn và/hoặc phèn lập líp (Mv, Sv và SMv)	Cao, rất cao	1.500-2.000	> 10.000	> 3- 5	< 5,4	Bán chủ động	≥1 - ≤3	< 5	Cao



STT	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Đặc điểm các đơn vị chất lượng đất									
				Nhóm đất phụ	Độ dốc (ĐH tương đối)	Khí hậu				Chế độ nước			Độ phì nhiêu của đất
						Lượng mưa (mm)	Tổng tích ôn (°C)	Khô hạn (tháng/năm)	Gió (m/s)	Chế độ tưới	Xâm nhập mặn (tháng/năm)	Ngập úng (ngày/năm)	
11	DVD-51	297	5,55	Các đất cát (Cz, Cg và Cm)	Vườn	1.500-2.000	> 10.000	< 2	< 5,4	Chủ động	< 1	> 30 - <60	Thấp
12	DVD-52	77	1,44	Các đất cát (Cz, Cg và Cm)	Cao, rất cao	1.500-2.000	> 10.000	> 3- 5	< 5,4	Bán chủ động	< 1	< 5	Thấp
13	DVD-53	1.528	28,58	Đất nhân tác (Nt)	Cao, rất cao	1.500-2.000	> 10.000	> 3- 5	< 5,4	Nhờ nước trời	< 1	< 5	Thấp
Cộng diện tích		5.345	100										

### b. Tài nguyên nước

**Tài nguyên nước mặt:** Thành phố Trà Vinh có nguồn nước mặt khá dồi dào, bắt nguồn từ sông Cổ Chiên, sông Láng Thè, sông Trà Vinh và một số kênh rạch nội đồng khác. Nguồn nước mặt ở thành phố Trà Vinh được sử dụng với mục đích cấp nước tưới, tiêu thoát nước, nuôi trồng thủy sản, giao thông vận tải và du lịch giải trí. Tuy nhiên do ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều và xâm nhập mặn, vào mùa khô thành phố thiếu nước ngọt gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của nhân dân. Mặt khác, thành phố còn nhận được nước ngọt từ dự án thủy lợi Nam Măng Thít thông qua kênh Trà Ngoa, nhưng chưa đáp ứng đủ nhu cầu.

Tài nguyên nước mặt của thành phố phong phú nhưng bị nhiễm mặn hầu như quanh năm nên khả năng khai thác nước phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất bị hạn chế. Các sông rạch của thành phố làm nhiệm vụ chính là tiêu thoát nước thải cho thành phố. Về khía cạnh này, một số sông rạch mà điển hình là sông Trà Vinh đã bị khai thác quá mức, xuất hiện dấu hiệu ô nhiễm nước.

**Tài nguyên nước ngầm:** Nước dưới đất trên địa bàn thành phố Trà Vinh được khai thác từ tầng chứa nước lỗ hổng trong các trầm tích Holocen (mqh) trong các giếng cát bằng phương tiện giếng đào sâu từ 2-10m để phục vụ cho ăn uống và sinh hoạt gia đình ở những nơi không có mạng lưới cấp nước đô thị.

Hiện nay nguồn nước ngầm của thành phố được lấy từ hệ thống giếng khoan ở xã Thanh Mỹ qua nhà máy nước Đa Lộc (huyện Châu Thành) công

suất khoảng 20.000 m<sup>3</sup>/ngày/đêm, cách thành phố khoảng 12km, dẫn nước về trạm xử lý nước Đa Lộc cách trung tâm thành phố 5km.

### **c. Tài nguyên khoáng sản**

Đất đai của thành phố thuộc trầm tích trẻ có nguồn gốc phù sa sông biển, thành phố chưa phát hiện có các loại khoáng sản, chỉ có cát lòng sông ở khu vực xã Long Đức tuy nhiên trữ lượng không lớn (*bao gồm: Khu vực có thăm dò, khai thác có trữ lượng cát lòng sông-KT06 với diện tích 30ha, cát lòng sông-KT07 với diện tích 39ha, cát lòng sông-KT08 với diện tích 80ha*).

***Nguồn:** Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được phê duyệt tại Quyết định số 2708/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.*

### **d. Tài nguyên nhân văn**

Trên địa bàn thành phố có rất nhiều di tích lịch sử gắn với các dân tộc, tôn giáo như khu di tích Ao Bà Om, chùa chiền của đồng bào Khmer, nhà thờ của đạo Cao Đài, công giáo và tin lành với nhiều kiểu kiến trúc độc đáo. Cùng với hệ thống di tích là những lễ hội riêng của các dân tộc như lễ thượng ngon ngày 15 tháng 01, lễ Trung ngon ngày 15 tháng 8 của đạo Cao Đài, ngày hội Ok - Om - Bok của người Khmer, lễ mừng chúa giáng sinh 24 tháng 12 của đồng bào công giáo,... góp phần bảo vệ những di sản văn hóa dân tộc và tăng cường mối quan hệ trong cộng đồng dân cư.

Với những đặc trưng văn hoá của các dân tộc Kinh, Hoa, Khmer trên địa bàn, tạo cho thành phố những nét văn hoá và những lễ hội mang bản sắc riêng nhưng đã trở thành di sản văn hoá chung. Cụ thể như: lễ hội Chôl Chnăm Thmây (mừng năm mới), Sêne Đôlta (Lễ cúng ông bà), Ok Om Bok (Lễ cúng trăng), Dâng bông, Dâng phước và các phong tục, tập quán có giá trị văn hóa khác của người Kinh, người Hoa như: Vu Lan thắng hội, Tiết Trùng Cửu...

Trong thời kỳ phát triển đất nước, đặc biệt là thời kỳ đổi mới, dưới sự chỉ đạo của Thành ủy, Hội đồng nhân dân thành phố và Ủy ban nhân dân thành phố, toàn Đảng, toàn quân và toàn dân thành phố đã phát huy truyền thống đoàn kết, ý chí tự lực, tự cường, khắc phục mọi khó khăn, đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng về kinh tế, văn hóa và giữ vững trật tự an toàn xã hội.

Tuy còn nhiều khó khăn thách thức, nhưng với truyền thống quật cường sáng tạo, tranh thủ thời cơ, phát huy các lợi thế sẵn có, thành phố Trà Vinh vững vàng đi vào thế kỷ 21 thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đây vừa là mục tiêu, vừa là động lực để phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ đổi mới, hội nhập và phát triển.

### **e. Tài nguyên du lịch**

- Ngành du lịch của thành phố chiếm tỷ trọng nhỏ, khoảng 0,5%. Tại thành phố Trà Vinh có các điểm du lịch có ý nghĩa vùng, khu vực: di tích lịch sử cách mạng Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh; Di tích danh thắng Ao Bà Om; Chùa Angkorette Pali; di tích kiến trúc nghệ thuật Phước Minh Cung hay Chùa Ông, di tích kiến trúc nghệ thuật Chùa Kom Pong, di tích lịch sử văn hóa Miếu Tiên Vãng hay Miếu Tiên Sư, di tích kiến trúc nghệ thuật Đình Long Đức. Điểm đáng chú ý là các loại hình nghệ thuật của dân tộc Khmer như điêu khắc, hội họa, trang trí mỹ thuật và kiến trúc trong các ngôi chùa Khmer rất đặc sắc.

- Di tích lịch sử cách mạng Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh: thuộc ấp Vĩnh Hội, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh. Nằm cách trung tâm thành phố về phía bắc 5km, do có vị trí thuận lợi, lại là nơi để nhân dân địa phương tỏ lòng thành kính, biết ơn đối với vị lãnh tụ cách mạng Việt Nam nên khu đền thờ Bác Hồ đã trở thành điểm du lịch quan trọng.

- Di tích danh thắng Ao Bà Om (Ao Vuông): Hiện tại Ao Bà Om là 1 thắng cảnh nổi tiếng của Trà Vinh và khu vực ĐBSCL, nằm ở phường 8, dọc theo Quốc lộ 53. Nhờ cảnh quan đẹp, không khí trong lành mát mẻ và là điểm đến ấn tượng gắn liền với những câu chuyện ly kỳ về cuộc thi thả đào ao vào những dịp lễ hội, đây là địa điểm được nhiều du khách ghé thăm nhất.

- Chùa Angkorette Pali (chùa Âng và bảo tàng Khmer): Nằm trong khuôn viên Ao Bà Om, trên khu đất rộng 4ha, chùa có kiến trúc cổ, độc đáo, hài hòa với cảnh sắc thiên nhiên và đã được Bộ Văn hóa - TT & DL công nhận là di tích văn hóa cấp quốc gia. Đối diện với chùa là bảo tàng Khmer, ở đây hội tụ các điều kiện của 1 khu du lịch văn hóa - lễ hội.

- Thành phố Trà Vinh với đặc trưng văn hóa cộng đồng người Kinh, Khmer và Hoa, kết hợp với các di tích quốc gia, hệ thống các khách sạn nhà hàng đạt chuẩn, cùng với các khu du lịch Huỳnh Kha, khu du lịch Cù lao Long Trị, trung tâm thương mại Vincom Trà Vinh, phố ẩm thực, các sản phẩm du lịch, thêm vào chính sách hỗ trợ phát triển du lịch của tỉnh... Tạo ra thành phố có nhiều tiềm năng du lịch có thể phát triển các loại hình du lịch tìm hiểu văn hóa dân tộc gắn với hoạt động lễ hội tâm linh; du lịch nghỉ dưỡng gắn với tham quan thắng cảnh, ngắm cây xanh cổ thụ trên các tuyến đường của thành phố; du lịch sông nước...

- Nghệ thuật sân khấu, múa, hát của đồng bào Kherme cũng góp phần tạo nên nét đặc sắc trong văn hoá dân gian. Trong đó, kịch hát Dù-Kê hay còn gọi là La khôn bassắc, các điệu múa dân gian như: Rôbam còn gọi là Rom Yăk (múa chần), Râmvong, Rom khách, Rom sarawan và Lăm lêu...có những sắc thái văn hóa rất độc đáo, góp phần thu hút khách du lịch.

## **2. Thực trạng về phát triển kinh tế - xã hội năm 2024**

### **2.1. Kết quả đạt được trên một số ngành, lĩnh vực**

Tổng nguồn vốn sự nghiệp ngân sách ngân sách trung ương năm 2024 để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (*sau 02 lần điều chỉnh*) là 2.891 triệu đồng. Kết quả giải ngân đến ngày 29/11/2024: 357/2.891 triệu đồng, tỷ lệ 12,35%. Dự kiến đến ngày 31/01/2025 giải ngân: 1.535/2.891 triệu đồng, đạt tỷ lệ 53,09%. Cụ thể:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là: 666 triệu đồng. Kết quả giải ngân đến ngày 29/11/2024: 202/666 triệu đồng, đạt tỷ lệ 30,33%. Dự kiến đến ngày 31/01/2025 giải ngân: 347/666 triệu đồng, đạt tỷ lệ 52,01%

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là: 1.307 triệu đồng. Kết quả giải ngân đến ngày 29/11/2024: 42/1.307 triệu đồng, đạt tỷ lệ 3,21%. Dự kiến đến ngày 31/01/2025 giải ngân: 287/1.307 triệu đồng, đạt tỷ lệ 21,96%.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là: 918 triệu đồng. Kết quả giải ngân đến ngày 29/11/2024: 113/918 triệu đồng, đạt tỷ lệ 12,31%. Dự kiến đến ngày 31/01/2025 giải ngân: 901/918 triệu đồng, đạt tỷ lệ 98,15%.

#### **a. Về kinh tế**

Giá trị sản xuất trên địa bàn thành phố (Giá so sánh 2010) ước đạt 24.811,436 tỷ đồng, tăng 9,87% so cùng kỳ, đạt 101,10 % Kế hoạch<sup>1</sup>. Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội được 8.468 tỷ đồng, đạt 130,68% Nghị quyết.

#### **- Sản xuất Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp:**

Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng ước đạt 13.556,961 tỷ đồng, tăng 9,1% so cùng kỳ (đạt 101,74% Kế hoạch). Trong đó, giá trị công nghiệp ước đạt 11,183 tỷ đồng, tăng 10,85% so cùng kỳ (đạt 102,06% Kế hoạch); giá trị xây dựng ước đạt 2,374 tỷ đồng, tăng 1,52% so cùng kỳ, đạt 100,26% Kế hoạch.

Khu công nghiệp Long Đức đến nay đã thu hút đầu tư được 33 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký là 3.234,13 tỷ đồng, trong đó có 12 dự án vốn đầu tư nước ngoài đăng ký là 118,86 triệu USD. Tổng số lao động 12.500 người (trong đó lao động Việt Nam là 12.457 người và lao động nước ngoài 43 người).

Phát triển mới 857 điện kế chính, thực hiện tiết kiệm điện ước đạt 5.954.000 kWh, tăng 15,33% so với cùng kỳ. Tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt tỷ lệ 100% (đạt 100% kế hoạch). Chỉ đạo thực hiện và phối hợp 04 cuộc kiểm tra trên

---

<sup>1</sup> Trong đó: Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng ước đạt 13.556,961 tỷ đồng, tăng 9,1% so cùng kỳ (đạt 101,74% Kế hoạch). Giá trị sản xuất Thương mại-dịch vụ ước đạt 10.949,664 tỷ đồng, tăng 11,38% so cùng kỳ (đạt 102,42% Kế hoạch). Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản ước đạt 304,811 tỷ đồng, giảm 5,98% so cùng kỳ (đạt 100,66% Kế hoạch).

địa bàn<sup>2</sup>. Phối hợp tổ chức 02 lớp tập huấn<sup>3</sup>, có 97 đại biểu tham dự. Triển khai đăng ký hoạt động khuyến công năm 2025; đồng thời đăng ký nhu cầu hỗ trợ thiết bị máy móc cho 02 cơ sở trên địa bàn<sup>4</sup>.

#### **- Thương mại - Dịch vụ:**

Giá trị sản xuất Thương mại - dịch vụ ước đạt 10.949,664 tỷ đồng, tăng 11,38% so cùng kỳ (đạt 102,42% Kế hoạch), trong đó giá trị thương mại đạt 7.143,477 tỷ đồng, tăng 12,37% so cùng kỳ; giá trị dịch vụ đạt 3.806,187 tỷ đồng, tăng 9,56%.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 22.048,756 tỷ đồng, tăng 9,36% tương đương tăng 1,948 tỷ đồng so cùng kỳ<sup>5</sup>. Huy động vốn trên địa bàn ước thực hiện 18.080 tỷ đồng, doanh số thu nợ 12.830 tỷ đồng.

- Chỉ đạo tuyên truyền thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt (*thanh toán qua tài khoản ngân hàng bằng hình thức quét mã QR đạt 15%*) trong lĩnh vực kinh doanh thương mại tại các chợ trên địa bàn thành phố Trà Vinh và tại Trung tâm Hành chính công thành phố; triển khai thực hiện Kế hoạch thực hiện Đề án phát triển kinh tế ban đêm trên địa bàn thành phố Trà Vinh đến năm 2030. Phối hợp tổ chức 02 lớp tập huấn<sup>6</sup> có 171 đại biểu tham dự; tổ chức rà soát, lựa chọn 05 địa điểm ưu tiên được tổ chức hội chợ, triển lãm tại địa phương năm 2025 trên địa bàn phường 2, 4, 6, 7.

- Phối hợp tổ chức 04 đợt kiểm tra liên ngành việc chấp hành pháp luật trong kinh doanh tại các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh trên địa bàn thành phố Trà Vinh đối với 18 cơ sở trên địa bàn phường 2, 3, 5, 6, 7, 9 và xã Long Đức và các đơn vị kinh doanh tham gia ngày Hội Bán dân gian Nam bộ - Thành phố Trà Vinh năm 2024 gắn Hội chợ xúc tiến thương mại - sản phẩm OCOP<sup>7</sup>. Ngoài ra, tổ chức kiểm tra, cấp 05 giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai; thu hồi 03 Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ

<sup>2</sup> Công tác bảo vệ hành lang an toàn lưới điện cao áp, (2) kiểm tra an toàn sử dụng điện đối với đường dây sau công tơ; (3) kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn sử dụng điện và giá bán điện; (4) kiểm tra thực hiện tiết kiệm điện đối với 02 doanh nghiệp (cơ sở kinh doanh Nguyễn Thị Trúc Loan, địa chỉ ấp Long Bình, phường 4; Công ty Cổ phần Bao Lam Hoang Nguyen, nhóm 9 phường 7)

<sup>3</sup> Tuyên truyền về an toàn sử dụng điện, hành lang bảo vệ an toàn lưới điện cao áp và thực hiện tiêu chí 4 về điện nông thôn trên địa bàn thành phố Trà Vinh năm 2024

<sup>4</sup> Cơ sở kinh doanh Nguyễn Thị Trúc Loan, địa chỉ ấp Long Bình, phường 4; Công ty Cổ phần Bao Lam Hoang Nguyen, nhóm 9 phường 7.

<sup>5</sup> Nguyên nhân do tình hình thị trường hàng hóa tương đối ổn định, nguồn cung hàng hóa cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng, giá hàng hóa không có biến động lớn, thị trường tương đối bình ổn. Lưu thông hàng hóa thuận lợi; Một số doanh nghiệp kinh doanh thương mại đã tăng cường triển khai các chương trình khuyến mại; nên sức mua của người tiêu dùng tăng, làm cho doanh thu tổng mức bán lẻ hàng hóa và hoạt động của một số ngành như dịch vụ lưu trú, ăn uống, kinh doanh bất động sản, dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ... tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

<sup>6</sup> 01 lớp tập huấn tuyên truyền, phổ biến kiến thức, quy định của pháp luật về sản xuất, kinh doanh thực phẩm lĩnh vực công thương năm 2024 và tập huấn, đào tạo khởi sự kinh doanh trong lĩnh vực thương mại điện tử cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành Công thương

<sup>7</sup> Kết quả xử lý 09 trường hợp, với số tiền 126,800 triệu đồng; yêu cầu ký cam kết không vi phạm 01 trường hợp

LPG chai. Cấp 10 giấy phép các loại<sup>8</sup>, 01 giấy phép sửa đổi bổ sung và thu hồi 02 giấy phép (sản xuất rượu thủ công và bán lẻ rượu).

- Vận động các doanh nghiệp/cơ sở đưa các sản phẩm đạt OCOP tham gia các chương trình Lễ hội, Tết trên địa bàn thành phố Trà Vinh<sup>9</sup>. Trong năm tổ chức tiếp nhận 10 sản phẩm của 07 chủ thể đăng ký tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP năm 2024<sup>10</sup>.

- Phát triển mới 156/150 doanh nghiệp (đạt 104% kế hoạch), 1.022 hộ cá thể, vốn điều lệ đăng ký là 741 tỷ đồng, lũy kế đến nay thành phố hiện có 1.035 doanh nghiệp, 6.203 hộ cá thể đang hoạt động; trong kỳ, giải thể 43 doanh nghiệp, tạm ngưng hoạt động 45 doanh nghiệp và 509 hộ cá thể.

#### **- Sản xuất Nông - Lâm - Thủy sản:**

Ước thực hiện 304,811 tỷ đồng, đạt 100,66% KH, giảm 5,98% so cùng kỳ (trong đó, giá trị sản xuất lĩnh vực nông nghiệp 214,386 tỷ đồng, giảm 4,66% so cùng kỳ; lâm nghiệp 4,351 tỷ đồng, giảm 9,67% so cùng kỳ; thủy sản 86,074 tỷ đồng, giảm 8,94% so cùng kỳ).

- Tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn thành phố Trà Vinh, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, thích ứng với biến đổi khí hậu, kết quả đã chuyển đổi đất kém hiệu quả sang các loại cây trồng khác đã chuyển đổi được 21,5 ha đất sản xuất lúa kém hiệu quả sang trồng dừa, cây ăn trái, rau màu, hoa kiểng tại phường 4, 5, 7, 8, 9 và xã Long Đức<sup>11</sup>. Tiếp tục triển khai Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Trà Vinh về Quy định khu vực không được phép chăn nuôi; vùng nuôi chim yến và chính sách di dời; Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 27/12/2017 của Tỉnh ủy “Về lãnh đạo phát triển một số cây trồng, vật nuôi chủ lực đến năm 2020, định hướng đến năm 2025”.

**\* Trồng trọt:** Vụ lúa Đông xuân năm 2023 - 2024: thu hoạch hết diện tích 645,5 ha/645,5 ha, năng suất đạt 4,5 tấn/ha, sản lượng đạt 2.905 tấn, giảm 650 tấn so với cùng kỳ<sup>12</sup>. Vụ lúa Hè thu năm 2024 Vụ lúa Hè thu thu hoạch hết diện tích 745,2 ha/745,2 ha, năng suất ước đạt 4,2 tấn, sản lượng 3.130 tấn, không

<sup>8</sup> 02 giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh; 03 giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá; 03 giấy phép bán lẻ rượu.

<sup>9</sup> chương trình “Chợ Tết Công đoàn năm 2024” và tham gia trưng bày, giới thiệu sản phẩm đặc trưng, tiêu biểu tại Hội nghị sơ kết thực hiện giao ước thi đua 6 tháng đầu năm 2024 Cụm thi đua các tỉnh Tây Nam bộ; Ngày hội Bánh dân gian Nam bộ - thành phố Trà Vinh năm 2024 gắn với Hội chợ xúc tiến thương mại - sản phẩm OCOP; Diễn đàn kết nối sản phẩm OCOP vùng đồng bằng sông Cửu Long năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và trưng bày, giới thiệu sản phẩm tại Ngày hội khởi nghiệp,....

<sup>10</sup> Kết quả tổ chức đánh giá phân hạng sản phẩm OCOP thành phố (đợt 1) năm 2024, Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp giấy chứng nhận sản phẩm OCOP đạt 3 sao cho 02 sản phẩm, đánh giá (đợt 2) 08 sản phẩm (06 sản phẩm đạt 3 sao, 2 sản phẩm thành phố đánh giá 4 sao đã trình hội đồng đánh giá phân hạng cấp tỉnh); nâng tổng số đến nay thành phố có 56 sản phẩm (trong đó có 38 sản phẩm 3 sao, 15 sản phẩm 4 sao và 3 sản phẩm tiềm năng 5 sao).

<sup>11</sup> Qua triển khai thực hiện chuyển đổi cơ cấu ngành nông nghiệp, nông nghiệp thành phố đã có nhiều chuyển biến tích cực, ngày càng được chuyển dịch đúng hướng theo hướng nông nghiệp đô thị, chú trọng việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, sử dụng cây, con giống chất lượng góp phần tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội.

<sup>12</sup> Nguyên nhân do nông dân giảm diện tích sản xuất (giảm 65,5 ha) và sản lượng giảm (giảm 0,5 tấn/ha).

tăng, không giảm so cùng kỳ. Vụ lúa Thu đông 2024: xuống giống dứt điểm 637,6 ha/630 ha, đạt 101,2% so với kế hoạch, hiện lúa phát triển tốt, giai đoạn đẻ nhánh. Tổng số diện tích cây trồng cây lâu năm đến nay là 1.682,4 ha<sup>13</sup>.

\* **Chăn nuôi:** Trong năm không xảy ra dịch bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm. Tổng đàn gia súc, gia cầm khoảng 115.400 con<sup>14</sup>; hiện thành phố có 118 nhà nuôi chim yến của 105 hộ (trong đó có 03 nhà yến ngưng hoạt động, 02 nhà yến xây dựng sau khi Nghị quyết được ban hành), với diện tích sàn khoảng 47.255,65 m<sup>2</sup>, ước số lượng đàn khoảng 1.230.960 con, sản lượng tổ yến thu hoạch khoảng 1.502,49kg/năm.

- Công tác tiêu độc sát trùng, tiêm phòng và công tác kiểm tra sau tiêm phòng trên gia cầm, gia súc được thực hiện tốt<sup>15</sup>. Công tác kiểm tra việc vận chuyển gia súc, gia cầm tại các trục lộ giao thông, bến phà và hệ thống siêu thị được thực hiện thường xuyên, kết quả không phát hiện vi phạm (28 cuộc kiểm tra)<sup>16</sup>. Chỉ đạo phối hợp tổ chức 01 lớp tập huấn tuyên truyền, phổ biến các quy định của Nhà nước về môi trường chăn nuôi, có 38 người tham dự. Phối hợp Đoàn kiểm tra liên ngành tỉnh, kiểm tra 03 hộ giết mổ gia cầm, bán lẻ thịt gia cầm (gà, vịt) tại chợ phường 1, kết quả: Đoàn kiểm tra liên ngành tỉnh lập biên bản và ra quyết định xử phạt với tổng số tiền 21 triệu đồng/03 hộ<sup>17</sup>.

\* **Thủy sản:** Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản ước thực hiện đạt 3.192,77 tấn tôm, cá các loại, giảm 16,57% so với cùng kỳ (giảm 634,57tấn). Thành phố có 113 tàu cá (trong đó có 111 tàu đang hoạt động, 01 tàu Hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản và 01 tàu dịch vụ thủy sản). Tình hình nuôi thủy sản trên địa bàn thành phố nhỏ lẻ chủ yếu các hộ nuôi trong vườn. Chỉ đạo rà soát, đối chiếu danh sách đối với tàu cá “3 không” trên địa bàn thành phố Trà Vinh, kết quả thành phố còn 42 tàu cá “3 không”, giảm 06 tàu<sup>18</sup>, đến nay phối hợp tuyên truyền hướng dẫn 26/42 tàu thực hiện đăng ký.

\* **Lâm nghiệp:** Tiếp tục triển khai Kế hoạch số 84/KH-UBND ngày

<sup>13</sup> (trong đó: Cây dừa 1.158,6 ha, sản lượng 14.915 tấn; Cây ăn trái 523,8 ha, sản lượng 5.673 tấn).

<sup>14</sup> Trong đó: Gia cầm: 103.370 con; Trâu: 06 con; Bò: 3.934 con; Heo: 7.865 con; Dê: 225 con.

<sup>15</sup> Tiêm phòng: cúm gia cầm 189.500 con/545 hộ; LMLM được 4.987 con/918 hộ; dịch tả heo Châu Phi 910 con heo/45 hộ; Viêm da nổi thực hiện 2.065 con bò/751 hộ; bệnh dại 3.614 con chó/1.566 hộ. Thực hiện phun xịt tháng hành động 02 đợt năm 2024: được 296.204 lượt con gia súc, gia cầm/8.628 lượt hộ/485.843 m<sup>2</sup>; phun xịt cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh Dại chó (phường 1, 2 và 3): thực hiện được 3.497 lượt con chó/1.326 lượt hộ/28.000m<sup>2</sup>; phun xịt phòng, chống dịch bệnh dịch tả heo Châu Phi đến nay thực hiện 108 lượt phun/09 chợ/162.000m<sup>2</sup>; đồng thời triển khai thực hiện Kế hoạch “Tháng tổng vệ sinh, khử trùng, tiêu độc môi trường đợt 2 năm 2024, từ ngày 05/9/2024 đến ngày 04/10/2024” trên địa bàn thành phố Trà Vinh.

<sup>16</sup> Tuy nhiên, phát hiện 02 trường hợp hoạt động không đúng vị trí cho phép, Tổ công tác đã phối hợp vận động hộ di dời theo đúng quy định.

<sup>17</sup> Về vi phạm giết mổ động vật (gia cầm) tại địa điểm không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép (tại khoản 04 Điều 20 của Nghị định số 90/2017/NĐ-CP, ngày 31/7/2017 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y).

<sup>18</sup> Do theo quyết định số 1201/QĐ-UBND, ngày 16/7/2024 và quyết định số 1762/QĐ-UBND, ngày 11/10/2024 của UBND tỉnh Trà Vinh, thành phố có 48 tàu cá “3 không”, tuy nhiên qua phối hợp Chi cục Thủy sản - Quản lý chất lượng tỉnh Trà Vinh tổ chức hướng dẫn và lập biên bản làm việc từng chủ tàu chưa đăng kiểm, yêu cầu chủ tàu phải neo đậu tại bến, không được đưa tàu ra biển hoạt động khi chưa đăng kiểm để thực hiện thủ tục đăng ký theo quy định, xác định có 6 hộ không còn tàu (Không có tàu, tàu mục rã, tàu đã bán khỏi địa phương).

20/9/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về trồng rừng, trồng cây xanh phân tán trên địa bàn thành phố Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025; Bảo vệ và chăm sóc diện tích rừng hiện có trên địa bàn thành phố Trà Vinh là 57,03 ha.

**Nguồn:** Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố Trà Vinh về tình hình thực hiện nghị quyết HĐND thành phố về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 và kế hoạch thực hiện năm 2025.

## **b. Lĩnh vực văn hóa – xã hội**

### **- Giáo dục - đào tạo**

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về lĩnh vực văn hóa. Tiếp tục chỉ đạo thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục giai đoạn 2022- 2025 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Chỉ đạo tổ chức các hoạt động giáo dục, thi, kiểm tra, đánh giá; kết thúc năm học 2023-2024 đúng thời gian quy định. Tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm năm học 2024 – 2025. Tiếp tục triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với các khối lớp năm học 2023- 2024; đồng thời, đưa tài liệu giáo dục địa phương đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt vào giảng dạy đảm bảo đúng theo chương trình và thời lượng quy định. Chuẩn bị áp dụng sách giáo khoa mới đối với lớp 5, lớp 9 năm học 2024- 2025. Chỉ đạo triển khai chương trình khởi nghiệp cho học sinh trung học; đẩy mạnh công tác truyền thông, thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp và trang bị các kiến thức, kỹ năng về khởi nghiệp cho học sinh trong các cơ sở giáo dục. Hoàn thành hồ sơ đề nghị công nhận thành phố Trà Vinh là thành viên “Mạng lưới học tập toàn cầu UNESCO”.

- Công tác phổ cập giáo dục (PCGD) mầm non cho trẻ em 5 tuổi, PCGDTH và PCGD THCS mức độ 3 và PCGD-XMC mức 2 tiếp tục thực hiện đạt kết quả cao. Tổ chức được 06 lớp xoá mù chữ vùng đồng bào dân tộc Khmer trên địa bàn phường 7, 8 và 9<sup>19</sup>. Hoàn thành công tác kiểm tra đánh giá, xếp loại Trung tâm học tập cộng đồng và cộng đồng học tập tại các phường, xã năm 2023<sup>20</sup>; công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục đối với các bậc học<sup>21</sup>. Tham gia các cuộc thi, kỳ thi, hội thi cấp tỉnh đạt được nhiều thành tích. Được công nhận và tái công nhận 4 trường đạt chuẩn quốc gia<sup>22</sup>, đến nay, toàn thành phố có 18/29 trường đạt chuẩn quốc gia<sup>23</sup> đạt tỉ lệ 62,07%. Trung tâm học tập cộng đồng phường, xã tiếp tục được quan tâm, đã tổ chức tuyên truyền được 390 cuộc, có trên 25.297 lượt người dự. Công tác khuyến học khuyến tài và xã hội hóa giáo

<sup>19</sup> Theo Đề án đẩy mạnh công tác xoá mù chữ và giáo dục sau biết chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc Khmer tại trung tâm học tập cộng đồng Phường 7, Phường 8 và Phường 9,

<sup>20</sup> Kết quả: Có 10/10 phường, xã được đánh giá, xếp loại tốt.

<sup>21</sup> Trong đó, công nhận 10/10 phường, xã đạt chuẩn phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học và THCS mức độ 3; xoá mù chữ đạt mức độ 2

<sup>22</sup> Trường TH Trần Văn Ân, THCS Trần Phú, TH Nguyễn Bá Ngọc, TH Hùng Vương

<sup>23</sup> MN có 04/18 trường chuẩn quốc gia đạt tỉ lệ 22,2%, TH có 10/14 trường chuẩn quốc gia đạt tỉ lệ 71,4%, THCS có 04/08 trường chuẩn quốc gia đạt tỉ lệ 50%; 01/40 trường CQG mức độ 2 đạt tỷ lệ 2,5%.



dục được quan tâm<sup>24</sup>, đến nay có 28.946 hội viên, chiếm 26,18% dân số thành phố. Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường đạt và vượt chỉ tiêu Nghị quyết<sup>25</sup>.

### **- Y tế**

- Quan tâm chỉ đạo thực hiện tốt công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân<sup>26</sup>. Thực hiện tốt chương trình mục tiêu về y tế, dân số, kế hoạch hóa gia đình; Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm. Tăng cường triển khai công tác phòng, chống các loại dịch bệnh nguy hiểm ở người<sup>27</sup>. Tổ chức kỷ niệm 69 năm ngày Thầy thuốc Việt Nam (27/02/1955 - 27/02/2024).

- Triển khai kế hoạch kiểm tra hành nghề y tế tư nhân tên địa năm 2024 đối với 119 cơ sở<sup>28</sup>. Phối hợp thẩm định 56 cơ sở bán lẻ thuốc, kết quả đạt chuẩn GPP và 01 tiệm thuốc Tòng Thọ; cấp 111 giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm. Tổ chức kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm 332 cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống, kết quả nhắc nhở, xử lý 07 cơ sở vi phạm<sup>29</sup>; trong kỳ trên địa bàn thành phố không xảy ra trường hợp ngộ độc thực phẩm; Năm 2024 tỷ suất tử vong trẻ em dưới 01 tuổi 2,2‰; tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi 3,0‰; duy trì trạm y tế phường, xã có bác sỹ đạt 100%; số giường bệnh/01 vạn dân đạt 111,21 giường; số bác sỹ/01 vạn dân đạt 37,36 bác sỹ. Tiếp tục duy trì tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng ở mức 4,19%; 10/10 phường xã đạt chuẩn quốc gia về y tế.

### **- Văn hóa – Thông tin**

- Chỉ đạo tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao; tham gia tốt các giải đấu do tỉnh tổ chức, kết quả đạt nhiều kết quả. Chỉ đạo xây dựng Kế hoạch xây dựng thành phố Trà Vinh đạt chuẩn đô thị văn minh giai đoạn 2024-2025; Công nhận Phường 1, 3, 4, 6, 7, 8 đạt “Phường đạt chuẩn đô thị văn minh” năm 2024. Tiếp tục tập trung chỉ đạo nâng cao các tiêu chí Phường đô thị văn minh đã được công nhận (phường 2, 5 và 9). Tiếp tục triển khai phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Chỉ đạo thực hiện việc chỉnh trang biển hiệu, bảng quảng cáo, băng rôn, pano xuống cấp, treo không đúng

<sup>24</sup> Hội Khuyến học thành phố phối hợp ban ngành thành phố, phường, xã tổ chức vận động hỗ trợ, cấp học bổng, khen thưởng, tặng quà cho 18.337 học sinh, sinh viên và 02 chi hội sinh viên, với tổng số tiền trên 08 tỷ đồng (tiền mặt 864.009.600đ; hiện vật quy thành tiền 7.198.979.000đ).

<sup>25</sup> Bậc mầm non 5 tuổi là 99,77%, đạt 100,78% chỉ tiêu Nghị quyết; Bậc tiểu học đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết; Bậc THCS là 100%, đạt 100,5% chỉ tiêu Nghị quyết.

<sup>26</sup> Tổng số lượt khám bệnh tại trạm y tế 10 phường, xã 6.503 lượt, đạt: 90,31% so với kế hoạch. Khám YHCT tại trạm y tế 10 phường, xã 696 lượt, đạt: 87% so với kế hoạch.

<sup>27</sup> Trong kỳ phát hiện 70 ca bệnh tay chân miệng, 81 ca bệnh sốt xuất huyết (không có tử vong); 6 ca bệnh cúm; 187 ca bệnh tiêu chảy; 06 ca bệnh thủy đậu; 07 ca bệnh sởi; xử lý phun xịt 24 ổ dịch sốt xuất huyết

<sup>28</sup> Qua kiểm tra, phát hiện vi phạm 03 cơ sở. Xử lý: Nhắc nhở, hướng dẫn các cơ sở thực hiện đúng phạm vi chuyên môn về khám, chữa bệnh, chăm sóc da... thực hiện đúng các quy định của pháp luật về kinh doanh dược, mỹ phẩm và xử lý chất thải y tế theo qui định pháp luật.

<sup>29</sup> Vi phạm không giấy khám sức khỏe, không giấy xác nhận tập huấn kiến thức ATTP, không giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP, kinh doanh hàng hóa không rõ nguồn gốc, xuất xứ, hết hạn sử dụng,...

quy định. Quan tâm chỉ đạo thực hiện Đề án phát triển du lịch năm 2024; Đề án “Phòng ngừa tội phạm và phòng, chống vi phạm pháp luật trong hoạt động văn hoá, thể thao và du lịch giai đoạn 2021-2025”.

- Thường xuyên quảng bá, xúc tiến du lịch, triển khai các chính sách phát triển du lịch đến các doanh nghiệp, hộ kinh doanh; tình hình lượng du khách đến tham quan ước trên 776.206 lượt và lưu trú ước có 216.841 lượt người, tăng 42.02% so cùng kỳ; doanh thu đạt trên 729.633 tỷ đồng tăng 51,8% so với năm 2023. Trong năm, đã đăng tải 327 tin, bài; 1.113 văn bản chỉ đạo điều hành tuyên truyền phản ánh tình hình phát triển kinh tế xã hội của thành phố, phản ánh các nhiệm vụ chính trị địa phương, nêu gương người tốt việc tốt và trên trang thông tin điện tử của thành phố

### **- Lao động – Thương binh và Xã hội**

- Chỉ đạo thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với người có công và quan tâm chăm lo công tác bảo trợ xã hội, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ khó khăn<sup>30</sup>; Hoàn thành, bàn giao nhà ở cho 32 hộ nghèo, cận nghèo, khó khăn từ nguồn Bộ Công an; 52 căn/52 hộ khó khăn về nhà ở (chưa đảm bảo 03 cứng) từ nguồn Quỹ An sinh xã hội tỉnh. Hoàn thành công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2024<sup>31</sup> và điều tra chỉ tiêu tỷ lệ lao động trong nông nghiệp trên địa bàn thành phố<sup>32</sup>.

- Phối hợp giải quyết 819 hồ sơ<sup>33</sup> chế độ bảo trợ xã hội; công tác hỗ trợ giải quyết việc làm, đào tạo nghề cho lao động được quan tâm chỉ đạo<sup>34</sup>. Phối hợp

<sup>30</sup> Đã chi trả trợ cấp năm 2024 cho 9.307 lượt đối tượng chính sách người có công, với số tiền trên 20,833496 tỷ đồng (*chi trả qua thẻ ATM cho 5.336 lượt đối tượng, số tiền trên 11,954 đồng*) và 37.620 lượt đối tượng bảo trợ xã hội, với số tiền trên 23,207 tỷ đồng (*chi trả qua thẻ ATM 15.100 lượt đối tượng, số tiền trên 9,065 tỷ đồng*); đồng thời Truy lĩnh mức trợ cấp mới cho trên 836 đối tượng người có công với số tiền 3,883 tỷ đồng. Chi trả chế độ mai táng phí cho người có công 32 đối tượng, với tổng số tiền 644,988 triệu đồng và bảo trợ xã hội cho 132 đối tượng, với số tiền trên 1,586 tỷ đồng; chi trả 01 hồ sơ CĐHH với số tiền 3,682 triệu đồng; chi tang lễ 01 bà mẹ VNAH với số tiền 4,680 triệu đồng; Giải quyết chế độ cấp phương tiện trợ giúp và dụng cụ chỉnh hình cho 39 trường hợp với tổng số tiền 118,3 triệu đồng; Truy lĩnh phụ cấp cho 07 quân nhân xuất ngũ với tổng kinh phí 16,929 triệu đồng; tổ chức thăm hỏi, tặng quà, hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, bà mẹ Việt Nam Anh hùng, gia đình chính sách, vợ, chồng liệt sĩ tái giá, tỵ nạn, trẻ em khuyết tật, mồ côi,... với tổng kinh phí trên 6,896 tỷ đồng. Ngoài ra, thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ khó khăn về nhà ở từ nguồn Quỹ An sinh xã hội tỉnh đối với 52 hộ, tổng số tiền là 2,6 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 100% so với tổng số kinh phí đã tạm ứng.

<sup>31</sup> Kết quả thành phố còn 25 hộ nghèo (25/44 hộ, giảm 19 hộ), chiếm tỷ lệ 0,08% so với tổng số dân cư (*trong đó có 22 hộ nghèo không có khả năng lao động*); 11 hộ nghèo khmer (11/24 hộ, giảm 13 hộ), chiếm tỷ lệ 0,22% so với tổng số hộ khmer của thành phố; còn 337 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 1,07% so với tổng số hộ dân cư (*trong đó có 92 hộ cận nghèo không có khả năng lao động*). Còn 16.000 hộ có mức sống trung bình, chiếm tỷ lệ 50,67% so với tổng số dân cư, 13.602 hộ khá, chiếm tỷ lệ 43,07% so với tổng số dân cư và 1.614 hộ giàu, chiếm tỷ lệ 5,11% so với tổng số dân cư.

<sup>32</sup> Kết quả đã điều tra: 15.820 hộ, đạt 100% so với kế hoạch, cụ thể: Tổng số người đã nhập tin: 35.783 người, trong đó số lao động tham gia hoạt động kinh tế (số người có việc làm + số người thất nghiệp) : 29.933 người và số người không tham gia hoạt động kinh tế: 5.850 người. Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nông nghiệp so với tổng số người tham gia hoạt động kinh tế (5.159/29.933), chiếm tỷ lệ 17,24%

<sup>33</sup> Gồm: 304 hồ sơ thôi hưởng chế độ BTXH (176 hồ sơ mai táng phí); giải quyết 91 hồ sơ hưởng theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; điều chỉnh 73 hồ sơ và 350 hồ sơ hưởng theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP, ngày 15/3/2021 của Chính phủ. Tạm dừng 01 hồ sơ; Chi hỗ trợ MTP khẩn cấp cho 01 trường hợp là trẻ em chết vì lý do bất khả kháng.

Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh giới thiệu 2.051/1.550 lao động đi làm việc trong và ngoài tỉnh, đạt 132,32%; vận động đưa lao động đi làm việc theo hợp đồng ở nước ngoài 66/52 lao động, đạt 126,92%. Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động đạt 81,84%/75,32%, đạt 108,66% (trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng chứng chỉ 65,28%, đạt 116,84%). Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế 94,62%/94,62%, đạt 100%; Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội trong tổng số lao động 33,62%, đạt 101,27% (bảo hiểm xã hội tự nguyện đạt 100%); tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp 26,37%/21,46%, đạt 122,88%. Có 05/10 phường, xã đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em đạt 50% chỉ tiêu Nghị quyết.

### **- Lĩnh vực an ninh – quốc phòng**

đấu; bảo đảm tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Tổ chức luyện tập các phương án chiến đấu tại chỗ bảo vệ cơ quan được 24 cuộc, có 872 lượt đồng chí tham gia. Tổ chức Lễ giao nhận quân năm 2024, kết quả có 121/121 thanh niên, đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết. Cùng cố và nâng chất lượng dân quân tự vệ bảo đảm đúng luật và Đề án của UBND tỉnh đạt kế hoạch. Chỉ đạo xây dựng kế hoạch công tác quốc phòng quân sự địa phương và giao chỉ tiêu tập huấn, huấn luyện dân quân tự vệ và diễn tập 2024; thành lập Ban Chỉ đạo, xây dựng Kế hoạch, Chương trình và tổ chức diễn tập chiến đấu Phường 1, Phường 7 và Phường 9 trong khu vực phòng thủ năm 2024.

**Nguồn:** Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố Trà Vinh về tình hình thực hiện nghị quyết HĐND thành phố về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 và kế hoạch thực hiện năm 2025.

### **c. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường**

#### **- Thuận lợi**

Nằm ở vị trí thuận lợi để phát triển giao thông đường bộ kết nối với các tuyến đường quốc lộ đã được nhà nước đầu tư, đường thủy nhờ hệ thống sông rạch nằm giữa sông Cổ Chiên và sông Hậu.

- Trong bối cảnh kinh tế có nhiều khó khăn thách thức tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, nhưng với sự quyết tâm phấn đấu của Đảng bộ, nhân dân và chính quyền đã đạt được những kết quả nhất định: Tình hình kinh tế - xã hội phát triển đúng định hướng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng, dịch vụ; cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển nhanh; giáo dục đào tạo có bước phát triển; các chính sách xã hội được thực hiện tốt; bảo vệ môi trường ngày càng được chú trọng; đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của nhân dân được nâng lên; Chính trị xã hội ổn định; trật tự an toàn xã hội cơ bản được đảm bảo.

<sup>34</sup> Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh đã thẩm định và phê duyệt 327 dự án vay vốn theo Nghị định 61/2015/NĐ-CP của Chính phủ, với tổng số vốn giải ngân 9.859,1 triệu đồng, tạo việc làm mới từ Quỹ quốc gia cho 327 lao động (36 lao động nữ; 01 lao động dân tộc thiểu số); hỗ trợ chi trả cho 39 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, với số tiền 375,962 triệu đồng (theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND, ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh Trà Vinh).

- Tiềm năng đất đai đô thị trên địa bàn còn rất lớn là tiền đề để thành phố thực hiện các công trình dự án, tạo quỹ đất để thực hiện kế hoạch các nguồn thu từ đất thông qua việc đấu giá các khu đất có giá trị kinh tế cao. Đất đai màu mỡ, điều kiện khí hậu, thủy văn phù hợp với một số cây trồng, vật nuôi có giá trị cao.

**- Khó khăn, thách thức**

- Dự báo các chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2022 khả năng không đạt. Hoạt động sản xuất kinh doanh của người dân, hộ kinh doanh và doanh nghiệp gặp khó khăn.

- Tỷ lệ giải ngân vốn xây dựng cơ bản chưa đạt kế hoạch đề ra. Công tác phối hợp trong thực hiện Chỉ thị số 15 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy chưa tốt. Tình trạng ô nhiễm môi trường, tiếng ồn chưa tốt; lấn chiếm đất công, tái lấn chiếm vỉa hè còn xảy ra.

- Vi phạm trên lĩnh vực hoạt động văn hóa, kinh doanh các dịch vụ văn hóa còn diễn ra. Chưa khai thác hết tiềm năng du lịch. Việc kiểm tra hoạt động văn hóa, hành nghề y dược tư nhân, an toàn vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường từng lúc thiếu thường xuyên. Tình hình bệnh sốt xuất huyết, tay chân miệng... còn xảy ra nhiều. Tình hình trật tự an toàn xã hội còn diễn biến phức tạp, hoạt động “Tín dụng đen” và đòi nợ thuê làm phức tạp tình hình an ninh trật tự trên địa bàn, tệ nạn ma túy chưa được kéo giảm. Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo một số vụ phức tạp vẫn còn kéo dài. Tình trạng hồ sơ trễ hẹn tại Trung tâm hành chính công còn xảy ra.

- Một vài đơn vị cụ thể hóa thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và các ý kiến kết luận họp giao ban của lãnh đạo UBND thành phố còn chậm.

Nguyên nhân hạn chế: Việc kiểm tra, xử lý công tác chỉnh trang trật tự vỉa hè thiếu kiên quyết (chủ yếu là tuyên truyền, vận động). Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành để giải quyết những vụ việc bức thiết chưa đồng bộ; việc tổ chức thực hiện ở một số đơn vị có lúc, có nơi thiếu quyết liệt, còn dùn dẩy, né tránh; ý thức chấp hành, tinh thần trách nhiệm và năng lực của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức và người đứng đầu còn hạn chế. Một số ngành thành phố và phường - xã thực hiện chế độ thông tin, báo cáo chưa nghiêm túc, thông tin không đầy đủ, thiếu kịp thời.

### **3. Các nguồn lực của thành phố và của tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất**

Việc phân tích, đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất có ý nghĩa hết sức quan trọng như: Đánh giá được tiềm lực của thành phố Trà Vinh, xác định các nhân tố tác động trực tiếp việc sử dụng đất của thành phố, đánh giá được nhu cầu sử dụng nguồn vốn ngân sách và khả năng thu hút vốn đầu tư,...từ đó xây dựng giải pháp tổ chức thực hiện các công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả cao hơn.

### **3.1. Nguồn lực về tài chính và các quy định thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện**

#### **a. Nguồn lực về tài chính**

Tài chính đóng vai trò chủ đạo trong việc tổ chức thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện. Do đó, để đảm bảo kế hoạch sử dụng đất hàng năm thực hiện hiệu quả, khả thi thì trong quá trình xây dựng kế hoạch sử dụng đất cần bám sát các quy định pháp Luật về Đất đai, đồng thời phân bổ các công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất theo nhóm như sau:

- Công trình, dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách: Bố trí công trình, dự án đúng theo kế hoạch đầu tư công, trung hạn đã được duyệt (điều chỉnh bổ sung).

- Công trình, dự án sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách:

- + Các công trình, dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại: Việc bố trí các công trình sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách cần đánh giá năng lực tài chính của Nhà đầu tư đối với các dự án nhà ở thương mại, đánh giá phân kỳ đầu tư và kế hoạch tổ chức thực hiện dự án, của nhà đầu tư; Đánh giá năng lực kinh nghiệm của Nhà đầu tư đã thực hiện các công trình, dự án có tính chất tương tự. Tránh tình trạng đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất toàn bộ quy mô dự án, nhưng tổ chức thực hiện không đảm bảo khả năng chi trả tiền giải phóng mặt bằng;

- + Các công trình, dự án thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp có mục đích kinh doanh: UBND thành phố tạo điều kiện cho doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình đầu tư sản xuất kinh doanh; tuy nhiên để đảm bảo hiệu quả, khả thi trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, cần xem xét, đánh giá hồ sơ đăng ký, đánh giá khả năng bố trí nguồn vốn của doanh nghiệp trong năm kế hoạch; tránh tình trạng đăng ký nhu cầu sử dụng đất chỉ có đơn đăng ký (*không đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định đối với chuyển mục đích sử dụng đất của doanh nghiệp*), dẫn đến việc thiếu các hồ sơ liên quan gây lãng phí thời gian bố trí dự án vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

#### **b. Quy định thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện**

##### **UBND cấp tỉnh:**

- Tăng cường việc công bố, công khai các quy định về khung giá đất, giá đất cụ thể, quy định về bồi thường hỗ trợ và tái định cư, phổ biến rộng rãi để người dân hiểu, góp phần giải quyết được tình trạng yêu cầu nhiều quyền lợi khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án.

- UBND cấp tỉnh ban hành kế hoạch phát triển nhà ở, danh mục mời gọi đầu tư nhằm thu hút nhà đầu tư thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, phát triển nhà ở thương mại.

##### **UBND thành phố**

- Khảo sát, đánh giá đúng thực trạng cơ sở hạ tầng của thành phố, từ đó xây dựng, ban hành kế hoạch đầu tư công, trung hạn bám sát thực tiễn, hiệu quả, tiết kiệm.

- Phân bổ nguồn vốn, tổ chức thực hiện các công trình, dự án đúng theo kế hoạch đầu tư công, trung hạn đã được duyệt.

- Tăng cường công tác chuẩn bị đầu tư trước khi bố trí công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm (khảo sát, thiết kế lập hồ sơ đo vẽ hiện trạng phục vụ, ....).

### 3.2. Nguồn lực về cơ sở hạ tầng

- Cơ sở hạ tầng giữ vai trò là đòn bẩy, là động lực chính cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

- Cơ sở hạ tầng được đầu tư đồng bộ, giao thông thông suốt sẽ tạo được sức hút cho sự phát triển của ngành vận tải, các loại hình kinh doanh tham quan, du lịch và dịch vụ lưu trú,...Do đó, việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cần phân tích, đánh giá thực trạng cơ sở hạ tầng; từ đó đề xuất các công trình, dự án cần thiết, cấp bách; từng bước nâng cấp, mở rộng các tuyến lộ giao thông cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đầu tư xây dựng các công trình phục vụ cho xã hội như: Trường học, trạm y tế, trung tâm văn hóa - thể dục thể thao,....

## II. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

### 1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Hiện nay kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 đang được thực hiện và chưa được Sở Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, chấp thuận đưa vào sử dụng. Do đó, hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn thành phố được xây dựng dựa trên kết quả thống kê đất đai năm 2023 và kết quả điều tra đánh giá bổ sung tình hình biến động sử dụng đất trong năm 2024.

**Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024**

Đơn vị tính: ha

STT	Tên đơn vị hành chính	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích theo từng nhóm đất chính		
			Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng
1	Phường 1	248,73	86,14	162,59	0,00
2	Phường 2	28,67	0,56	28,09	0,02
3	Phường 3	17,02	0,00	17,02	0,00
4	Phường 4	156,02	35,75	119,78	0,49
5	Phường 5	222,58	81,47	141,11	0,00
6	Phường 6	101,29	16,43	83,35	1,51
7	Phường 7	578,42	292,59	285,83	0,00
8	Phường 8	357,95	192,03	144,27	21,66
9	Phường 9	1.177,38	890,79	268,70	17,89

STT	Tên đơn vị hành chính	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích theo từng nhóm đất chính		
			Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng
10	Xã Long Đức	3.905,94	1.954,92	1.950,51	0,52
<b>TỔNG</b>		<b>6.794,01</b>	<b>3.550,67</b>	<b>3.201,25</b>	<b>42,09</b>

### 1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2024 trên địa bàn thành phố là 3.550,67 ha, chiếm 52,26% diện tích tự nhiên của thành phố.

Đất trồng lúa: 1.240,81 ha, chiếm 18,26%.

Đất trồng cây hàng năm khác: 289,67 ha, chiếm 4,26%.

Đất trồng cây lâu năm: 1.861,24ha, chiếm 27,40%.

Đất rừng phòng hộ: 42,27 ha, chiếm 0,62%.

Đất nuôi trồng thủy sản: 115,97 ha, chiếm 1,71%.

Đất nông nghiệp khác: 0,69ha, chiếm 0,01.

### 1.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2024 là 3.201,25 ha, chiếm 47,12% diện tích tự nhiên của thành phố.

Đất ở tại nông thôn 160,91ha, chiếm 2,37%.

Đất ở tại đô thị: 512,53ha, chiếm 7,54%.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 31,74ha, chiếm 0,47%.

Đất quốc phòng: 18,44ha, chiếm 0,27%.

Đất an ninh: 14,39ha, chiếm 0,21%.

Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 135,06 ha, chiếm 0,21%. Trong đó:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 12,40ha, chiếm 0,18%.

- Đất cơ sở y tế: 23,06ha, chiếm 0,34%.

- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 86,99ha, chiếm 1,28%.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 9,23ha, chiếm 0,14%.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: 2,78 ha, chiếm 0,04%.

Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 258,70 ha, chiếm 3,81%.  
Trong đó bao gồm:

- Đất khu công nghiệp: 100,22 ha, chiếm 1,48%.

- Đất thương mại, dịch vụ: 117,88ha, chiếm 1,74%.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 40,60ha; chiếm 0,60%.

Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 459,55 ha, chiếm 6,76%. Trong đó bao gồm:

- Đất giao thông: 359,63ha, chiếm 5,29%.
- Đất thủy lợi: 64,39ha, chiếm 0,95%.
- Đất công trình cấp nước, thoát nước: Không có.
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 23,21ha, chiếm 0,34 ha.
- Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,26 ha, chiếm %.
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 0,40ha, chiếm 0,01%.
- Đất công trình bưu chính, viễn thông: 1,11ha.
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 2,75ha.
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 7,80ha.

Đất cơ sở tôn giáo: 42,45ha, chiếm 0,62%.

Đất cơ sở tín ngưỡng: 1,15ha.

Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: 33,72ha, chiếm 0,50%.

Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Trên địa bàn thành phố không có chỉ tiêu đất này.

Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1.528,76ha, chiếm 22,50%.

### **1.3. Đất chưa sử dụng**

Diện tích đất chưa sử dụng trong kỳ thống kê đất đai năm 2023 là 42,09ha, chiếm 0,62% diện tích tự nhiên.

## **2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước**

### **2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Trà Vinh đã được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 2085/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để thành phố Trà Vinh triển khai thực hiện các hạng mục công trình, dự án và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất.

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn thành phố được đánh giá dựa trên kết quả thống kê đất đai năm 2023 và kết quả thực hiện danh mục, công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024.



**Bảng 03: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2024 thành phố Trà Vinh**

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng năm 2023	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>3.564,42</b>	<b>3.451,69</b>	<b>3.550,67</b>	<b>-13,76</b>	<b>12,20</b>	<b>98,97</b>	<b>98,97</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.251,24	1.155,48	1.244,74	-6,50	6,79	89,26	89,26	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.138,87	1.111,41	1.128,44	-10,43	37,99	17,03	17,03	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	112,37	44,07	116,30	3,93	-5,75	72,23	72,23	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	291,31	266,98	289,67	-1,63	6,72	22,70	22,70	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.862,64	1.832,87	1.857,32	-5,32	17,88	24,45	24,45	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	42,27	79,68	42,27			-37,41	-37,41	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	116,27	115,99	115,97	-0,30	105,61	-0,02	-0,02	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,69	0,69	0,69					
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.187,50</b>	<b>3.319,10</b>	<b>3.201,25</b>	<b>13,76</b>	<b>10,45</b>	<b>-117,84</b>	<b>117,84</b>	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	156,95	169,03	160,91	3,96	32,74	-8,12	-8,12	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	503,08	560,56	512,53	9,45	16,44	-48,03	-48,00	0,03
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31,75	30,92	31,74	-0,01	1,22	0,81	0,81	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	18,44	22,53	18,44			-4,09	-4,09	
2.5	Đất an ninh	CAN	14,39	14,51	14,39			-0,12	-0,12	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng năm 2023	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	133,95	137,81	135,06	1,11	28,76	-2,75	-2,75	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,29	12,85	12,40	1,11	71,15	-0,45	-0,45	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	23,06	22,96	23,06			0,10	0,08	-0,02
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,99	88,35	86,99			-1,36	-1,36	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,23	10,16	9,23			-0,93	-0,93	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,60	0,60	0,60					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,78	2,89	2,78			-0,11	-0,11	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	259,43	278,69	258,70	-0,73	-3,77	-19,99	-19,99	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	100,22	98,23	100,22			1,99	1,99	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	118,63	137,04	117,88	-0,75	-4,10	-19,16	-19,16	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,58	43,42	40,60	0,03	1,01	-2,81	-2,81	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	459,56	528,70	459,55	-0,01	-0,01	-69,14	-69,14	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	359,63	404,18	359,63			-44,55	-44,56	-0,01
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	64,39	67,77	64,39			-3,38	-3,38	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng năm 2023	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	23,21	23,21	23,21					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,26	0,39	0,26			-0,13	-0,13	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,40	0,52	0,40			-0,12	-0,12	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,11	1,11	1,11					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,75	2,75	2,75					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,81	28,76	7,80	-0,01	-0,05	-20,96	-20,96	
2.9	Đất tôn giáo	TON	42,45	42,47	42,45			-0,02	-0,02	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,15	1,15	1,15					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	33,73	32,72	33,72	-0,01	0,99	1,00	1,00	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.528,76	1.496,51	1.528,76			32,25	32,25	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		7,59				-7,59	-7,59	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.528,76	1.488,92	1.528,76			39,84	39,84	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,86	3,50	3,86			0,36	0,36	
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>42,09</b>	<b>23,22</b>	<b>42,09</b>			<b>18,87</b>	<b>18,87</b>	

*Nguồn: KHSDĐ năm 2023, Thống kê đất đai năm 2023 và kết hợp điều tra bổ sung kết quả thực hiện năm 2024.*

Tổng diện tích tự nhiên năm 2024 được phê duyệt là 6.794,01ha. Kết quả thực hiện là 6.794,01ha.

#### **a) Nhóm đất nông nghiệp**

- Kế hoạch được duyệt năm 2024, chỉ tiêu đất nông nghiệp là 3.451,69 ha;

- Kết quả thực hiện là 3.550,67 ha, đã thực hiện giảm 13,76 ha so với hiện trạng năm 2023, đạt 12,20%, còn lại 98,97 ha chưa thực hiện giảm theo kế hoạch.

- Thực tế kết quả đã thực hiện tăng, giảm theo kế hoạch sử dụng đất trong năm 2024 cụ thể như sau:

+ Đã thực hiện giảm 13,76 ha/ kế hoạch đề ra giảm 150,14 ha, đạt 0,40% theo kế hoạch, còn lại 136,38 ha diện tích đất nông nghiệp cần thực hiện giảm để đạt kế hoạch đề ra. Diện tích giảm do đã thực hiện được 3 hạng mục công trình, dự án có sử dụng đất nông nghiệp, ngoài ra kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trong năm qua trên địa bàn thành phố đạt kết quả khá cao (*đã thực hiện chuyển đổi mục đích sang đất phi nông nghiệp 620 hồ sơ*).

*(Danh mục công trình dự án đã thực hiện được trình bày chi tiết tại Bảng 05 phần báo cáo thuyết minh)*

+ Chưa thực hiện tăng / kế hoạch đề ra tăng 37,41 ha, chưa đạt so với kế hoạch, còn lại 37,41 ha cần tiếp tục thực hiện để đạt kế hoạch đề ra. Nguyên nhân do chưa thực hiện tăng thêm phần đất trồng rừng phòng hộ ven sông Cổ Chiên tại xã Long Đức.

+ Ngoài diện tích đã thực hiện giảm sang nhóm đất phi nông nghiệp, trong năm qua nhóm đất nông nghiệp có sự chuyển đổi trong nội bộ là 3,76 ha (do hộ gia đình cá nhân đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm).

Như vậy về cơ bản chỉ tiêu nhóm đất nông nghiệp trong năm 2024 đã thực hiện chưa đạt so với kế hoạch đã đề ra. Nguyên nhân chỉ tiêu còn chưa đạt so với kế hoạch là do nhiều nhân tố khách quan và chủ quan, trong đó nguyên nhân chủ yếu là trong năm 2024 còn khá nhiều công trình, dự án có sử dụng đất nông nghiệp nhưng chưa thực hiện được do thiếu vốn đầu tư (*vẫn còn 15 công trình, dự án thuộc trường hợp thu hồi đất vẫn chưa thực hiện hoàn thành*) ngoài ra kết quả thực hiện thủ tục hành chính về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất vẫn còn thấp (*thực hiện được 2/38 hạng mục*); diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm qua chủ yếu là do hộ gia đình cá nhân chuyển đổi sang đất ở. Nguyên nhân chi tiết được trình bày theo từng chỉ tiêu sử dụng đất:

***Nội dung chi tiết từng chỉ tiêu sử dụng đất như sau:***

#### **a.1. Đất trồng lúa**

- Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 1.155,48 ha;

- Kết quả thực hiện được 1.240,81 ha, đã thực hiện giảm 10,43 ha so với hiện trạng năm 2023, đạt 10,89% kế hoạch, còn lại 85,33 ha cần tiếp tục giảm.

- Thực tế kết quả thực hiện tăng, giảm theo kế hoạch sử dụng đất trong năm 2024 cụ thể như sau:

+ Đã thực hiện giảm được 10,43 ha/kế hoạch cần giảm 95,76ha, đạt 0,54% so với kế hoạch, còn lại 89,26ha chưa thực hiện giảm theo kế hoạch. Diện tích giảm do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp 6,50 ha nhằm thực hiện các công trình, dự án như: *Xây dựng Quảng trường và Bia chiến thắng (1,10 ha); Quy hoạch đất ở tại đô thị tại Khu đất gần tòa nhà Viettel (0,02 ha); Nhu cầu chuyển mục đích của cá nhân (0,15 ha); Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất sang nhóm đất phi nông nghiệp; ngoài ra diện tích đất trồng lúa trong năm qua đã chuyển giảm sang đất trồng cây lâu năm là 3,93 ha.* Nguyên nhân còn lại 89,26ha diện tích đất trồng lúa chưa thực hiện giảm theo kế hoạch là do các công trình có sử dụng diện tích lớn từ đất trồng lúa nhưng chưa thực hiện như: *Đất phục vụ cho mục đích quốc phòng (3,0ha); Xây dựng hạ tầng phục vụ tái định cư, thành phố Trà Vinh (3,68ha); Khu đô thị mới thành phố Trà Vinh (15,52 ha); Khu đô thị Tây Nam Phường 7, thành phố Trà Vinh 27,37ha).*

- Kết quả thực hiện kế hoạch số 32/KH-UBND về chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong năm 2024 như sau:

Bảng 04: Tổng hợp kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa năm 2024 thành phố Trà Vinh

Đơn vị tính: Ha

STT	Loại đất	Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng	Kết quả chuyển đổi	Đạt tỷ lệ %
1	Đất trồng cây hàng năm khác	40	2,40	6
2	Đất trồng cây lâu năm	30	19,10	57,30
<b>Tổng</b>		<b>70</b>	<b>21,5</b>	<b>30,71</b>

#### **a.2. Đất chuyên trồng lúa nước**

- Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 1.111,41 ha;

- Kết quả thực hiện được 1.128,44 ha, đã giảm 10,43 ha so với hiện trạng năm 2023, đạt 37,99% kế hoạch, diện tích chưa thực hiện giảm theo kế hoạch đề ra 17,03 ha.

- Thực tế kết quả thực hiện tăng, giảm theo kế hoạch sử dụng đất trong năm 2024 cụ thể như sau:

+ Đã thực hiện giảm 10,43ha/kế hoạch cần giảm 27,46 ha. Diện tích giảm do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp 6,50 ha nhằm thực hiện 3 dự án, giảm do chuyển mục đích sử dụng đất sang nhóm đất phi nông nghiệp; ngoài ra diện

tích đất trồng lúa nước trong năm qua đã chuyển giảm sang đất trồng cây lâu năm là 3,93 ha. Nguyên nhân còn lại 17,03ha diện tích đất chuyên trồng lúa nước chưa thực hiện giảm theo kế hoạch là do các công trình có sử dụng diện tích lớn từ đất chuyên trồng lúa nước nhưng chưa thực hiện do thiếu vốn.

+ Năm 2024 chỉ tiêu này không bố trí tăng thêm.

### **a.3. Đất trồng cây hàng năm khác**

- Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 266,98 ha;

- Kết quả thực hiện được 289,67 ha, đã thực hiện giảm -1,63 ha so với hiện trạng, đạt 6,72 % kế hoạch.

- Thực tế kết quả thực hiện tăng, giảm theo kế hoạch sử dụng đất trong năm 2024 cụ thể như sau:

+ Đã thực hiện giảm được 1,63 ha/kế hoạch cần giảm 24,33 ha, đạt 6,72% so với kế hoạch, còn lại 22,70ha diện tích đất trồng cây hàng năm khác chưa thực hiện giảm theo kế hoạch. Diện tích giảm do hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sang đất ở, ngoài ra đã thực hiện hoàn thành các công trình giao thông có sử dụng đất trồng cây hàng năm. Nguyên nhân còn lại 22,70ha diện tích đất trồng cây hàng năm khác chưa thực hiện giảm theo kế hoạch do các công trình, dự án có sử dụng đất trồng cây hàng năm khác chưa thực hiện được như: *Khu đô thị mới thành phố Trà Vinh (khu đối diện Bệnh viện đa khoa tỉnh mới); Xây dựng hạ tầng phục vụ tái định cư, thành phố Trà Vinh (3,68ha); Khu đô thị mới thành phố Trà Vinh (15,52 ha); Khu đô thị Tây Nam Phường 7, thành phố Trà Vinh 27,37ha ...).*

+ Năm 2024 chỉ tiêu này không bố trí tăng thêm.

### **a.4. Đất trồng cây lâu năm**

- Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 1.832,87 ha;

- Kết quả thực hiện được 1.861,24 ha, đã thực hiện giảm 1,40 ha so với hiện trạng năm 2023, đạt 4,69% kế hoạch.

- Thực tế kết quả thực hiện tăng, giảm theo kế hoạch sử dụng đất trong năm 2024 cụ thể như sau:

+ Đã thực hiện giảm 5,32ha/ kế hoạch cần giảm 33,81ha, đạt 15,75% so với kế hoạch. Diện tích giảm do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp gồm các công trình, dự án như: *Nhu cầu chuyển mục đích của cá nhân (xây dựng phòng tập thể dục thẩm mỹ) với diện tích 0,25 ha; ngoài ra kết quả chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở.* Còn lại 28,37ha diện tích đất trồng cây lâu năm chưa thực hiện giảm theo kế hoạch là do các công trình có sử dụng diện tích lớn từ đất trồng cây lâu năm nhưng chưa thực hiện hoàn thành cụ thể như: *Khu nhà ở thương mại phường 5; Khu đô thị mới thành phố Trà Vinh (khu đối diện Bệnh viện đa khoa tỉnh mới); Kho bãi chứa vật liệu xây dựng; Dự án khu dân cư Long Đức thành phố Trà Vinh;... (Nguyên nhân chi tiết lý do chưa thực hiện từng công trình được trình bày tại Bảng 07).*

+ Đã thực hiện tăng 3,93 ha/kế hoạch tăng 4,04 ha, đạt 97,25% kế hoạch tăng thêm, vẫn còn 0,11ha cần tiếp tục thực hiện tăng thêm để đạt được kế hoạch. Diện tích tăng là do hộ gia đình cá nhân trên địa bàn thành phố đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất với 33 hồ sơ đã thực hiện hoàn thành;

#### **a.5. Đất rừng phòng hộ**

- Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 79,68 ha.

- Kết quả đã thực hiện là 42,27 ha, chưa thực hiện tăng theo kế hoạch, chưa đạt so với kế hoạch đề ra.

- Thực tế kết quả thực hiện tăng, giảm theo kế hoạch sử dụng đất trong năm 2022 cụ thể như sau:

+ Chưa thực hiện tăng/ kế hoạch đề ra tăng -37,41ha, chưa đạt so với kế hoạch, còn lại 37,41 ha cần tiếp tục thực hiện để đạt kế hoạch đề ra. Diện tích bố trí tăng do bổ sung phần đất trồng rừng phòng hộ ven sông Cổ Chiên tại xã Long Đức.

+ Trong năm 2024 trên địa bàn thành phố không bố trí giảm chỉ tiêu này.

#### **a.6. Đất rừng sản xuất**

- Trong năm 2024 trên địa bàn thành phố không có diện tích đất rừng sản xuất. Do đó không đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu này.

#### **a.7. Đất nuôi trồng thủy sản**

- Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 115,99 ha.

- Kết quả đã thực hiện là 115,97 ha, đã thực hiện giảm 0,30 ha, đạt 105,61% kế hoạch.

- Thực tế kết quả thực hiện tăng, giảm theo kế hoạch sử dụng đất trong năm 2024 cụ thể như sau:

Đã thực hiện giảm được 0,30 ha/kế hoạch cần giảm 0,28 ha, đạt 105,61 % so với kế hoạch, thực hiện cao hơn kế hoạch 0,02ha. Diện tích giảm là do hộ gia đình cá nhân trên địa bàn đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở, đất thương mại dịch vụ.

#### **a.8. Đất nông nghiệp khác**

- Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 0,69 ha.

- Kết quả đã thực hiện đạt 0,69 ha, đạt 100,00 % so với kế hoạch được duyệt. Thực tế chỉ tiêu này trong kế hoạch năm 2024 không biến động về diện tích.

#### **b) Nhóm đất phi nông nghiệp**

- Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 3.319,10 ha.

- Kết quả đã thực hiện là 3.201,25 ha, đã thực hiện tăng thêm 13,76 ha so với hiện trạng, đạt 10,45% kế hoạch, còn lại 117,84 ha cần thực hiện tăng thêm để đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

- Thực tế diện tích đất phi nông nghiệp trong năm 2024 biến động tăng, giảm theo kế hoạch như sau:

+ Đã thực hiện tăng 13,76 ha/kế hoạch tăng 169,01 ha, vẫn còn 155,25 ha chưa thực hiện tăng theo kế hoạch; đạt 8,14% so với kế hoạch. Diện tích tăng thêm do đã thực hiện được 3 hạng mục thực hiện thủ tục thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Ngoài ra trong năm 2024 hộ gia đình cá nhân trên địa bàn thành phố đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích 12,48ha/620 hồ sơ chuyển đổi. Chưa thực hiện hoàn thành việc đưa 35,88 ha diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

+ Chưa thực hiện giảm /KH giảm 37,41 ha, chưa đạt kế hoạch. Diện tích chưa giảm sang đất rừng phòng hộ ven sông cỏ chiên (sử dụng từ đất sông ngòi kênh rạch).

### **b.1. Đất ở tại nông thôn**

- Kế hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2024 được duyệt là 169,03 ha.

- Kết quả đã thực hiện được 160,91 ha, đã thực hiện tăng thêm 3,96 ha so với hiện trạng, đạt 32,74% kế hoạch, thực hiện thấp hơn kế hoạch đề ra 8,12 ha. Trong đó diện tích đã thực hiện tăng, giảm trong năm 2024 như sau:

+ Đã thực hiện tăng thêm 3,96 ha/KH tăng 13,70 ha, đạt 28,87%, còn lại 9,74 ha chưa thực hiện tăng. Diện tích tăng thêm là do hộ gia đình, cá nhân đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất (đã chuyển 133 hồ sơ). Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện còn thấp hơn kế hoạch là do chưa thực hiện hoàn thành các dự án: “Dự án khu dân cư Long Đức” hiện đang tiến hành lập phương án bồi thường; dự án “Nhà ở thuộc thiết chế công đoàn tỉnh Trà Vinh”: Dự án đang lập thủ tục đầu tư và xin điều chỉnh quy hoạch.

+ Chưa thực hiện giảm/ KH giảm 1,62ha. Nguyên nhân do chưa thực hiện các dự án có sử dụng đất ở tại nông thôn như: Nâng cấp, mở rộng đường Trương Văn Kính; chưa chuyển mục đích sử dụng đất sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh thực hiện hạng mục kho bãi chứa vật liệu xây dựng.

### **b.2. Đất ở tại đô thị**

- Kế hoạch sử dụng đất ở tại đô thị năm 2024 được duyệt là 560,56 ha.

- Kết quả đã thực hiện được 512,53 ha, đã thực hiện tăng thêm 9,45 ha so với hiện trạng, đạt 16,44% kế hoạch, còn thấp hơn kế hoạch 48,03ha, về chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã đề ra. Cụ thể tăng, giảm như sau:

+ Đã thực hiện tăng 9,45 ha/KH tăng 59,27 ha, đạt 15,94% kế hoạch tăng, còn lại 49,82ha chưa thực hiện tăng. Diện tích tăng thêm do hoàn thành hạng mục quy hoạch đất ở tại đô thị tại Khu đất gần tòa nhà Viettel và hộ gia đình cá nhân đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm trên địa bàn (đã chuyển 476 hồ sơ với diện tích 0,94ha). Nguyên nhân chưa thực hiện đạt kế



hoạch tăng thêm là do năm 2024 trên địa bàn thành phố bố trí chỉ tiêu cho các dự án xây dựng khu đô thị mới, khu nhà ở thương mại, tuy nhiên các dự án này đang thực hiện công đoạn tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.

+ Chưa thực hiện giảm / KH giảm 1,79ha, chưa đạt kế hoạch giảm, còn lại 1,79ha cần tiếp tục thực hiện giảm để đạt được kế hoạch. Nguyên nhân là do chưa hoàn thành các dự án có sử dụng đất ở tại đô thị như: Đất công viên quanh khu vực Hồ điều hòa; Kè sông Long Bình, thành phố Trà Vinh....

### **b.3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

- Kế hoạch sử dụng đất trụ sở cơ quan năm 2024 được duyệt là 30,92 ha.

- Kết quả đã thực hiện được 31,74 ha, đã thực hiện giảm 0,01 ha so với hiện trạng, đạt 1,22% kế hoạch, thực hiện cao hơn so với kế hoạch là 0,81 ha. Kết quả thực hiện tăng, giảm cụ thể như sau:

+ Năm 2024 trên địa bàn thành phố không bố trí tăng thêm đối với chỉ tiêu này.

+ Đã thực hiện giảm 0,01ha/kế hoạch đề ra giảm 0,82ha, còn lại 0,81ha chưa thực hiện giảm. Diện tích giảm do đã thực hiện công trình có sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan: Quy hoạch đất ở tại đô thị tại Khu đất gần tòa nhà Viettel; Kết quả thực hiện chưa đạt so với kế hoạch là do chưa chuyển giảm thực hiện các dự án: Nhu cầu sử dụng đất an ninh tại TP. Trà Vinh - Vị trí 1; Phòng Công chứng số 1 cũ; Quy hoạch đất ở tại đô thị (khu đất 1 phần kho giải phóng 2); Quy hoạch đất ở tại đô thị tại Khu đất thuộc da cũ (khu nhà dưỡng lão).

### **b.4. Đất quốc phòng**

- Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 22,53 ha.

- Kết quả đã thực hiện là 18,44 ha, chưa thực hiện tăng, giảm theo kế hoạch, diện tích thực hiện thấp hơn kế hoạch đề ra 4,09 ha, chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Thực tế kết quả thực hiện tăng, giảm theo kế hoạch sử dụng đất trong năm 2024 cụ thể như sau:

+ Chưa thực hiện tăng/kế hoạch đề ra tăng 4,09 ha, không đạt so với kế hoạch. Do chưa thực hiện hạng mục đất quốc phòng tại xã Long Đức.

+ Năm 2024 chỉ tiêu này không bố trí giảm.

### **b.5. Đất an ninh**

- Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 14,51 ha.

- Kết quả đã thực hiện là 14,39 ha, chưa thực hiện tăng, giảm so với hiện trạng, thấp hơn kế hoạch 0,12 ha, chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Thực tế kết quả thực hiện tăng, giảm theo kế hoạch sử dụng đất trong năm 2024 cụ thể như sau:

+ Chưa thực hiện tăng/ kế hoạch đề ra tăng 0,12 ha, chưa đạt so với kế hoạch đề ra, do chưa thực hiện 1 công trình sử dụng đất an ninh tại TP. Trà Vinh - Vị trí 1 trên địa bàn xã Long Đức.

+ Năm 2024 chỉ tiêu này không bố trí giảm.

#### **b.6 Đất xây dựng công trình sự nghiệp**

Chỉ tiêu này trong năm 2024 chưa được xác định theo quy định của Luật Đất đai năm 2013. Do đó, không đánh giá kết quả thực hiện.

Trong đó kết quả thực hiện từng loại đất như sau:

##### **- Đất cơ sở văn hóa**

+ Diện tích đã được phê duyệt năm 2024 là 12,85 ha;

+ Kết quả đã thực hiện được là 12,40 ha, đã thực hiện tăng 1,11 ha so với hiện trạng, đạt 71,15% kế hoạch, còn thấp hơn kế hoạch 0,45 ha. Diện tích tăng thêm là do hoàn thành dự án xây dựng Quảng trường và Bia chiến thắng; Diện tích còn lại 0,45 ha chưa thực hiện tăng thêm là do chưa hoàn thành các hạng mục bố trí quỹ đất cơ sở văn hóa thuộc dự án: Trung tâm thể dục thể thao thuộc thiết chế Công đoàn tỉnh Trà Vinh (bố trí 0,25 ha); Khu dân cư đường Nguyễn Đáng kéo dài (bố trí 0,20 ha).

Năm 2024 chỉ tiêu này không bố trí giảm.

##### **- Đất xây dựng cơ sở y tế**

+ Diện tích đã được phê duyệt năm 2024 là 22,96 ha;

+ Kết quả đã thực hiện được 23,06 ha, chưa thực hiện giảm 0,10, chưa đạt kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân chưa thực hiện giảm theo kế hoạch là do chưa hoàn thành các dự án có sử dụng đất cơ sở y tế: Khu dân cư Long Đức thành phố Trà Vinh (sử dụng 0,03ha); Trụ sở BND khóm 2 (sử dụng 0,02ha); Trụ sở BND khóm 1 (sử dụng 0,02ha); Quy hoạch đất ở tại đô thị tại trạm y tế Phường 8 cũ (sử dụng 0,02ha); Quy hoạch đất ở tại đô thị tại Khu đất trụ sở đội phòng chống lao và phòng y tế (cũ).

##### **- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo**

+ Diện tích đã được phê duyệt năm 2024 là 88,35 ha;

+ Kết quả đã thực hiện được là 86,99 ha, chưa đạt so với kế hoạch, diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch là 1,36 ha.

Thực tế chỉ tiêu này đã thực hiện tăng, giảm theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 như sau:

++ Chưa thực hiện tăng /kế hoạch đề ra tăng 2,10 ha, chưa đạt so với kế hoạch tăng thêm. Nguyên nhân chưa thực hiện tăng thêm là do chưa hoàn thành

các dự án: Trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Trà Vinh (đang thực hiện thu tục giao đất); Ngoài ra, năm 2024 chưa hoàn thành thủ tục đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện các dự án nhà ở thương mại có bố trí quỹ đất cơ sở giáo dục và đào tạo: Khu dân cư Long Đức thành phố Trà Vinh; Khu đô thị Tây Nam; Khu dân cư đường Nguyễn Đăng kéo dài.

++ Chưa thực hiện giảm/ kế hoạch giảm 0,74ha, chưa đạt so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân là do các dự án có sử dụng đất cơ sở giáo dục và đào tạo như: Khu đất thực hiện đấu giá sang đất trung tâm thương mại; Dự án khu đô thị Tây Nam.

#### **- Đất cơ sở thể dục thể thao**

+ Diện tích đã được phê duyệt năm 2024 là 10,16 ha.

+ Kết quả đã thực hiện được là 9,23 ha, chưa đạt kế hoạch được duyệt, thực hiện thấp hơn kế hoạch 0,93 ha. Thực tế đất cơ sở thể dục thể thao tăng, giảm theo kế hoạch như sau:

Chưa thực hiện tăng thêm/ KH tăng thêm 0,93 ha. Nguyên nhân do chưa hoàn thành hạng mục trung tâm thi đấu thể dục, thể thao thuộc quy hoạch khu thiết chế của Công đoàn Trà Vinh và xây dựng khu nhà ở công nhân; Xây dựng Khu giáo dục thể chất dùng chung cho các điểm trường trên địa bàn thành phố Trà Vinh.

Năm 2024 chỉ tiêu này không bố trí giảm.

#### **b.7 Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**

Chỉ tiêu này trong năm 2024 chưa được xác định theo quy định của Luật Đất đai năm 2013. Do đó, không đánh giá kết quả thực hiện.

Trong đó kết quả thực hiện từng loại đất như sau:

#### **- Đất khu công nghiệp**

Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 98,23 ha.

Kết quả thực hiện là 100,22 ha, chưa thực hiện tăng, giảm so với hiện trạng, chưa đạt so với kế hoạch đề ra, diện tích thực hiện cao hơn kế hoạch đề ra 1,99 ha.

Thực tế kết quả thực hiện tăng, giảm theo kế hoạch sử dụng đất trong năm 2024 cụ thể như sau:

+ Năm 2024 thành phố không đăng ký tăng thêm đối với chỉ tiêu này;

+ Chưa thực hiện giảm 1,99ha nhằm chuyển sang đất ở, thực hiện dự án “Trung tâm thi đấu thể dục, thể thao thuộc quy hoạch khu thiết chế của Công đoàn Trà Vinh và xây dựng khu nhà ở công nhân”.

#### **- Đất cụm công nghiệp**

Trong năm 2024 chỉ tiêu này không bố trí tăng, giảm.

#### **- Đất thương mại, dịch vụ**

Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 137,04 ha;

Kết quả thực hiện được là 117,88 ha, giảm 0,75 ha so với hiện trạng, đạt thấp hơn kế hoạch đề ra 4,10%, còn lại 19,16 ha chưa thực hiện tăng thêm.

Thực tế chỉ tiêu này đã thực hiện tăng, giảm theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 như sau:

+ Đã thực hiện tăng 0,75 ha/ kế hoạch tăng 21,44 ha, đạt tỷ lệ 1,66% so với kế hoạch, còn lại 21,08 ha chưa thực hiện tăng. Diện tích đã tăng thêm là do đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất đối với hạng mục đã đăng ký: Nhu cầu chuyển mục đích của cá nhân (xây dựng phòng tập thể dục thẩm mỹ) với diện tích 0,15 ha; ngoài ra người dân đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm qua sang đất thương mại dịch vụ với 6 trường hợp. Trong kế hoạch năm 2024 trên địa bàn thành phố còn các hạng mục đưa quỹ đất công vào khai thác đấu giá đến nay chưa thực hiện hoàn thành (*cụ thể: Văn Phòng Cty Lương thực Trà Vinh với diện tích 0,02 ha; Phòng Công chứng số 1 cũ 0,05 ha; “Khu dịch vụ, thương mại, văn hóa, du lịch Ao Bà Om” tại phường 8 với diện tích 15,71 ha*).

+ Đã thực hiện giảm 1,11 ha/kế hoạch giảm 1,92 ha, đạt 3,03% so với kế hoạch. Diện tích giảm là do chuyển sang đất cơ sở văn hóa thực hiện Xây dựng Quảng trường và Bia chiến thắng.

#### **- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 43,42 ha.

Kết quả thực hiện là 40,60 ha, đã thực hiện tăng thêm 0,03 ha so với hiện trạng, đạt 1,01% kế hoạch, diện tích thực hiện thấp hơn kế hoạch 2,81 ha.

Thực tế chỉ tiêu này đã thực hiện tăng, giảm theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 như sau:

+ Đã thực hiện tăng 0,17 ha/kế hoạch đề ra tăng 4,83 ha, đạt 3,59% so với kế hoạch, còn lại 4,66 ha chưa thực hiện tăng thêm. Diện tích tăng là do hộ gia đình cá nhân và doanh nghiệp đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất. Còn lại 4,66 ha diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chưa thực hiện tăng theo kế hoạch là do chưa hoàn thành các dự án: Kho bãi chứa vật liệu xây dựng.

+ Đã thực hiện giảm 0,15 ha/kế hoạch đề ra giảm 1,99ha, đạt 7,29% so với kế hoạch, còn lại 1,84ha chưa thực hiện giảm. Nguyên nhân là do chưa hoàn thành các dự án có sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Văn Phòng Cty Lương thực Trà Vinh; Dự án nhà ở xã hội (khu đất Xây lắp sáng cũ); Quy hoạch đất thương mại dịch vụ Khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần Công trình giao thông Trà Vinh; Quy hoạch đất thương mại dịch vụ và đất ở Khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển nhà Trà Vinh và Khu đất thu hồi của Sở Công nghiệp nay là Sở Công thương.

#### **b.8. Đất sử dụng vào mục đích công cộng:**

Chỉ tiêu này trong năm 2024 chưa được xác định theo quy định của Luật Đất đai năm 2013. Do đó, không đánh giá kết quả thực hiện.

Trong đó kết quả thực hiện từng loại đất như sau:

#### **- Đất giao thông**

Diện tích đã được phê duyệt năm 2024 là 404,18 ha;

Kết quả đã thực hiện được là 359,63 ha, chưa thực hiện tăng, giảm so với hiện trạng, chưa đạt kế hoạch được duyệt, thực hiện thấp hơn kế hoạch 44,55 ha.

Thực tế chỉ tiêu này đã thực hiện tăng, giảm theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 như sau:

+ Chưa thực hiện tăng /kế hoạch tăng 44,65 ha, chưa đạt so với kế hoạch, còn lại 44,65 ha chưa thực hiện tăng theo kế hoạch. Nguyên nhân vẫn còn 44,65ha chưa thực hiện tăng là do nhiều công trình đất giao thông vẫn chưa triển khai, cũng như đang trong giai đoạn GPMB, cụ thể: *Nâng cấp, mở rộng đường Trương Văn Kinh (Hiện đã hoàn thành trình duyệt thiết kế); Xây dựng 04 tuyến đường giao thông quanh khu vực Hồ điều hòa - tuyến D3, tuyến 3b, tuyến D2, tuyến N1 và đường nội bộ các lô đất (Đang thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư); Hạng mục bố trí quy hoạch đất giao thông thuộc dự án Khu đô thị mới thành phố Trà Vinh (Đang thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư); Hạng mục bố trí quy hoạch đất giao thông thuộc dự án Khu dân cư phường 7 (Đang thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư).*

+ Chưa thực hiện giảm/ kế hoạch giảm 0,10 ha. Nguyên nhân là do chưa hoàn thành đấu giá các khu đất công chuyển sang đất ở tại đô thị: *Quy hoạch đất ở tại đô thị tại Khu đất hẻm (đường mòn đầu đường Nguyễn Đáng); Quy hoạch đất ở tại đô thị tại các thửa đất thuộc hẻm cùn; Quy hoạch đất ở tại đô thị tại khu đất hẻm cùn không còn sử dụng; Quy hoạch đất ở tại đô thị các hẻm cùn; Quy hoạch đất ở tại đô thị các hẻm cùn.*

#### **- Đất thủy lợi**

Diện tích đã được phê duyệt năm 2024 là 67,77 ha;

Kết quả đã thực hiện được là 64,39 ha, chưa đạt so với kế hoạch, còn thấp hơn kế hoạch đề ra 3,38 ha.

Thực tế chỉ tiêu này đã thực hiện tăng, giảm theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 như sau:

+ Chưa thực hiện tăng/ kế hoạch đề ra tăng 3,72 ha, chưa đạt kế hoạch đề ra. Nguyên nhân do chưa hoàn thành 2 công trình, dự án: Kè sông Long Bình, thành phố Trà Vinh (Đã đo đạc đang hoàn thiện phương án bồi thường); Kè chống sạt lở bờ sông Cổ chiên khu vực cù lao Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh (chưa thực hiện).

+ Chưa thực hiện giảm ha/ kế hoạch giảm 0,34 ha, chưa đạt kế hoạch, còn lại 0,34 ha chưa thực hiện giảm. Nguyên nhân chưa thực hiện giảm là do chưa

hoàn thành hạng mục đầu giá khu đất công Quy hoạch đất ở tại nông thôn khu đất thuộc UBND xã Long Đức.

**- Đất công trình cấp nước, thoát nước**

Chỉ tiêu này trong năm 2024 chưa được xác định theo quy định của Luật Đất đai năm 2013. Do đó, không đánh giá kết quả thực hiện.

**- Đất công trình phòng, chống thiên tai**

Chỉ tiêu này trong năm 2024 chưa được xác định theo quy định của Luật Đất đai năm 2013. Do đó, không đánh giá kết quả thực hiện.

**- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên**

Chỉ tiêu này trong năm 2024 chưa được xác định theo quy định của Luật Đất đai năm 2013. Tuy nhiên qua rà soát quy định Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT thì chỉ tiêu này bao gồm đất có di tích lịch sử - văn hóa và đất danh lam thắng cảnh. Do đó, kết quả thực hiện từng chỉ tiêu sử dụng đất được đánh giá cụ thể như sau:

**+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa:**

Diện tích phê duyệt năm 2024 là 23,21 ha.

Kết quả thực hiện là 23,21 ha.

Trong năm 2024 chỉ tiêu này không bố trí tăng, giảm.

**+ Đất danh lam thắng cảnh**

Trên địa bàn thành phố không có diện tích đất danh lam thắng cảnh.

**- Đất bãi thải, xử lý chất thải**

Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 0ha;

Kết quả thực hiện được là 0,26 ha, chưa đạt kế hoạch được duyệt, thực hiện thấp hơn so với kế hoạch đề ra 0,13ha. Nguyên nhân thực hiện chưa đạt kế hoạch được duyệt là do chưa hoàn thành hạng mục Đất bãi thải, xử lý chất thải thuộc dự án Khu dân cư đường Nguyễn Đáng kéo dài (hiện đang thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư).

**- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng**

Diện tích đã được phê duyệt năm 2024 là 0,52 ha;

Kết quả đã thực hiện được là 0,40 ha, chưa đạt kế hoạch được duyệt, thấp hơn kế hoạch đề ra 0,12 ha. Nguyên nhân chưa đạt là do chưa hoàn thành dự án: *Phân pha dây dẫn ĐD 110kW Vũng Liêm - Trà Vinh 2.*

**- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin**

Diện tích đã được phê duyệt năm 2024 là 1,11 ha;

Kết quả đã thực hiện được là 1,11 ha; đạt 100,00 % so với chỉ tiêu. Thực tế năm 2024 thành phố không bố trí tăng, giảm chỉ tiêu này.

#### **- Đất chợ**

Diện tích đã được phê duyệt năm 2024 là 2,75 ha;

Kết quả đã thực hiện được là 2,75 ha, đạt 100,00 % về chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã đề ra. Thực tế năm 2024 thành phố không bố trí tăng, giảm chỉ tiêu này.

#### **- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng**

Chỉ tiêu này trong năm 2024 chưa được xác định theo quy định của Luật Đất đai năm 2013. Tuy nhiên qua rà soát quy định Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT thì chỉ tiêu này bao gồm đất khu vui chơi, giải trí công cộng và Đất sinh hoạt cộng đồng. Do đó, kết quả thực hiện từng chỉ tiêu sử dụng đất được đánh giá cụ thể như sau:

##### **+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Kế hoạch sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2024 được duyệt là 27,29 ha.

Kết quả đã thực hiện được 6,42 ha, còn thấp hơn so với kế hoạch là 20,87ha, chưa đạt so với kế hoạch. Trong đó diện tích đã thực hiện tăng, giảm trong năm 2024 như sau:

++ Chưa thực hiện tăng/ KH tăng 20,95 ha, chưa đạt so với kế hoạch. Nguyên nhân còn thấp hơn so với kế hoạch là do đang thực hiện thủ tục đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với các dự án: Khu đô thị Tây Nam Phường 7; Khu đô thị mới thành phố Trà Vinh; Khu dân cư đường Nguyễn Đáng kéo dài.

++ Đã thực hiện giảm 0,01 ha/ KH giảm 0,09ha, đạt 11,11%. Diện tích đã thực hiện giảm là do chuyển sang đất ở thực hiện hạng mục quy hoạch đất ở tại đô thị tại Khu đất gần tòa nhà Viettel. Diện tích chưa thực hiện giảm là do chưa hoàn thành đấu giá khu đất: Khu đất thực hiện đấu giá sang đất trung tâm thương mại khu đất thu hồi của Trường Đại học Trà Vinh+ khu đất Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội (cũ).

##### **+ Đất sinh hoạt cộng đồng**

Kế hoạch sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2024 được duyệt là 1,47 ha.

Kết quả đã thực hiện được 1,38 ha, thực hiện thấp hơn kế hoạch đề ra là 0,09 ha, chưa đạt kế hoạch sử dụng đất đã đề ra. Thực tế chỉ tiêu này chưa thực hiện tăng/ KH tăng 0,09 ha, chưa đạt so với kế hoạch. Nguyên nhân chưa thực hiện các công trình: Xây mới nhà văn hóa khóm 7 Phường 8; Trụ sở BND khóm 2; Trụ sở BND khóm 2; Trụ sở BND khóm 1.

### **b.9 Đất cơ sở tôn giáo**

+ Kế hoạch sử dụng đất cơ sở tôn giáo năm 2024 được duyệt là 42,47 ha.

+ Kết quả đã thực hiện được 42,45 ha, chưa đạt kế hoạch được duyệt, còn thấp hơn kế hoạch 0,02 ha. Nguyên nhân diện tích thực hiện còn thấp hơn kế hoạch là do chưa hoàn thành thủ tục giao đất cho cơ sở tôn giáo Mở rộng chùa Long Thành.

### **b.10 Đất cơ sở tín ngưỡng**

- Kế hoạch năm 2024 được duyệt là 1,15 ha.

- Kết quả đã thực hiện được 1,15 ha, đạt 100,00 % kế hoạch. Thực tế trong năm 2024 chỉ tiêu này không biến động tăng, giảm.

### **b.11 Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**

Kế hoạch sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa năm 2024 được duyệt là 32,72 ha.

Kết quả đã thực hiện được 33,72 ha, đã thực hiện giảm 0,01 ha, đạt 0,99%, còn cao hơn so với kế hoạch đề ra là 1,00 ha.

Trong đó diện tích đã thực hiện tăng, giảm như sau:

+ Đã giảm 0,01ha/KH giảm 1,01ha, 0,99% đạt kế hoạch giảm đã đề ra. Diện tích giảm là do đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất. Diện tích chưa thực hiện giảm theo kế hoạch là do chưa hoàn thành các dự án: Nâng cấp, mở rộng đường Trương Văn Kinh (Phú Hòa- Hòa Hữu- Công Thiện Hùng đến Trần Văn Ân); Xây dựng 04 tuyến đường giao thông quanh khu vực Hồ điều hòa - tuyến D3, tuyến 3b, tuyến D2, tuyến N1 và đường nội bộ các lô đất (DA Khu đô thị Tây Nam); Xây mới nhà văn hóa khóm 7 Phường 8; Quy hoạch đất ở tại nông thôn khu đất thuộc UBND xã Long Đức.

+ Năm 2024 chỉ tiêu này không bố trí tăng thêm.

### **b.12. Đất có mặt nước chuyên dùng**

Chỉ tiêu này trong năm 2024 chưa được xác định theo quy định của Luật Đất đai năm 2013. Tuy nhiên qua rà soát quy định Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT thì chỉ tiêu này bao gồm Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá và Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối. Theo đó, kết quả thực hiện chi tiết như sau:

#### **- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá**

Chỉ tiêu được duyệt năm 2024 là 7,59 ha

Kết quả thực hiện là 0ha, chưa đạt kế hoạch được duyệt.

#### **- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Kế hoạch được duyệt là 1.488,92 ha.



Kết quả thực hiện là 1.528,76 ha, cao hơn kế hoạch 39,84 ha, chưa đạt kế hoạch được duyệt.

+ Chưa thực hiện giảm /KH giảm 39,84 ha; chưa đạt so với kế hoạch đề ra, còn lại 39,84 ha cần thực hiện giảm để đạt kế hoạch đề ra. Nguyên nhân chưa đạt là do chưa thực hiện giảm sang đất rừng phòng hộ.

### **b.13. Đất phi nông nghiệp khác**

- Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp khác năm 2024 được duyệt là 3,50 ha.

- Kết quả đã thực hiện được 3,86 ha, cao hơn so với kế hoạch đề ra là 0,36 ha, chưa đạt so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân chưa thực hiện đạt kế hoạch giảm là do chưa thực hiện dự án “Khu đô thị mới thành phố Trà Vinh”.

### **c) Đất chưa sử dụng**

- Kế hoạch được duyệt là 23,22 ha.

- Kết quả đã thực hiện được 42,09 ha, còn cao hơn so với kế hoạch là 18,87 ha, không đạt so với chỉ tiêu đã đề ra (đánh giá theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT). Thực tế đất chưa sử dụng tăng, giảm theo kế hoạch như sau:

+ Chưa thực hiện giảm, còn lại 18,87ha cần thực hiện giảm theo kế hoạch do chưa hoàn thành dự án “Khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần Công trình giao thông Trà Vinh; Khu ở kết hợp thương mại, dịch vụ, văn hóa, du lịch Ao Bà Om”.

## **2.2. Kết quả thực hiện công trình, dự án**

- Tổng nhu cầu thực hiện công trình, dự án trong năm 2024 trên địa bàn thành phố Trà Vinh là 46 công trình, dự án (*bao gồm các tuyến chuyển mục đích sử dụng đất*). Kết quả đã tổ chức thực hiện hoàn thành 3/46 hạng mục công trình, dự án, đạt 21,18 % về số dự án đăng ký (cụ thể tại Bảng 02). Trong đó:

+ **Kết quả đã thực hiện công trình, dự án thuộc trường hợp thu hồi đất chuyển mục đích sử dụng đất có sử dụng đất trồng lúa phải được cấp tỉnh chấp thuận:** Đã hoàn thành công tác thu hồi đất với 01/16 công trình, dự án, đạt 6,25%; với tổng diện tích thực hiện là 1,11/141,19 ha, đạt 0,79%.

+ **Kết quả thực hiện các hạng mục, công trình, dự án cần thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm 2024 cụ thể như sau:**

Đã thực hiện được 2/38 hạng mục cần thực hiện thủ tục hành chính như giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất với tổng diện tích đã thực hiện là 0,17 ha.

Hộ gia đình cá nhân trong năm qua đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất với 650 trường hợp, tổng diện tích đã thực hiện là 17,74 ha.

+ Ngoài các dự án đã thực hiện được trong năm 2024 thành phố sẽ điều chỉnh 2 hạng mục tạm ngưng không chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2025, bao

gồm các trường hợp thực hiện thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất, nguyên nhân là do không khả thi thực hiện và giữ lại sử dụng vào mục đích đất công cộng. Cụ thể tại Bảng 06.

+ Ngoài ra trong năm 2024 trên địa bàn thành phố có 27 dự án đã đăng ký thực hiện quá thời gian 02 năm nhưng vẫn chưa hoàn thành. Do đó cần xem xét, báo cáo về cơ quan phê duyệt KHSDD rà soát, điều chỉnh tạm ngừng chuyển tiếp thực hiện. (danh mục chi tiết bảng số 9)

**Bảng 05: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2024 thành phố Trà Vinh**

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú/ Đánh giá tiến độ 2024
				Diện tích (ha)		
1	Xây dựng Quảng trường và Bia chiến thắng	1,11		1,11	Phường 7	Đã thực hiện thu hồi đất
2	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại Khu đất gần tòa nhà Viettel	0,02		0,02	Phường 7	Đã thực hiện bán đấu giá thửa 400 tờ 57
3	Nhu cầu chuyển mục đích của cá nhân (xây dựng phòng tập thể dục thẩm mỹ)	0,15		0,15	Phường 7	Đã có QĐ chuyển mục đích

**Bảng 06: Danh mục công trình, dự án hủy bỏ**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú/ Đánh giá tiến độ 2024
				Diện tích (ha)		
1	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại trạm y tế Phường 8 cũ	0,02		0,02	Phường 8	Không khả thi thực hiện, vị trí thuộc hành lang đường giao thông

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú/ Đánh giá tiến độ 2024
				Diện tích (ha)		
2	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại khu đất hẻm cũ không còn sử dụng	0,01		0,01	Phường 5	Giữ lại sử dụng vào mục đích đất công cộng

***Danh mục công trình, dự án chưa thực hiện và đang thực hiện trong năm 2024 được trình bày chi tiết tại phụ lục 3 và phụ lục 4.***

Nhìn chung kết quả thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn thành phố Trà Vinh đạt kết quả thấp.

### **2.3. Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024**

#### **a. Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2024**

- Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 của thành phố đã được duyệt là 141,19 ha.
- Kết quả đã thực hiện hoàn thành công tác thu hồi đất với 01/16 công trình, dự án, chưa đạt kế hoạch; với tổng diện tích 1,11/141,19 ha, đạt 0,79%.

**Bảng 07: Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2024**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024	Đạt tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>		<b>0ha/125,68ha</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA		0ha/84,5ha	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>		0ha/18,72ha	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		0ha/21,13ha	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		0ha/19,92ha	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		0ha/0,13ha	
1.8	Đất làm muối	LMU			

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024	Đạt tỷ lệ %
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1,11</b>	<b>1,11ha/15,51ha</b>	<b>7,08%</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP		0ha/0ha	
2.2	Đất an ninh	CAN		0ha/0ha	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1,11	1,11ha/3,03ha	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		0ha/1,99ha	
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS			
<b>2.9</b>	<b>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</b>	<b>DHT</b>		0ha/2,29ha	
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		0ha/1,62ha	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		0ha/1,79ha	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		0ha/0ha	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		0ha/1,01ha	
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON		0ha/2,43ha	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0ha/0,36ha	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>			

### **b. Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024**

- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 của thành phố đã được duyệt là 150,14 ha.

- Kết quả đã thực hiện 13,76 ha, đạt 4,50%.

**Bảng 08: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Kết quả thực hiện	Đạt tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>13,76</b>	<b>13,76ha/150,14ha</b>	<b>4,50%</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,50	6,5ha/91,72ha	2,13%
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	6,50	6,5ha/24,84ha	2,13%
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,63	1,63ha/24,33ha	0,53%
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5,32	5,32ha/33,81ha	1,74%
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN		0ha/0ha	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN		0ha/0ha	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN		0ha/0ha	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,30	0,3ha/0ha	0,10%
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN		0ha/0,28ha	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	0ha/0ha	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>3,93</b>	<b>3,93ha/0ha</b>	<b>1,29%</b>
	<i>Trong đó:</i>			0ha/0ha	
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,93	3,93ha/0ha	1,29%
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	0ha/0ha	
2.3	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	0ha/0ha	
2.4	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	0ha/0ha	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	0ha/0ha	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	0ha/0ha	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Kết quả thực hiện	Đạt tỷ lệ %
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	-	0ha/0ha	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	-	0ha/0ha	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	-	0ha/0ha	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,17	0,17ha/1,05ha	16,19%

### 3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường trong việc sử dụng đất

#### 3.1. Hiệu quả về kinh tế

- Qua kết quả đánh giá tổng kết thi hành Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn thành phố cho thấy, việc khai thác và sử dụng tài nguyên đất đai ngày càng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả hơn, cơ bản đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố phù hợp theo xu hướng chung của tỉnh và phù hợp với điều kiện của địa phương theo hướng công nghiệp hóa-hiện đại hóa, có nhiều đóng góp tích cực cho việc phát triển KT-XH của thành phố.

- Việc chuyển đổi mục đích một bộ phận từ đất nông nghiệp sang các khu đô thị và dân cư đô thị theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt đã làm động lực cho nền kinh tế; qua đó tạo chuyển biến lớn cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo thuận lợi cho phát triển dịch vụ và nông nghiệp. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp.

#### 3.2. Hiệu quả về xã hội

- Lĩnh vực Nông - Lâm - Ngư nghiệp: Tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp - nông thôn chuyển dịch cơ cấu lao động sang phi nông nghiệp, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị nhằm nâng cao thu nhập và đời sống của người dân.

Đã chuyển đổi đất kém hiệu quả sang các loại cây trồng khác đã chuyển đổi được 21,5 ha đất sản xuất lúa kém hiệu quả sang trồng dừa, cây ăn trái, rau màu, hoa kiểng tại phường 4, 5, 7, 8, 9 và xã Long Đức.

- Lĩnh vực giáo dục: Được công nhận và tái công nhận 4 trường đạt chuẩn

quốc gia Trường TH Trần Văn Ân, THCS Trần Phú, TH Nguyễn Bá Ngọc, TH Hùng Vương. Đến nay, toàn thành phố có 18/29 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỉ lệ 62,07%. Trung tâm học tập cộng đồng phường, xã tiếp tục được quan tâm, đã tổ chức tuyên truyền được 390 cuộc, có trên 25.297 lượt người dự. Công tác khuyến học khuyến tài và xã hội hóa giáo dục được quan tâm, đến nay có 28.946 hội viên, chiếm 26,18% dân số thành phố.

- Lĩnh vực y tế: Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế 94,62%/94,62%, đạt 100%; Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội trong tổng số lao động 33,62%, đạt 101,27% (bảo hiểm xã hội tự nguyện đạt 100%); tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp 26,37%/21,46%, đạt 122,88%. Có 05/10 phường, xã đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em đạt 50% chỉ tiêu Nghị quyết.

- Lao động - việc làm và an sinh xã hội: Cơ cấu lao động xã hội chuyển đổi theo chiều hướng tích cực; Phối hợp Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh giới thiệu 2.051/1.550 lao động đi làm việc trong và ngoài tỉnh, đạt 132,32%; vận động đưa lao động đi làm việc theo hợp đồng ở nước ngoài 66/52 lao động, đạt 126,92%. Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động đạt 81,84%/75,32%, đạt 108,66%.

- Đắt các công trình phúc lợi công cộng tăng, nhiều khu đô thị mới đã và đang hình thành với điều kiện về cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương đối hiện đại, xanh, sạch đẹp.

### **3.3. Hiệu quả về môi trường**

- Về cơ bản thành phố đã đầu tư xây dựng, mở rộng các điểm tập kết, bãi chứa rác. Do đó, công tác thu gom và xử lý chất thải trong năm 2024 đạt được hiệu quả cao.

- Chỉ đạo xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu về cảnh quang Môi trường năm 2024. Số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh có 5.454/5.454 hộ, chiếm tỷ lệ 100%, trong đó số hộ sử dụng nước sạch: 5.447/5.454 đạt tỷ lệ 99,87% (đạt vượt so Kế hoạch: 98%).

## **4. Đánh giá những mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục**

### **4.1. Những mặt đạt được trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

Mặc dù điều kiện phát triển kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn; nguồn ngân sách bố trí cho đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở vật chất còn thấp; thu hút đầu tư từ doanh nghiệp để xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh chưa cao. Song kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn thành phố đã đạt được những thành quả quan trọng góp phần thúc đẩy cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Cụ thể như:

- Đã hoàn thành công tác thu hồi đất, bàn giao mặt bằng thi công xây dựng 1/16 CTDA, đạt 6,25% kế hoạch được duyệt.

- Công tác xây dựng các Trung tâm Văn hoá, thể thao, Học tập cộng đồng các xã cơ bản đã hoàn thành và đưa vào hoạt động.

- Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đạt kết quả cao: đã thực hiện 650 trường hợp.

#### **4.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Trà Vinh vẫn có một số tồn tại như sau:

- Còn khá nhiều công trình, dự án chuyển sang kế hoạch năm 2024 do tiến độ thực hiện chậm hoặc chưa triển khai được.

- Các hạng mục thực hiện thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất chưa đạt so với kế hoạch.

- Công trình, dự án đầu tư xây dựng khu dân cư, nhà ở thương mại thực hiện khá chậm.

#### **4.3. Phân tích nguyên nhân tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

##### **a. Nguyên nhân khách quan**

- Do tình hình kinh tế trong năm qua trên địa bàn thành phố vẫn còn nhiều khó khăn, do đó một số công trình, dự án đã dự kiến thực hiện tuy nhiên thiếu vốn nên phải chuyển tiếp sang năm 2024 để tiếp tục thực hiện, cụ thể như: Nâng cấp, mở rộng đường Trương Văn Kinh (Phú Hòa- Hòa Hữu- Công Thiện Hùng đến Trần Văn Ân); Kè sông Long Bình, thành phố Trà Vinh (đoạn còn lại); Kè chống sạt lở bờ sông Cổ chiên khu vực cù lao Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh (đoạn còn lại).....

- Công tác giải phóng mặt bằng vẫn còn tình trạng người dân chưa đồng thuận về giá bồi thường, hỗ trợ.

##### **b. Nguyên nhân chủ quan**

- Mặc dù nhiều năm qua địa phương đã xiết chặt công tác đăng ký kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đặc biệt đối với các dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa, đất trồng rừng là phải có đầy đủ các căn cứ pháp lý đầu tư theo quy định: Chủ trương chấp thuận cho lập thủ tục đầu tư, danh mục chuẩn bị triển khai dự án của thành phố, thông báo lập hồ sơ chuẩn bị đầu tư của Sở Kế hoạch Đầu tư,... Tuy nhiên vấn đề đặt ra là việc cam kết khả năng tài chính của các chủ đầu tư vẫn chưa thực sự được chú trọng, do đó vẫn còn một số dự án chưa được bố trí vốn thực hiện.



- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn thành phố vẫn còn nhiều công trình, dự án do các Sở Ngành cấp tỉnh làm chủ đầu tư, tuy nhiên đến nay vẫn chưa thực hiện hoàn thành. Cụ thể: Công an tỉnh đăng ký thực hiện 1 dự án, BCHQS tỉnh đăng ký thực hiện 2 dự án.

- Các dự án nhà ở thương mại, trung tâm thương mại được triển khai thực hiện trong năm qua có quy mô thực hiện khá lớn, do đó công tác giải phóng mặt bằng còn chậm hơn so với kế hoạch đã đề ra.

- Năm 2024 thành phố đã kêu gọi đầu tư các dự án xây dựng các trung tâm thương mại, kết hợp đầu tư xây dựng khu dân cư, khu du lịch... Đến nay có nhiều nhà đầu tư đến và tiến hành các bước chuẩn bị đầu tư, tuy nhiên do còn vướng các thủ tục liên quan đến việc đấu giá, giao đất cho nhà đầu tư thực hiện dự án, đánh giá khả thi dự án, lập quy hoạch 1/500... do đó các dự án này thực hiện chậm hơn kế hoạch đề ra.

- Lực lượng cán bộ chuyên môn ở địa phương vẫn còn hạn chế về số lượng, điều này không thể tránh khỏi việc quá tải về mặt khối lượng, thời gian xử lý hồ sơ bồi thường. Do đó vấn đề hiện nay là cần có giải pháp nhằm giảm tải đối với công tác giám sát, kiểm tra hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng cho chuyên viên phụ trách công tác giải phóng mặt bằng.

#### **4.4. Bài học kinh nghiệm**

- Thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Luật Đất đai năm 2024;

- Phối hợp, đôn đốc các Sở, ban ngành, Chủ đầu tư các công trình, dự án có sử dụng đất trên địa bàn thành phố đã được bàn giao đất đưa vào sử dụng; tuy nhiên chưa hoàn tất thủ tục cấp GCN QSDĐ.

- Thực hiện đầy đủ các quy định tại Điều 116 của Luật Đất đai năm 2024 về chuyển mục đích sử dụng đất. Trong đó ưu tiên tạo điều kiện cho người dân chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất ở theo quy định tại khoản 5, Điều 116.

#### **4.5. Giải pháp khắc phục**

Để khắc phục được những bất cập này cần có sự quyết tâm cao của cơ quan chuyên môn trên địa bàn thành phố và sự phối hợp của các ngành liên quan, các đơn vị trực thuộc trong quá trình tổ chức và thực hiện. Do đó UBND thành phố xây dựng giải pháp như sau:

- Cần tăng cường công tác phối hợp giữa các đơn vị có sử dụng đất trên địa bàn thành phố. Đẩy mạnh việc áp dụng công nghệ, số hóa các hồ sơ đăng ký sử dụng đất, góp phần giảm thiểu các thủ tục hành chính trong quá trình thực hiện.

- Củng cố, tăng cường nhân lực, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho các công chức, viên chức thực hiện nhiệm vụ giải phóng mặt bằng, xác định giá đất, công tác giao cho thuê chuyển mục đích sử dụng đất.

- Thành lập tổ giám sát, theo dõi tiến độ thực hiện các hạng mục công trình, dự án đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Hạn chế việc đăng ký các công trình, dự án chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa lập và trình cấp thẩm quyền phê duyệt quy hoạch tỷ lệ 1/500 (đối với các dự án xây dựng trung tâm thương mại, khu dân cư, khu tái định cư).

- Chỉ tiếp nhận hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất và đăng ký thực hiện vào kế hoạch sử dụng đất đối với nhu cầu chuyển đổi của hộ gia đình, cá nhân và doanh nghiệp khi đã xét đủ điều kiện cần thiết như: Đơn đề nghị chuyển mục đích; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; cùng với các giấy tờ khác đối với trường hợp doanh nghiệp xin chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.

### **III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025**

#### **1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2025**

##### **1.1 Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025**

###### **1.1.1 Công trình, dự án không chuyển tiếp từ năm 2024 sang năm 2025**

Qua rà soát kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn thành phố sẽ điều chỉnh không chuyển tiếp sang năm 2025 2 hạng mục thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất sang đất ở: Quy hoạch đất ở tại đô thị tại trạm y tế Phường 8 cũ; Quy hoạch đất ở tại đô thị tại khu đất hẻm cũ không còn sử dụng.

###### **1.1.2 Công trình, dự án chuyển tiếp sang năm 2025**

- Công trình dự án đủ điều kiện chuyển tiếp sang năm 2025 là 50 hạng mục công trình. Trong đó:

+ Chuyển tiếp công trình, dự án thuộc trường hợp thu hồi đất trong năm 2024 chưa thực hiện được là 15 công trình, dự án với diện tích 135,02 ha.

+ Chuyển tiếp 35 hạng mục công trình, dự án cần thực hiện thủ tục hành chính về giao đất, cho thuê, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất.

- Công trình dự án quá 02 năm chưa ban hành quyết định thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất 27 dự án (Chi tiết bảng số 9 )

- Công trình, dự án thuộc khoản 4, Điều 67: Trên địa bàn thành phố có 4 công trình, dự án thuộc quy định này. Cụ thể như sau:

(1) Đầu tư Trường tiểu học Nguyễn Hiền, phường 9, thành phố Trà Vinh (Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 18/9/2024 của UBND tỉnh Trà Vinh về

*phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đầu tư Trường tiểu học Nguyễn Hiền, phường 9, thành phố Trà Vinh).*

*(2) Tuyến đường số 5, thành phố Trà Vinh Quyết định số 1594/QĐ-UBND ngày 18/9/2024 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Tuyến đường số 5, thành phố Trà Vinh.*

*(3) Nâng cấp, mở rộng đường Trương Văn Kinh (Quyết định số 1469/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 của UBND tỉnh Trà Vinh).*

*(4) Kè sông Long Bình, thành phố Trà Vinh (QĐ số 1278/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 của UBND tỉnh).*

**Bảng 09: Danh mục dự án thực hiện quá 02 năm**

STT	Hạng mục	Loại đất quy hoạch	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	
1	Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng tại TP.Trà Vinh	CQP	3,00		3,00	Thành phố Trà Vinh
2	Nhu cầu sử dụng đất an ninh tại TP. Trà Vinh - Vị trí 1	CAN	0,12		0,12	Thành phố Trà Vinh
3	Khu đô thị Tây Nam Phường 7, thành phố Trà Vinh		49,00		49,00	Phường 7
4	Kho bãi chứa vật liệu xây dựng	SKC	4,83		4,83	Xã Long Đức
5	Trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Trà Vinh	DGD	0,4		0,4	Phường 4
6	Trung tâm thể dục thể thao thuộc thiết chế Công đoàn tỉnh Trà Vinh		0,94		0,94	Xã Long Đức
7	Xây dựng mới trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh	TSC	0,85		0,85	Phường 7
8	Nhà ở thuộc thiết chế công đoàn tỉnh Trà Vinh	ONT	1,05		1,05	Xã Long Đức
9	Quy hoạch đất ở tại nông thôn khu đất thuộc UBND xã Long Đức	ONT	0,57		0,57	Xã Long Đức
10	Quy hoạch đất ở tại đô thị (khu đất 1 phần kho giải phóng 2)	ODT	0,05		0,05	Phường 4
11	Quy hoạch đất ở tại đô thị khu đất Sở Y tế (một phần cơ sở nhà, đất nằm riêng biệt ở phường 2)	ODT	0,003		0,003	Phường 2
12	Dự án nhà ở xã hội (khu đất Xây lắp xăng cũ)	ODT	1,15		1,15	Phường 4

STT	Hạng mục	Loại đất quy hoạch	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	
13	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại Khu đất hẻm (đường mòn đầu đường Nguyễn Đăng)	ODT	0,07		0,07	Phường 7
14	Khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ		1,85	0,29	1,56	Phường 7
15	Khu văn hoá du lịch nghỉ dưỡng Ao Bà Om	TMD	18,87		18,87	Phường 8
16	Quy hoạch đất ở tại đô thị Khu đất thu hồi của Liên đoàn lao động tỉnh	ODT	0,27		0,27	Phường 9
17	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ Khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần Công trình giao thông Trà Vinh	TMD	0,43		0,43	Xã Long Đức
18	Khu đất thực hiện đấu giá sang đất trung tâm thương mại khu đất thu hồi của Trường Đại học Trà Vinh+ khu đất Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội (cũ)	TMD	0,54		0,54	Phường 1
19	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ và đất ở Khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển nhà Trà Vinh và Khu đất thu hồi của Sở Công nghiệp nay là Sở Công thương	TMD; ODT	0,24		0,24	Phường 4
20	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại khu đất trụ sở ban nhân dân khóm 1 (cũ)	ODT	0,01		0,01	Phường 1
21	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ khu đất trung tâm truyền thông giáo dục (cũ)	TMD	0,11		0,11	Phường 1
22	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại trạm y tế Phường 8 cũ	ODT	0,02		0,02	Phường 8
23	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại Khu đất thuộc da cũ (khu nhà dưỡng lão)	ODT	0,47		0,47	Phường 7
24	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại Khu đất gần tòa nhà Viettel	ODT	0,02		0,02	Phường 7

STT	Hạng mục	Loại đất quy hoạch	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	
25	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại Khu đất đường Đại đội trình sát (Khu đất tỉnh đội_UBND tỉnh tạm giao UBND thành phố)	ODT	0,21		0,21	Phường 7
26	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại các thửa đất thuộc rạch cùn	ODT	0,59		0,59	Phường 7
27	Quỹ đất trồng rừng phòng hộ ven sông	RPH	37,41		37,41	Xã Long Đức

### 1.1.3 Chỉ tiêu sử dụng đất chuyển tiếp sang năm 2025

Bảng 10: Chỉ tiêu sử dụng đất chuyển tiếp từ năm 2024 sang năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)			Diện tích chuyển tiếp sang năm 2025
				Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:		
					Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ	
(1)	(2)	(3)	(5)	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)	(12)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.451,69	98,97	98,97		3.663,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.155,48	85,33	85,33		1.336,57
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.111,41	17,03	17,03		1.155,90
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	44,07	68,30	68,30		180,67
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	266,98	22,70	22,70		314,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.832,87	28,37	28,37		1.891,01
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	79,68	-37,41	-37,41		4,86
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)			Diện tích chuyển tiếp sang năm 2025
				Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:		
					Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ	
(1)	(2)	(3)	(5)	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)	(12)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	115,99	-0,02	-0,02		116,25
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,69				0,69
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.319,10	-117,84	-117,84		3.069,65
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	169,03	-8,12	-8,12		148,83
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	560,56	-48,03	-48,00	0,03	455,08
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,92	0,81	0,81		32,56
2.4	Đất quốc phòng	CQP	22,53	-4,09	-4,09		14,35
2.5	Đất an ninh	CAN	14,51	-0,12	-0,12		14,27
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	137,81	-2,75	-2,75		131,20
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,85	-0,45	-0,45		10,84
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	22,96	0,10	0,08	-0,02	23,14
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	88,35	-1,36	-1,36		85,63
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,16	-0,93	-0,93		8,30
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,60				0,60
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,89	-0,11	-0,11		2,67
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	278,69	-19,99	-19,99		239,44

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)			Diện tích chuyển tiếp sang năm 2025
				Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:		
					Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ	
(1)	(2)	(3)	(5)	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)	(12)
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	98,23	1,99	1,99		102,21
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	137,04	-19,16	-19,16		99,47
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	43,42	-2,81	-2,81		37,76
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	528,70	-69,14	-69,14		390,42
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	404,18	-44,55	-44,56	-0,01	315,07
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	67,77	-3,38	-3,38		61,01
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	23,21				23,21
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,39	-0,13	-0,13		0,13
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,52	-0,12	-0,12		0,28
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,11				1,11
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,75				2,75
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	28,76	-20,96	-20,96		-13,15
2.9	Đất tôn giáo	TON	42,47	-0,02	-0,02		42,43
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,15				1,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)			Diện tích chuyển tiếp sang năm 2025
				Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:		
					Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ	
(1)	(2)	(3)	(5)	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)	(12)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	32,72	1,00	1,00		34,73
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.496,51	32,25	32,25		1.561,01
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	7,59	-7,59	-7,59		-7,59
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.488,92	39,84	39,84		1.568,60
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,50	0,36	0,36		4,22
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	23,22	18,87	18,87		60,96

## 1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án cần thu hồi đất

### 1.2.1 Công trình, dự án thực hiện thu hồi đất theo Điều 78

Trong năm 2025 trên địa bàn thành phố bố trí 4 dự án cần thực hiện thu hồi đất theo Điều 78 của Luật Đất đai 2024 với tổng diện tích 4,25 ha: Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng tại TP.Trà Vinh với diện tích 1,09 ha; Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng tại TP.Trà Vinh với diện tích 3,0 ha; Nhu cầu sử dụng đất an ninh tại TP. Trà Vinh - Vị trí 1 với diện tích 0,12ha; Trụ sở công an phường 4 với diện tích 0,04 ha.

### 1.2.2 Công trình, dự án thực hiện thu hồi đất theo Điều 79

Trong năm 2025 trên địa bàn thành phố bố trí 19 dự án cần thực hiện thu hồi đất theo Điều 78 của Luật Đất đai 2024 với diện tích thu hồi đất là 139,67ha.

## 1.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc 02 trường hợp nêu trên

- Công trình, dự án thực hiện giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất là 40 hạng mục công trình (chi tiết biểu 25/CH kèm theo báo cáo thuyết minh).



#### **1.4. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã.**

Trên cơ sở phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong năm 2025, nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân được tổng hợp và phân tích theo từng chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

##### **1.4.1 Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp**

- Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp toàn thành phố năm 2024 là 3.550,67 ha;

- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 2.546 ha định hướng giảm 1.027,43 ha. Kế hoạch năm 2025 thành phố bố trí giảm 126,92 ha so với hiện trạng. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Chu chuyển giảm 164,33 ha nhằm chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp (*chuyển sang đất quốc phòng 4,09 ha; đất thương mại, dịch vụ 1,13 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,33 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 93,28 ha; đất ở tại nông thôn 11,63 ha, đất ở tại đô thị 59,28 ha*).

+ Chu chuyển tăng: Ngoài diện tích giảm nhằm thực hiện công trình, dự án và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất, trong năm 2025 chỉ tiêu nhóm đất nông nghiệp dự kiến tăng thêm 37,41ha từ việc bố trí quỹ đất thực hiện đề án trồng rừng phòng hộ tại các bãi bồi ven sông thuộc xã Long Đức.

- Chuyển đổi trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp là 9,26 ha, chủ yếu là chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm.

- Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi so với năm hiện trạng là 3.377,08 ha;

- Cân đối tăng, giảm: giảm 126,92 ha so với hiện trạng năm 2024;

- Diện tích đất nông nghiệp đến cuối năm 2025 dự kiến đạt 3.423,75 ha, chiếm 50,39% diện tích đất tự nhiên toàn thành phố.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 ( 84,64 ha); Phường 2 ( 0,51 ha); Phường 3 (không phân bổ); Phường 4 ( 34,65 ha); Phường 5 ( 78,97 ha); Phường 6 ( 15,00 ha); Phường 7 ( 173,59 ha); Phường 8 ( 189,83 ha); Phường 9 ( 887,00 ha); Xã Long Đức ( 1.959,58 ha).

**Các chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể như sau:**

### **a. Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa**

- Hiện trạng đất trồng lúa năm 2024 là 1.240,81 ha.

- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 904 ha, định hướng giảm 353,04 ha. Kế hoạch năm 2025 thành phố bố trí giảm 86,12 ha so với hiện trạng. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Chu chuyển giảm: Giảm 76,86 ha nhằm chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp (*gồm đất quốc phòng 3,00 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,83 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 34,70 ha; đất ở tại nông thôn 6,18 ha; đất ở tại đô thị 28,64 ha*).

+ Bên cạnh đó thành phố bố trí chu chuyển giảm sang đất trồng cây lâu năm 9,26 ha theo nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.154,69 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: giảm 86,12 ha so với hiện trạng;

- Ngoài ra, thực hiện theo kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Kế hoạch năm 2025 thành phố Trà Vinh chuyển đổi 80 ha đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm khác và cây lâu năm (trên địa bàn phường 8, 9 và xã Long Đức) chuyển sang trồng cây hàng năm khác 45 ha, cây lâu năm 35 ha). Việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất theo kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng của địa phương sẽ đảm bảo tuân thủ các điều kiện phục hồi khả năng sản xuất lúa khi cần thiết nhằm đảm bảo an ninh lương thực.

- Diện tích đất trồng lúa đến cuối năm 2025 dự kiến là 1.154,69 ha, chiếm 17,00 % diện tích tự nhiên;

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 ( 7,81 ha); Phường 2 (không phân bổ); Phường 3 (không phân bổ); Phường 4 ( không phân bổ); Phường 5 ( 13,44 ha); Phường 6 (không phân bổ); Phường 7 ( 31,66 ha); Phường 8 ( 40,04 ha); Phường 9 ( 605,72 ha); xã Long Đức ( 456,02 ha).

#### **Trong đó:**

- Diện tích đất chuyên trồng lúa nước năm 2024 là 1.128,44 ha;

- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 893 ha, định hướng giảm 247,52 ha. Kế hoạch năm 2025 thành phố bố trí giảm 24,90 ha.

So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định.  
Cụ thể:

+ Năm 2025 dự kiến giảm 24,90ha, nhằm chuyển sang đất phi nông nghiệp 23,87ha (*gồm đất thương mại dịch vụ 0,83ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 8,09 ha; đất ở tại nông thôn 5,68ha; đất ở tại đô thị 8,88ha*) và chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 1,03 ha.

+ Cân đối tăng, giảm: giảm 24,90 ha;

+ Cuối năm 2025 dự kiến còn lại 1.103,54 ha;

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (không phân bổ); Phường 2 (không phân bổ); Phường 3 (không phân bổ); Phường 4 (không phân bổ); Phường 5 (7,05 ha); Phường 6 (không phân bổ); Phường 7 (5,99 ha); Phường 8 (33,04 ha); Phường 9 (602,83 ha); Xã Long Đức (446,82ha).

#### **b. Kế hoạch sử dụng đất trồng cây hàng năm khác**

- Hiện trạng năm 2024 là 289,67 ha;

- Chỉ tiêu này cấp tỉnh không phân bổ;

- Trong năm 2025 thành phố bố trí giảm sang nhóm đất phi nông nghiệp là 52,75 ha (*diện tích giảm nhằm chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng 24,59 ha, đất ở tại nông thôn 0,50 ha, đất ở tại đô thị 22,95 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 3,80ha*).

- Ngoài ra, thực hiện theo kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Kế hoạch năm 2025 thành phố Trà Vinh chuyển đổi 45 ha đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm khác (trên địa bàn phường 8, 9 và xã Long Đức).

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 236,92 ha;

- Cân đối tăng, giảm: giảm 52,75 ha so với hiện trạng;

- Cuối năm 2025 chỉ tiêu này dự kiến đạt 236,92 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (3,34 ha); Phường 2 (không phân bổ); Phường 3 (không phân bổ); Phường 4 (10,55 ha); Phường 5 (4,85 ha); Phường 6 (3,65 ha); Phường 7 ( 60,07 ha); Phường 8 ( 54,55 ha); Phường 9 ( 78,43 ha); Xã Long Đức ( 21,50 ha).

#### **c. Kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm:**

- Hiện trạng đất trồng cây lâu năm 2024 là 1.861,24 ha;

- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 948ha, định hướng giảm 934,49 ha. Kế hoạch năm 2025 thành phố bố trí giảm 25,07 ha so với hiện trạng. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Bố trí giảm 34,33 ha nhằm chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp (gồm: chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,30 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,50 ha, đất sử dụng vào mục đích công cộng 15,70 ha; đất ở tại nông thôn 4,95 ha, đất ở tại đô thị 7,54 ha).

+ Bố trí tăng 9,26 ha, theo nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 1.826,91 ha.

+ Cân đối tăng, giảm: giảm 25,07 ha so với hiện trạng;

- Ngoài ra, thực hiện theo kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Kế hoạch năm 2025 thành phố Trà Vinh chuyển đổi 35 ha đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm (trên địa bàn phường 8, 9 và xã Long Đức).

- Như vậy đến cuối năm 2025 diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại của thành phố là 1.836,17 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 ( 61,61 ha); Phường 2 (0,51 ha); Phường 3 (không phân bổ); Phường 4 (23,86 ha); Phường 5 ( 56,52 ha); Phường 6 (11,34 ha); Phường 7 ( 70,57 ha); Phường 8 ( 89,24 ha); Phường 9 ( 190,87 ha); Xã Long Đức ( 1.331,66 ha).

#### **d. Kế hoạch sử dụng đất rừng đặc dụng**

Chỉ tiêu này trong kế hoạch năm 2025 không bố trí tăng, giảm.

#### **e. Kế hoạch sử dụng đất rừng phòng hộ:**

- Hiện trạng năm 2024 là 42,27 ha.

- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 107 ha, định hướng tăng 107,0 ha. Kế hoạch năm 2025 thành phố bố trí tăng 37,41 ha. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Trong năm 2025 thành phố phân bổ 37,41 ha nhằm bố trí quy hoạch đất trồng rừng phòng hộ tại xã Long Đức (ven sông Cổ Chiên) nhằm bảo vệ vùng đất bãi bồi sông, tạo môi trường sống cho các loài động vật, sinh vật ven biển....

+ Dự kiến cuối năm 2025 chỉ tiêu này đạt 79,68 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (không phân bổ); Phường 2 (không phân bổ); Phường 3 (không phân bổ); Phường 4 (không phân bổ); Phường 5 (không phân bổ); Phường 6 (không phân bổ); Phường 7 (không phân bổ); Phường 8 (không phân bổ); Phường 9 (không phân bổ); Xã Long Đức (79,68 ha).

#### **f. Kế hoạch sử dụng đất rừng sản xuất**

Chỉ tiêu này trong năm 2025 không bố trí tăng, giảm.

#### **g. Đất nuôi trồng thủy sản**

- Hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản năm 2024 là 115,97 ha.

- Chỉ tiêu này do cấp huyện xác định do đó cấp tỉnh không phân bổ.

- Kế hoạch năm 2025 thành phố bố trí giảm 0,39 ha nhằm chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,02 ha; chuyển sang đất ở tại đô thị 0,15 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 115,59 ha;

- Cân đối tăng, giảm: giảm 0,39 ha so với hiện trạng;

- Cuối năm 2025 chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố đạt 115,59 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 ( 11,89 ha); Phường 2 (không phân bổ); Phường 3 (không phân bổ); Phường 4 (0,24 ha); Phường 5 ( 4,13 ha); Phường 6 (không phân bổ); Phường 7 ( 10,63 ha); Phường 8 ( 6,00 ha); Phường 9 ( 11,98 ha); Xã Long Đức ( 70,71 ha).

#### **h. Đất chăn nuôi tập trung**

Hiện nay thành phố đang xây dựng kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024. Hiện trạng diện tích đất chăn nuôi tập trung trên địa bàn thành phố đang được tổng hợp và chưa được cấp thẩm quyền phê duyệt; trong năm 2025 thành phố không bố trí tăng, giảm chỉ tiêu này.

#### **i. Kế hoạch sử dụng đất làm muối**

Trong kế hoạch 2025 không bố trí tăng, giảm đối với đất làm muối.

#### **j. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác**

- Hiện trạng năm 2024 là 0,69 ha;
- Trong năm 2025 chỉ tiêu này không bố trí tăng, giảm;
- Diện tích cuối năm 2025 dự kiến đạt 0,69 ha;

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (không phân bổ); Phường 2 (không phân bổ); Phường 3 (không phân bổ); Phường 4 (không phân bổ); Phường 5 (0,02 ha); Phường 6 (không phân bổ); Phường 7 (0,67 ha); Phường 8 (không phân bổ); Phường 9 (không phân bổ); Xã Long Đức (không phân bổ).

#### **1.4.2 Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp**

- Hiện trạng nhóm đất phi nông nghiệp năm 2024 là 3.201,25 ha.

- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 4.248 ha, định hướng tăng 1.069,46 ha. Kế hoạch năm 2025 thành phố bố trí tăng 146,22 ha so với hiện trạng. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Tăng 164,33 ha từ diện tích đất nông nghiệp (*sử dụng từ: đất trồng lúa 76,86 ha; đất trồng cây hàng năm khác 52,75 ha; đất trồng cây lâu năm 34,33 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,39 ha*);

+ Tăng 19,30 ha từ đất chưa sử dụng (*do thực hiện đấu giá lựa chọn nhà đầu tư thực hiện các dự án “Khu văn hoá du lịch nghỉ dưỡng Ao Bà Om*);

+ Trong năm 2025 nhóm đất phi nông nghiệp dự kiến chuyển giảm 37,41ha từ việc bố trí quỹ đất thực hiện đề án trồng rừng phòng hộ tại các bãi bồi ven sông thuộc xã Long Đức (*sử dụng từ phần đất sông ngòi, kênh rạch*).

+ Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2024 là 3.146,69 ha.

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 146,22 ha.

- Như vậy đến cuối năm 2025 diện tích đất phi nông nghiệp toàn thành phố đạt 3.347,47 ha, chiếm 49,27 % diện tích đất tự nhiên toàn thành phố.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 ( 164,10 ha); Phường 2 ( 28,14 ha); Phường 3 ( 17,02 ha); Phường 4 ( 120,89 ha); Phường 5 ( 143,61 ha); Phường 6 ( 84,78 ha); Phường 7 (

404,83 ha); Phường 8 ( 165,34 ha); Phường 9 ( 272,49 ha); Xã Long Đức ( 1.946,28 ha).

**Các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp cụ thể như sau:**

**a. Kế hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn**

- Hiện trạng đất ở tại nông thôn năm 2024 là 160,91 ha;

- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 258 ha, định hướng tăng 114,04 ha. Kế hoạch năm 2025 thành phố bố trí tăng 11,96 ha so với hiện trạng. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Bố trí tăng: 13,58 ha (*sử dụng từ: đất trồng lúa 6,18 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,50 ha; đất trồng cây lâu năm 4,95 ha; đất khu công nghiệp 0,55 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,30 ha*). Diện tích tăng thêm là do thành phố bố trí nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân; đồng thời thực hiện các dự án khu dân cư, khu tái định cư; khu nhà ở thương mại và khu đô thị mới; thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất ở.

*Danh mục công trình chi tiết trình bày tại biểu 25/CH phần hệ thống biểu*

+ Bố trí giảm: Dự kiến giảm 1,62 ha (*nhằm chuyển sang chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,50 ha; đất giao thông 1,12 ha*).

+ Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2024 là 159,29 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 11,96 ha;

- Đến cuối năm 2025 diện tích đất ở tại nông thôn của thành phố đạt 172,87ha.

**b. Kế hoạch sử dụng đất ở tại đô thị**

- Hiện trạng đất ở tại đô thị năm 2024 là 512,53 ha;

- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 851 ha, định hướng tăng 363,09 ha. Kế hoạch năm 2025 thành phố bố trí tăng 62,98 ha. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Trong năm 2025 trên địa bàn thành phố dự kiến tăng thêm 65,11 ha (*từ đất trồng lúa 28,64 ha; đất trồng cây hàng năm khác 22,95 ha; đất trồng cây lâu năm 7,54 ha; đất thương mại dịch vụ 2,90 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,37 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,55 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,20 ha*). Diện tích tăng thêm là do thành phố bố trí nhu cầu

chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân; đồng thời thực hiện các dự án khu dân cư, khu tái định cư; khu nhà ở thương mại và khu đô thị mới; thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất ở.

*Danh mục công trình chi tiết trình bày tại biểu 25/CH phần hệ thống biểu*

+ Bố trí giảm 2,13 ha (*nhằm chuyển sang đất phát triển hạ tầng 1,31 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,06 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,72 ha*).

+ Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2024 là 510,40 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 62,98 ha;

+ Như vậy đến cuối năm 2025 diện tích đất ở tại đô thị đạt 575,51 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 ( 79,24 ha); Phường 2 ( 12,11 ha); Phường 3 ( 7,89 ha); Phường 4 ( 49,77 ha); Phường 5 ( 71,54 ha); Phường 6 ( 40,58 ha); Phường 7 ( 158,92 ha); Phường 8 ( 57,25 ha); Phường 9 ( 98,21 ha).

### **c. Kế hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan**

- Hiện trạng đất trụ sở cơ quan năm 2024 là 31,74 ha;

- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 41 ha, định hướng tăng 5,51 ha. Kế hoạch năm 2025 thành phố bố trí giảm 1,50 ha. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Diện tích đất trụ sở cơ quan dự kiến giảm 1,50 ha (*chuyển sang đất an ninh 0,12 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,16 ha; đất ở tại đô thị 0,55 ha*) nhằm thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất các trụ sở cũ (đất công, đất không do dân hiến).

*Danh mục công trình chi tiết trình bày tại biểu 25/CH phần hệ thống biểu*

+ Diện tích đất trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2024 là 30,24 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: giảm 1,50 ha;

+ Như vậy đến cuối năm 2025 diện tích đất trụ sở cơ quan dự kiến đạt 30,24 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:



Phường 1 ( 9,46 ha); Phường 2 ( 1,53 ha); Phường 3 ( 0,29 ha); Phường 4 ( 1,99 ha); Phường 5 ( 0,25 ha); Phường 6 ( 1,09 ha); Phường 7 ( 14,34 ha); Phường 8 ( 0,18 ha); Phường 9 ( 0,77 ha); Xã Long Đức ( 0,34 ha).

#### **d. Kế hoạch sử dụng đất quốc phòng**

- Hiện trạng năm 2024 là 18,44 ha;
- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 27 ha, định hướng tăng 8,08 ha. Kế hoạch năm 2025 thành phố bố trí tăng 4,09 ha. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

- + Trong năm 2025 chỉ tiêu này dự kiến tăng thêm 4,09 ha từ đất trồng lúa do bố trí quỹ đất quốc phòng tại xã Long Đức;

- + Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 18,44 ha;

- + Cân đối tăng, giảm: tăng 4,09 ha;

- Diện tích cuối năm 2025 dự kiến đạt 22,53 ha;

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (0,74 ha); Phường 7 (11,85 ha); Phường 8 (0,43 ha); Phường 9 (2,61 ha); Xã Long Đức (6,90 ha).

#### **e. Kế hoạch sử dụng đất an ninh**

- Hiện trạng năm 2024 là 14,39 ha;

- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 18 ha, định hướng tăng 2,85 ha. Kế hoạch năm 2025 thành phố bố trí tăng 0,16 ha. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

- + Trong năm 2025 chỉ tiêu này bố trí tăng thêm 0,16 ha nhằm thực hiện dự án: “Nhu cầu sử dụng đất an ninh tại TP. Trà Vinh - Vị trí 1 diện tích 0,12 ha” tại xã Long Đức; đồng thời thực hiện dự án Trụ sở công an phường 4 với diện tích 0,04 ha.

- + Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 14,39 ha;

- + Cân đối tăng, giảm: tăng 0,16 ha so với hiện trạng;

- Diện tích cuối năm 2025 dự kiến đạt 14,55 ha;

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (0,35 ha); Phường 2 (0,02 ha); Phường 3 (0,03 ha); Phường 4 (0,26ha); Phường 5 (1,27 ha); Phường 6 (0,67 ha); Phường 7 (8,28 ha); Phường 8 (0,41 ha); Phường 9 (2,84 ha); Xã Long Đức (0,43 ha).

**f. Kế hoạch sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp**

- Hiện trạng năm 2024 là 135,06 ha.
- Trong năm 2025 chỉ tiêu này dự kiến tăng thêm 7,60ha so với hiện trạng.
- Cuối năm 2025 dự kiến đạt diện tích 142,66 ha.

Trong đó, kế hoạch tăng, giảm từng chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất như sau:

**(f.1) Đất xây dựng cơ sở văn hóa**

- Hiện trạng sử dụng đất cơ sở văn hóa năm 2024 là 12,40 ha.
- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 36 ha, định hướng tăng 25,93 ha.
- Kế hoạch năm 2025 thành phố bố trí tăng 0,45 ha. Diện tích tăng thêm do bố trí quỹ đất thuộc các công trình nhà ở thương mại.
- Cuối năm 2025 chỉ tiêu này dự kiến đạt 12,85 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 ( 2,48 ha); Phường 2 (không phân bổ); Phường 3 ( 0,16 ha); Phường 4 (không phân bổ); Phường 5 (không phân bổ); Phường 6 (không phân bổ); Phường 7 (2,53 ha); Phường 8 ( 4,91 ha); Phường 9 ( 1,73 ha); Xã Long Đức ( 1,04 ha).

**(f.2) Đất xây dựng cơ sở xã hội**

Trong năm 2025 trên địa bàn thành phố không bố trí tăng, giảm chỉ tiêu này.

**(f.3) Đất xây dựng cơ sở y tế**

- Hiện trạng sử dụng đất cơ sở y tế năm 2024 là 23,06 ha;
- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 38 ha, định hướng tăng 14,79 ha. Cân đối tăng, giảm trong kế hoạch năm 2025 chỉ tiêu này không thay đổi so với hiện trạng. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Trong năm 2025 chỉ tiêu này bố trí tăng thêm 0,20 ha. Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện dự án: Xây dựng Bệnh viện chuyên khoa mắt trên địa bàn phường 7.

+ Bố trí giảm 0,06 ha nhằm chuyển sang đất ở thực hiện dự án “Dự án khu dân cư Long Đức thành phố Trà Vinh”; đồng thời thực hiện dự án “Quy hoạch đất ở tại đô thị tại Khu đất trụ sở đội phòng chống lao và phòng y tế (cũ)”; xây dựng trụ sở BND nhóm 2 và trụ sở BND nhóm 1.

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 0,14 ha.

+ Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2025 là 23,20 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 ( 0,46 ha); Phường 2 ( 0,05 ha); Phường 3 ( 0,02 ha); Phường 4 ( 0,01 ha); Phường 5 ( 2,34 ha); Phường 6 ( 3,50 ha); Phường 7 ( 15,99 ha); Phường 8 ( 0,10 ha); Phường 9 ( 0,47 ha); Xã Long Đức ( 0,26 ha).

#### **(f.4) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 86,99 ha.

- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 113 ha, định hướng tăng 32,78 ha. Kế hoạch năm 2025 thành phố bố trí tăng 1,42 ha so với hiện trạng. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Trong năm 2025 dự kiến tăng thêm 2,36 ha (*từ đất trồng cây hàng năm khác 0,84 ha; đất trồng cây lâu năm 0,35 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,01 ha; đất thương mại dịch vụ 2,90 ha; đất ở tại đô thị 0,40 ha*). Diện tích tăng thêm nhằm bố trí quỹ đất cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc quy hoạch chi tiết các dự án nhà ở thương mại: Đất giáo dục thuộc dự án khu dân cư Long Đức thành phố Trà Vinh diện tích 0,30 ha; Đất giáo dục thuộc dự án Khu thương mại, dịch vụ, văn hóa, du lịch Ao Bà Om 0,26 ha; Đất giáo dục dự án Khu đô thị Tây Nam phường 7, thành phố Trà Vinh với diện tích 0,53 ha; Khu đô thị mới thành phố Trà Vinh (khu đối diện Bệnh viện Đa khoa tỉnh mới) với quỹ đất bố trí là 0,30 ha. Đầu tư Trường tiểu học Nguyễn Hiền, phường 9, thành phố Trà Vinh với diện tích 0,80 ha; thực hiện giao đất cho Trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Trà Vinh với diện tích 0,40 ha.

+ Ngoài ra trong năm 2025 chỉ tiêu này dự kiến giảm 0,94 ha nhằm chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,46 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,10 ha; đất ở tại đô thị 0,16 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2023 là 86,05 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 1,42 ha;

- Diện tích cuối năm 2025 dự kiến đạt 88,41 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 ( 15,00 ha); Phường 2 ( 0,30 ha); Phường 3 ( 0,04 ha); Phường 4 ( 6,34 ha); Phường 5 ( 26,81 ha); Phường 6 ( 1,34 ha); Phường 7 ( 5,33 ha); Phường 8 ( 2,61 ha); Phường 9 ( 19,82 ha); xã Long Đức ( 10,81 ha).

#### **(f.5) Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 9,23 ha.

- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 24 ha, định hướng tăng 14,77 ha. Kế hoạch năm 2025 thành phố bố trí tăng 0,93 ha so với hiện trạng. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Bố trí tăng 0,93 ha lấy từ đất khu công nghiệp; do thực hiện dự án Xây dựng Khu giáo dục thể chất dùng chung cho các điểm trường trên địa bàn thành phố Trà Vinh với diện tích 0,40 ha; thực hiện hạng mục quy hoạch đất thể thao với diện tích 0,53 ha thuộc Trung tâm thể dục thể thao thuộc thiết chế Công đoàn tỉnh Trà Vinh.

+ Không bố trí giảm;

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 0,93 ha so với hiện trạng;

+ Do đó diện tích cuối năm 2025 dự kiến đạt 10,16 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 ( 2,89 ha); Phường 2 ( 0,21 ha); Phường 3 (không phân bổ); Phường 4 (không phân bổ); Phường 5 (không phân bổ); Phường 6 (không phân bổ); Phường 7 ( 1,33 ha); Phường 8 ( 2,12 ha); Phường 9 ( 1,47 ha); Xã Long Đức ( 2,14 ha).

#### **(f.6) Đất xây dựng cơ sở môi trường**

Chỉ tiêu này trong năm 2025 không bố trí tăng, giảm.

#### **(f.7) Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn**

Chỉ tiêu này trong năm 2025 không bố trí tăng, giảm.

#### **(f.8) Đất xây dựng cơ sở ngoại giao**

Chỉ tiêu này trong năm 2025 không bố trí tăng, giảm.

#### **(f.9) Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác**

Hiện trạng năm 2024 là 2,78 ha;

Trong năm 2025 chỉ tiêu này dự kiến tăng thêm 0,09 ha. Diện tích tăng thêm nhằm bố trí thực hiện dự án: Dự án mở rộng Trụ sở làm việc, nhà xe, nhà kho lưu trữ hồ sơ dự án và các công trình phụ trợ khác của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh; dự án Trung tâm quy hoạch và giám định quy hoạch.

Cuối năm 2025 diện tích chỉ tiêu này dự kiến đạt 2,96 ha.

#### **g. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**

Hiện trạng năm 2024 là 258,70ha;

Trong năm 2025 chỉ tiêu này dự kiến tăng thêm 26,22 ha; đồng thời chuyển giảm sang nội bộ đất phi nông nghiệp là 6,72 ha.

Cuối năm 2025 diện tích chỉ tiêu này dự kiến đạt 277,92 ha.

**Trong đó, diện tích tăng giảm chi tiết theo từng chỉ tiêu sử dụng đất như sau:**

##### **(h.1) Kế hoạch sử dụng đất khu công nghiệp**

- Hiện trạng năm 2024 là 100,22 ha;

- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 104 ha, định hướng giảm 4,20 ha. Kế hoạch năm 2025 thành phố bố trí giảm 1,99 ha. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Kế hoạch năm 2025 thành phố bố trí giảm 1,99 ha nhằm chuyển sang đất phát triển hạ tầng 1,02 ha; đất ở tại nông thôn 0,55 ha nhằm thực hiện công trình “Nhà ở thuộc thiết chế công đoàn tỉnh Trà Vinh”.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 98,23 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: giảm 1,99 ha so với hiện trạng;

- Diện tích cuối năm 2025 dự kiến đạt 98,23 ha. Phân bổ trên địa bàn xã Long Đức.

So với phương án phân bổ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Trà Vinh có cập nhật điều chỉnh lại hiện trạng sử dụng đất theo quyết định 560/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch cục bộ quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Long Đức; Về chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 vẫn đảm bảo không vượt cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 của thành phố Trà Vinh đã được phê duyệt.

### **(h.2) Kế hoạch sử dụng đất cụm công nghiệp**

- Hiện trạng đất cụm công nghiệp chưa hình thành;
- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 33 ha, định hướng tăng 33 ha. Kế hoạch năm 2025 thành phố không bố trí tăng, giảm đối với chỉ tiêu này.

### **(h.3) Đất khu công nghệ thông tin tập trung**

Chỉ tiêu này trong năm 2025 không bố trí tăng, giảm

### **(h.4) Kế hoạch sử dụng đất thương mại, dịch vụ**

- Hiện trạng năm 2024 là 117,88 ha;
- Chỉ tiêu phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 285 ha, định hướng tăng 166,55 ha. Kế hoạch năm 2025 thành phố bố trí tăng 17,97 ha. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với phương án quy hoạch 2030. Cụ thể:

+ Chu chuyển tăng 21,66 ha (*sử dụng từ đất trồng lúa 0,83 ha; đất trồng cây lâu năm 0,30 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,26 ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,08 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,16 ha; đất chưa sử dụng 19,30 ha*) nhằm tạo điều kiện cho người dân trên địa bàn thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, đồng thời thực hiện các hạng mục thành phần thuộc các khu quy hoạch đô thị mới, trung tâm thương mại, dịch vụ.

+ Chu chuyển giảm 3,69 ha (*nhằm chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,52 ha; đất ở tại đô thị 2,90 ha*).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 114,19 ha.

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 17,97 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ đến năm 2025 của thành phố là 135,85 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 ( 6,93 ha); Phường 2 ( 4,44 ha); Phường 3 ( 0,84 ha); Phường 4 ( 13,50 ha); Phường 5 ( 5,95 ha); Phường 6 ( 11,51 ha); Phường 7 ( 18,80 ha); Phường 8 ( 27,10 ha); Phường 9 ( 9,56 ha); xã Long Đức ( 37,23 ha).

### **(h.5) Kế hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

- Hiện trạng năm 2024 là 40,60 ha;
- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 94 ha, định hướng tăng 55,74 ha. Kế hoạch năm 2025 thành phố bố trí tăng 3,24 ha so với

hiện trạng. So với chỉ tiêu phân bổ, thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Trong năm 2025 thành phố bố trí tăng 4,83 ha (*sử dụng từ đất trồng cây lâu năm 4,33 ha; đất ở tại nông thôn 0,50 ha*). Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất kho bãi chứa vật liệu xây dựng diện tích 4,83 ha, tại xã Long Đức.

+ Mặt khác chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp bố trí giảm 1,59 ha (*chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,26 ha; đất ở tại đô thị 1,33 ha*).

+ Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2024 là 39,01 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: Tăng 3,24 ha;

- Đến cuối năm 2025 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của thành phố đạt 43,84 ha;

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 ( 0,44 ha); Phường 2 ( 0,27 ha); Phường 3 ( 0,01 ha); Phường 4 ( 2,73 ha); Phường 5 ( 0,43 ha); Phường 7 ( 1,22 ha); Phường 8 ( 2,35 ha); Phường 9 ( 3,93 ha); Xã Long Đức ( 32,46 ha).

#### **h. Đất sử dụng vào mục đích công cộng:**

- Hiện trạng năm 2024 là 459,55 ha;

- Trong năm 2025 chỉ tiêu này bố trí tăng thêm 41,04 ha;

- Cuối năm 2025 chỉ tiêu này dự kiến đạt 500,59 ha.

Các chỉ tiêu sử dụng đất sử dụng vào mục đích công cộng cụ thể như sau:

##### **(h.1) Đất công trình giao thông:**

- Hiện trạng đất giao thông năm 2024 là 359,63 ha;

- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 622 ha, định hướng tăng 273,42 ha. Kế hoạch năm 2025 thành phố bố trí tăng 55,95 ha so với hiện trạng. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Trong năm 2025 bố trí tăng 56,02 ha (*Diện tích tăng thêm được chuyển từ đất trồng lúa 26,18 ha; đất trồng cây hàng năm khác 18,49 ha; đất trồng cây lâu năm 8,84 ha; đất khu công nghiệp 0,24 ha; đất ở tại nông thôn 1,12 ha; đất ở tại đô thị 0,09 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa nhà tang lễ 0,73 ha*).

+ Đồng thời bố trí giảm 0,07 ha chuyển sang đất ở tại đô thị.

*Danh mục công trình chi tiết trình bày tại biểu 25/CH phân hệ thống biểu*

+ Diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 359,56 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 55,95 ha;

- Như vậy đến cuối năm 2025 diện tích đất giao thông của thành phố đạt 415,58 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 ( 34,17 ha); Phường 2 ( 8,08 ha); Phường 3 ( 6,31 ha); Phường 4 ( 26,48 ha); Phường 5 ( 21,67 ha); Phường 6 ( 14,85 ha); Phường 7 ( 93,93 ha); Phường 8 ( 30,14 ha); Phường 9 ( 69,39 ha); Xã Long Đức ( 110,56 ha).

## **(h.2) Đất công trình thủy lợi**

- Hiện trạng năm 2024 là 64,39 ha;

- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 76 ha, định hướng tăng 24,51 ha. Kế hoạch năm 2025 thành phố bố trí tăng 2,98 ha so với hiện trạng. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Trong năm 2025 chỉ tiêu này được bố trí tăng thêm 3,72 ha (*từ đất trồng lúa 0,05ha; đất trồng cây lâu năm 3,05 ha; đất ở tại đô thị 0,62 ha*). Diện tích tăng nhằm thực hiện hạng mục: “Bờ kè sông Long Bình (đoạn còn lại)” diện tích 3,42 ha trên địa bàn phường 6 và phường 9; dự án “Kè chống sạt lở bờ sông Cổ chiên khu vực cù lao Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh (đoạn còn lại)” diện tích 2,0ha qua địa bàn xã Long Đức.

+ Bố trí giảm sang chỉ tiêu khác thuộc nhóm đất phi nông nghiệp 0,74 ha, (*bao gồm: đất sinh hoạt cộng đồng 0,015ha; đất ở tại nông thôn 0,30 ha; đất ở tại đô thị 0,29 ha*).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 63,65 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 2,98 ha;

- Cuối năm 2025 dự kiến đạt 67,37 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 ( 3,59 ha); Phường 2 ( 0,08 ha); Phường 3 ( 0,02 ha); Phường 4 ( 1,58 ha); Phường 5 ( 4,13 ha); Phường 6 ( 1,59 ha); Phường 7 ( 1,38 ha); Phường 8 ( 1,73 ha); Phường 9 ( 25,86 ha); Xã Long Đức ( 27,41 ha).

## **(h.4) Đất công trình cấp nước, thoát nước**

Trong kế hoạch năm 2025 thành phố không bố trí tăng, giảm chỉ tiêu này.

## **(h.5) Đất công trình phòng, chống thiên tai**

Trong kế hoạch năm 2025 thành phố không bố trí tăng, giảm chỉ tiêu này.



**(h.6) Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:**

- Hiện trạng năm 2024 là 23,21 ha;
- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 25 ha, định hướng tăng 2,00 ha. Kế hoạch năm 2025 chỉ tiêu này sử dụng ổn định không tăng, giảm.
- Cuối năm 2025 dự kiến đạt 23,21 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (không phân bổ); Phường 2 ( 0,10 ha); Phường 3 (không phân bổ); Phường 4 (không phân bổ); Phường 5 (không phân bổ); Phường 6 (không phân bổ); Phường 7 (không phân bổ); Phường 8 ( 18,57 ha); Phường 9 (không phân bổ); xã Long Đức ( 4,54 ha).

**(h.7) Kế hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải**

- Hiện trạng năm 2024 là 0,26ha;
- Trong năm 2025 chỉ tiêu này được bố trí tăng thêm 0,13 ha (từ đất trồng lúa 0,05 ha; đất trồng cây lâu năm 0,08 ha). Diện tích tăng nhằm thực hiện hạng mục quy hoạch bãi xử lý nước thải thuộc dự án Khu dân cư đường Nguyễn Đáng kéo dài.

- Không bố trí giảm.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 0,26 ha;
- Cân đối tăng, giảm: tăng 0,13ha;
- Cuối năm 2025 dự kiến đạt 0,39ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (không phân bổ); Phường 2 (không phân bổ); Phường 3 (không phân bổ); Phường 4 (không phân bổ); Phường 5 (không phân bổ); Phường 6 (không phân bổ); Phường 7 (0,13 ha); Phường 8 (không phân bổ); Phường 9 (không phân bổ); xã Long Đức (0,26ha).

**(h.8) Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 0,40 ha.
- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1,0 ha, định hướng tăng 0,12 ha. Kế hoạch năm 2025 thành phố bố trí tăng 0,12 ha.

So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định.  
Cụ thể:

+ Trong năm 2025 chỉ tiêu này dự kiến tăng thêm 0,12 ha (từ đất trồng lúa 0,03 ha) nhằm thực hiện dự án: Phân pha dây dẫn ĐD 110KW Vũng Liêm - Trà Vinh 2 tại phường 8, phường 9, xã Long Đức.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 0,40 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 0,12 ha;

+ Cuối năm 2025 dự kiến đạt 0,52 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (không phân bổ); Phường 2 (không phân bổ); Phường 3 (không phân bổ); Phường 4 (không phân bổ); Phường 5 (không phân bổ); Phường 6 (0,01 ha); Phường 7 (không phân bổ); Phường 8 (0,06 ha); Phường 9 (0,00 ha) Xã Long Đức (0,44 ha).

**(h.9) Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:**

- Hiện trạng năm 2024 là 1,11 ha;

- Chỉ tiêu phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1,00 ha, định hướng ổn định không tăng, giảm. Kế hoạch năm 2025 chỉ tiêu này sử dụng ổn định không tăng giảm.

- Cuối năm 2025 dự kiến đạt 1,11 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (0,03 ha); Phường 2 (0,21 ha); Phường 3 (không phân bổ); Phường 4 (0,62 ha); Phường 5 (không phân bổ); Phường 6 (không phân bổ); Phường 7 (không phân bổ); Phường 8 (0,16 ha); Phường 9 (0,04 ha); Xã Long Đức (0,03 ha).

**(h.10) Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:**

- Hiện trạng đất chợ năm 2024 là 2,75 ha;

- Trong năm 2025 chỉ tiêu này không bố trí tăng thêm; tuy nhiên bố trí đấu thầu đầu tư xây dựng Chợ phường 2 (Chợ Phước Hòa).

- Diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 2,75ha;

- Dự kiến đến cuối năm 2025 diện tích đất chợ đạt 2,75 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 ( 0,48 ha); Phường 2 (không phân bổ); Phường 3 ( 0,31 ha); Phường 4 (không phân bổ); Phường 5 (không phân bổ); Phường 6 ( 0,79 ha); Phường 7 (không phân bổ); Phường 8 ( 0,02 ha); Phường 9 ( 0,25 ha); Xã Long Đức ( 0,90 ha).

**(h.11) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:**

- Hiện trạng năm 2024 là 7,80 ha;

- Trong năm 2025 chỉ tiêu này dự kiến tăng 20,04 ha; Diện tích tăng do dự kiến thực hiện các dự án: Xây mới nhà văn hóa khóm 7 Phường 8 với diện tích 0,01 ha; Trụ sở BND khóm 2 phường 2 (0,02 ha); Trụ sở ban nhân khóm 1 phường 4 (0,02 ha); Trụ sở ban nhân dân khóm 2 phường 1 (0,04 ha); bên cạnh đó thực hiện hạng mục thành phần thuộc dự án đất công viên quanh khu vực Hồ điều hòa (DA Khu đô thị Tây Nam) diện tích 14,0 ha và hạng mục đất công viên cây xanh thuộc dự án Khu dân cư Long Đức thành phố Trà Vinh (đất công viên, cây xanh) với diện tích 0,30 ha; dự án Công viên phường 2, thành phố Trà Vinh (giai đoạn 2) với diện tích 0,02 ha,....

- Cân đối tăng, giảm: tăng 19,92ha;

- Do đó đến cuối năm 2025 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng của thành phố đạt 27,72 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (1,01ha); Phường 2 (0,22ha); Phường 3 ( 0,01 ha); Phường 4 (0,18ha); Phường 5 (0,03ha); Phường 6 (0,22ha); Phường 7 (24,42ha); Phường 8 (0,07ha); Phường 9 (0,23ha); Xã Long Đức (1,33ha).

**i.Kế hoạch sử dụng đất cơ sở tôn giáo:**

- Hiện trạng năm 2024 là 42,45 ha;

- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 42,0 ha, định hướng không biến động diện tích.

- Kế hoạch năm 2025 chỉ tiêu này dự kiến tăng thêm 0,02 ha nhằm thực hiện giao đất cho cơ sở tôn giáo thực hiện mở rộng chùa Long Thành.

+ Do đó diện tích cuối năm 2025 dự kiến đạt 42,47 ha;

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 ( 3,37 ha); Phường 2 ( 0,31 ha); Phường 3 ( 0,30 ha); Phường 4 ( 1,62 ha); Phường 5 ( 0,50 ha); Phường 6 ( 2,54 ha); Phường 7 ( 12,01 ha); Phường 8 ( 13,48 ha); Phường 9 ( 6,78 ha); Xã Long Đức ( 1,56 ha).

### **j. Kế hoạch sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng**

- Hiện trạng năm 2024 là 1,15 ha.
- Chỉ tiêu này do cấp huyện xác định do đó cấp tỉnh không phân bổ.
- Trong năm 2025 chỉ tiêu này không bố trí tăng, giảm.
- Diện tích cuối năm 2025 dự kiến đạt 1,15 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 ( 0,26 ha); Phường 2 ( 0,06 ha); Phường 3 (không phân bổ); Phường 4 ( 0,28 ha); Phường 5 ( 0,01 ha); Phường 6 (không phân bổ); Phường 7 ( 0,11 ha); Phường 8 ( 0,15 ha); Phường 9 ( 0,05 ha); Xã Long Đức ( 0,23 ha).

### **k. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**

- Hiện trạng đất nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ năm 2024 là 33,72 ha;
- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 80 ha, định hướng tăng 45,32 ha. Kế hoạch năm 2025 thành phố bố trí giảm 1,00 ha so với hiện trạng. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Trong năm 2025 không bố trí tăng thêm.

+ Trong năm 2025 diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ dự kiến chuyển giảm 1,00 ha nhằm chuyển sang đất ở tại nông thôn, đất công trình giao thông.

+ Diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa nhà tang lễ không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2024 là 32,72 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: giảm 1,00 ha so với hiện trạng;

- Đến cuối năm 2025 diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa nhà tang lễ đạt 32,72 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 ( 0,29 ha); Phường 2 ( 0,02 ha); Phường 3 (không phân bổ); Phường 4 ( 0,10 ha); Phường 5 (không phân bổ); Phường 6 ( 1,81 ha); Phường 7 ( 4,84 ha); Phường 8 ( 3,44 ha); Phường 9 ( 11,50 ha); Xã Long Đức ( 10,72 ha).

### **l. Đất có mặt nước chuyên dùng:**

- Hiện trạng năm 2024 là 1.528,76 ha.
- Dự kiến giảm 31,85 ha so với hiện trạng. Chỉ tiêu này giảm do chuyển sang đất rừng phòng hộ diện tích 37,41 ha để bảo vệ vùng đất ven bờ, cân bằng

hệ sinh thái, tăng độ che phủ tại xã Long Đức theo Quy hoạch phát triển lâm nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011-2020 (đã được phê duyệt tại Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 14/10/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh); ngoài ra chuyển giảm sang đất ở, đất công trình công cộng.

- Diện tích cuối năm 2025 dự kiến đạt 1.496,91ha.

### **m. Đất phi nông nghiệp khác**

- Hiện trạng năm 2024 là 3,86 ha.
- Dự kiến giảm 0,68 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị, đất thương mại dịch vụ, đất trụ sở tổ chức sự nghiệp khác.
- Cân đối tăng, giảm: giảm 0,68 ha.
- Diện tích cuối năm 2025 dự kiến đạt 3,18 ha.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

Phường 1 (không phân bổ); Phường 2 (0,04ha); Phường 3 (không phân bổ); Phường 4 (1,14ha); Phường 5 (0,61 ha); Phường 6 (0,01 ha); Phường 7 (1,12ha); Phường 8 (0,04ha); Phường 9 (0,50 ha); Xã Long Đức (không phân bổ).

### **1.4.3 Nhu cầu đưa đất chưa sử dụng đất vào sử dụng**

- Hiện trạng năm 2024 là 42,09 ha.
- Chỉ tiêu phân bổ trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 0,0 ha, định hướng giảm 42,03 ha. Kế hoạch năm 2025 thành phố bố trí giảm 19,30 ha. So với chỉ tiêu phân bổ thành phố cân đối đảm bảo không vượt so với quy định. Cụ thể:

+ Trong năm 2025 thành phố bố trí đưa 19,30 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng các mục đích như: đất thương mại dịch vụ 19,30 ha, diện tích giảm do chuyển sang thực hiện các hạng mục quy hoạch thuộc dự án Khu thương mại, dịch vụ, văn hóa, du lịch Ao Bà Om theo Quyết định số 6909/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của Ủy ban nhân thành phố Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500.

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 22,79ha.
- + Cân đối tăng, giảm: Giảm 19,30 ha so với hiện trạng.
- + Dự kiến cuối năm 2025 chỉ tiêu này còn lại 22,79 ha.

Phường 1 (không phân bổ); Phường 2 (0,02 ha); Phường 3 (không phân bổ); Phường 4 (0,49 ha); Phường 5 (không phân bổ); Phường 6 (1,51 ha); Phường 7 (không phân bổ); Phường 8 (2,79 ha); Phường 9 (17,89 ha); Xã Long Đức (0,09 ha).

## 2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2025

Trong năm 2025 thành phố bố trí đưa 19,30 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng các mục đích như: đất thương mại dịch vụ 19,30 ha, diện tích giảm do chuyển sang thực hiện các hạng mục quy hoạch thuộc dự án Khu thương mại, dịch vụ, văn hóa, du lịch Ao Bà Om theo Quyết định số 6909/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của Ủy ban nhân thành phố Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 22,79ha.

Cân đối tăng, giảm: Giảm 19,30 ha so với hiện trạng.

Dự kiến cuối năm 2025 chỉ tiêu này còn lại 22,79 ha.

## 3. Diện tích đất cần thu hồi

- Tổng diện tích cần thu hồi đất trong năm 2025 là 151,29 ha; Trong đó:

**+ Kế hoạch thu hồi đất nông nghiệp là 142,43ha;**

- Thu hồi đất trồng lúa là 71,00ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác là 49,55ha
- Thu hồi đất trồng cây lâu năm là 21,66ha;

**+ Kế hoạch thu hồi đất phi nông nghiệp là 8,86ha;**

- Thu hồi đất thương mại dịch vụ 0,32ha;
- Thu hồi đất phát triển hạ tầng 1,21ha;
- Thu hồi đất ở tại nông thôn 1,16ha;
- Thu hồi đất ở tại đô thị 4,16ha;
- Thu hồi đất trụ sở cơ quan 0,12ha;
- Thu hồi đất sông ngòi, kênh rạch 1,83ha;

*Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025 phân theo từng đơn vị hành chính cấp xã, phường được trình bày chi tiết tại biểu 19/CH phần hệ thống biểu.*

## 4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Tổng diện tích đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Trà Vinh là 175,86 ha. Trong đó:

**- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 164,33 ha.**

**+ Chuyển từ đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp: 76,86 ha;**

- + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp: 52,75 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp: 34,33 ha;
- + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp: 0,39 ha;

**- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 9,26 ha**

- + Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm: 9,26 ha;

**- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 2,27 ha.**

*Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường được trình bày chi tiết tại biểu 20/CH phần hệ thống biểu*

**5. Khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp**

Trên địa bàn thành phố không bố trí các dự án lấn biển trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

**6. Danh mục các công trình, dự án sử dụng đất trong năm 2025**

- Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai là 25 công trình, dự án với tổng diện tích 151,29 ha.
- Các công trình, dự án thực hiện thủ tục giao đất, thuê, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất là 40 hạng mục.

*Danh mục các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được trình bày chi tiết tại biểu 25/CH*

**7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất**

**7.1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai năm 2024;
- Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024;
- Nghị định số 12/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết về đất trồng lúa;

## 7.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Bảng 11: Dự kiến các khoản thu, chi

STT	Hạng mục	Diện tích	Thành tiền
		(m2)	(tỷ đồng)
<b>I</b>	<b>Các khoản thu (Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất)</b>	<b>875.528,71</b>	<b>1.951,65</b>
1	- Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	135.800	135,80
2	- Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở đô thị	461.129	634,05
3	- Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn	10.300	16,48
4	- Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ tại đô thị	206.300	907,71
5	- Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	48.300	146,11
6	- Thu tiền thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn	5.700	11,40
7	- Thu tiền thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất sang đất ở tại đô thị	8.000	100,1
<b>II</b>	<b>Các khoản chi</b>	<b>2.905.900</b>	<b>1.172,36</b>
1	- Chi bồi thường và Hỗ trợ khi thu hồi đất trồng lúa	71.000	551,09
2	- Chi bồi thường và Hỗ trợ khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	49.550	405,71
3	- Chi bồi thường và Hỗ trợ khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	21.660	195,22
4	- Chi bồi thường và Hỗ trợ khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	240	4,91
5	- Chi bồi thường khi thu hồi đất thương mại dịch vụ	320	2,62
6	- Chi bồi thường khi thu hồi đất sản xuất kinh doanh	0	0,00
7	- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn	1.160	0,27



STT	Hạng mục	Diện tích	Thành tiền
		(m <sup>2</sup> )	(tỷ đồng)
8	- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị	4.160	12,54
<b>III</b>	<b>Cân đối thu - chi (I - II)</b>		<b>779,30</b>

Trên cơ sở cân đối các khoản thu, chi tổng cân đối sau khi thu 1.951,65 tỷ đồng và sau khi chi 1.172,36 tỷ đồng cho công tác bồi thường hỗ trợ Dự kiến cuối năm 2025 kế hoạch sử dụng đất của thành phố còn dư 779,30 tỷ đồng đóng góp vào ngân sách.

## **8. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

### **8.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu**

#### **a. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất**

- Tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo định hướng chung của toàn tỉnh và kế hoạch của thành phố. Khai thác sử dụng đất hợp lý, cải tạo bảo vệ đất là cơ sở tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đồng thời góp phần sử dụng lâu bền nguồn tài nguyên đất, cải tạo vùng đất canh tác.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với xu thế phát triển nhằm đem hiệu quả kinh tế cao. Phân bổ quỹ đất phải phù hợp với kế hoạch và điều kiện sản xuất của từng vùng. Đặc biệt, đối với việc phát triển nông nghiệp cần quan tâm đến phát triển cơ sở hạ tầng về: giao thông, thủy lợi, thị trường, nguồn tiêu thụ sản phẩm và bảo quản chế biến nông sản, ...

- Tăng cường đầu tư, phát triển hoàn chỉnh hệ thống giao thông đường bộ lẫn đường thủy lợi, khuyến khích đầu tư phát triển ngành nông nghiệp sạch, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ vào trong sản xuất. Đối với việc phát triển nông nghiệp phải thường xuyên nạo vét kênh, mương nội đồng đảm bảo nguồn nước phục vụ tốt cho công tác sản xuất nông nghiệp và bảo vệ nguồn tài nguyên đất đai không bị suy thoái.

#### **b. Giải pháp bảo vệ môi trường**

- Phổ biến Luật Bảo vệ Môi trường đến các doanh nghiệp, trong nhân dân.

- Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về xử lý ô nhiễm đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh. Di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường trong

các khu dân cư về Khu công nghiệp Long Đức, Cụm công nghiệp Sa Bình, đồng thời đình chỉ các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng.

- Cần đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư.
- Xây dựng chính sách khuyến khích đầu tư phát triển công nghiệp, trong đó ưu tiên đầu tư công nghệ mới, công nghệ sạch.
- Xây dựng kế hoạch kiểm tra định kỳ các cơ sở sản xuất, các khu sản xuất có khả năng gây ô nhiễm trên địa bàn thành phố.
- Xây dựng chiến lược bảo vệ môi trường lâu dài.
- Đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến ngư, đưa các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, hướng dẫn sử dụng liều lượng phân thuốc trong canh tác nông nghiệp phù hợp, nhằm hạn chế tối đa tác động ô nhiễm môi trường đất và nước.
- Tuyên truyền, khuyến khích hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh, thực hiện tốt vệ sinh cá nhân, giữ sạch vệ sinh môi trường làng xã.
- Nhân rộng mô hình sản xuất rau, củ, quả theo hướng chất lượng, sạch, hợp vệ sinh và an toàn thực phẩm.
- Bố trí tại các khu vực sản xuất tập trung phải đảm bảo có không gian thoáng mát, có cây xanh cách ly. Đồng thời có giải pháp kỹ thuật giảm tính độc hại của các loại chất thải, có các biện pháp xử lý, hạn chế gây ô nhiễm môi trường phá hủy cân bằng hệ sinh thái.
- Xây dựng các khu bãi trung chuyển rác, trồng cây xanh trong khu vực đô thị, các khu trung tâm dân cư nhằm tạo vẻ mỹ quan và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời, xây dựng hệ thống thoát nước mưa đảm bảo không ngập úng trong các đô thị, xây dựng hệ thống thoát nước bẩn với các trạm xử lý nước thải đáp ứng tiêu chuẩn trước khi xả ra sông rạch và đặc biệt quan tâm khi xây dựng các cụm, khu công nghiệp.

### **c. Giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu**

- Quy hoạch đồng bộ hệ thống thủy lợi, đặc biệt là việc xây dựng các hồ chứa nhằm điều tiết nguồn nước, giảm thiểu các hiện tượng thiên tai như hạn hán kéo dài, lũ lụt,...
- Bố trí các hồ điều tiết, trữ nước ngọt, hệ thống cống ngăn mặn,... đảm bảo phòng chống xâm nhập mặn, cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất vào mùa khô.
- Hạn chế tối đa việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác; rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, tăng cường

bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ; thực hiện việc thanh tra, kiểm tra các hoạt động khai thác cát sỏi lòng sông, kịp thời phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật.

- Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Trong năm 2025 trên địa bàn thành phố bố trí thực hiện các công trình nhằm phòng ngừa, khắc phục ảnh hưởng của tình trạng sạt lở, hạn hán như: Kè sông Long Bình, thành phố Trà Vinh (đoạn còn lại); Kè chống sạt lở bờ sông Cổ chiên khu vực cù lao Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh (đoạn còn lại); Bố trí quỹ đất trồng rừng ven biển nhằm hạn chế phần nào tình trạng sồi mòn, sạt lở.

- Nâng cao năng lực quản lý, giám sát và thực hiện nhiệm vụ của kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh thông qua các lớp tập huấn nghiệp vụ, hội thảo,...

- Nghiên cứu, khảo sát đánh giá đầy đủ các tác động hệ thống sông rạch, cầu cống hiện có trong việc tiêu thoát lũ, sạt lở ven sông ngòi, kênh rạch. Các tuyến đường khi xây dựng phải có cao trình lớn hơn so với dự báo ngập lũ, đảm bảo kết hợp đa mục tiêu giữa giao thông với đề bao chống lũ.

## **8.2. Giải pháp về nguồn lực và nguồn vốn thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

- Thu hút nguồn lực xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển, tiếp tục thực hiện chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm” đóng góp xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, dành quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và phục vụ công tác quản lý đất đai.

- Yêu cầu chủ đầu tư của các công trình khi đăng ký kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải bố trí đủ nguồn vốn để bồi thường đất, hỗ trợ, tái định cư.

- Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất để tăng cường quản lý về đất đai theo quy định của pháp luật; Các đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ, đúng thời gian theo quy định; Rà soát lại việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức được Nhà nước

giao đất (không phải thuê đất, nộp tiền sử dụng đất) để có kế hoạch sử dụng đất hợp lý, tránh lãng phí về đất đai.

### **8.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

Sau khi kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, giải pháp tổ chức thực hiện như sau:

#### ***- Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân thành phố***

+ Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất 2025 đến các cấp, các ngành, các chủ đầu tư, người dân được biết và thực hiện.

+ Tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền phổ biến pháp luật đất đai nhằm nâng cao hiểu biết, ý thức của người dân trong việc chủ động đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch.

+ Phối hợp với các sở ngành, cấp tỉnh; phòng, ban trên địa bàn rà soát, giải quyết các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính về giao đất, cấp GCNQSDĐ cho các cơ quan, tổ chức có sử dụng đất trên địa bàn thành phố.

+ Phối hợp với công an tỉnh sớm hoàn thành công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư đối với 1 công trình, dự án đã đăng ký: Nhu cầu sử dụng đất an ninh tại TP. Trà Vinh - Vị trí 1.

+ Tập trung chỉ đạo các chủ đầu tư khẩn trương lập hồ sơ các công trình trong kế hoạch vốn đầu tư năm 2025, giải quyết các vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng đối với các công trình xây dựng cơ bản. Thực hiện các biện pháp để đẩy nhanh tiến độ giải ngân kế hoạch vốn được giao.

+ Yêu cầu chủ đầu tư các dự án ngoài ngân sách lập bản cam kết về tiến độ thực hiện dự án, tiến hành cầm cọc mốc GPMB và khẩn trương thực hiện công tác đo đạc, kiểm đếm lập phương án bồi thường.

+ Rà soát tiến độ thực hiện các dự án đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước để điều chỉnh vốn đầu tư giữa các công trình đảm bảo tính hiệu quả cao trong sử dụng vốn ngân sách....Kiểm tra, rà soát, cân đối và bố trí ngân sách theo kế hoạch đầu tư trung hạn đã được xây dựng cho năm 2025.

+ Tăng cường công tác đối thoại công dân và doanh nghiệp nhằm giải quyết, tháo gỡ khó khăn về thủ tục hành chính, thu hút đầu tư, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận mặt bằng sản xuất kinh doanh.

+ Thường xuyên thanh tra, kiểm tra tiến độ triển khai trong công tác kiểm đếm bồi thường và giải phóng mặt bằng, để kịp thời có những giải pháp tháo gỡ khó khăn vướng mắc góp phần đẩy nhanh tiến độ bàn giao mặt bằng sạch cho chủ đầu tư thi công hạng mục công trình, dự án đã được bố trí vốn như: Nâng cấp, mở rộng đường Trương Văn Kính (Phú Hòa- Hòa Hữu- Công Thiện Hùng đến Trần Văn Ân); Đầu tư Trường tiểu học Nguyễn Hiền, phường 9, thành phố Trà Vinh; Tuyến đường số 5, thành phố Trà Vinh.

+ Chỉ đạo, đôn đốc các phòng ban, các tổ chức được giao đất sử dụng và quản lý trên địa bàn thành phố, khẩn trương thực hiện công tác đo đạc, lập thủ tục cấp GCN QSDĐ.

+ Chỉ đạo, đôn đốc các phòng ban chuyên môn khẩn trương hoàn thành việc xây dựng phương án đấu giá đối với các khu đất công hiện nay thành phố đang xin chủ trương cho phép khai thác đấu giá.

***- Trách nhiệm các phòng chuyên môn của thành phố***

+ Các ban ngành, đoàn thể trên địa bàn thành phố Trà Vinh cần có sự phối hợp chặt chẽ; thường xuyên kiểm tra, rà soát các hạng mục công trình của cơ quan mình đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất (*nếu có*); chủ động xin nguồn vốn hoặc mời gọi đầu tư từ bên ngoài để đẩy nhanh tiến độ thi công dự án.

+ Đối với cơ quan quản lý đất đai tại địa phương: Phòng Tài nguyên và môi trường, UBND các xã, phường, các cơ quan đơn vị liên quan phối hợp tổ chức thực hiện tốt công tác bồi thường, giao đất, để dự án triển khai đưa vào sử dụng.

+ Phòng Tài nguyên và Môi trường cùng với đơn vị thực hiện công tác kiểm kê, bồi thường và giải phóng mặt bằng, cần phối hợp chặt chẽ, nghiên cứu, đề xuất xây dựng quy trình phối hợp để thuận lợi trong quá trình kiểm kê bồi thường giải phóng mặt bằng vừa rút ngắn các công đoạn, thủ tục không cần thiết để sớm bàn giao mặt bằng triển khai dự án. Bên cạnh đó cần nghiên cứu, đề xuất xây dựng bảng giá đất cụ thể cho từng dự án trong công tác thu hồi, bồi thường và giải phóng mặt bằng góp phần giảm thiểu những khiếu nại vướng mắc về giá đất bồi thường nhưng vẫn đảm bảo giải quyết hài hòa quyền và lợi ích của người dân và chủ đầu tư dự án.

***- Trách nhiệm của UBND xã, phường***

+ Tổ chức thực hiện các dự án công trình do xã, phường làm chủ đầu tư.

+ Phối hợp với các phòng ban của thành phố, tham gia tích cực công tác bồi thường, thu hồi giao đất các dự án thực hiện trên địa bàn.

+ Quản lý chặt chẽ quỹ đất của kế hoạch sử dụng đất 2025 không để phát sinh xây dựng các công trình ngoài kế hoạch được duyệt, chịu trách nhiệm trước UBND thành phố về thực hiện các dự án đăng ký và quản lý đất đai trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

## **IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **1. KẾT LUẬN**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Trà Vinh được xây dựng phù hợp với chỉ tiêu phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Trà Vinh; phù hợp với phương án phân bổ khoanh vùng đất đai.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Trà Vinh được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực ở các cấp, được xây dựng dựa trên kết quả điều tra đánh giá việc thực thi Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố. Vì vậy, đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành và phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường, đặc biệt là tài nguyên đất đai.

Kế hoạch sử dụng đất thành phố Trà Vinh năm 2025 là cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất gắn với nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 của các ngành, lĩnh vực, của các cấp và phù hợp với khả năng đầu tư và huy động nguồn lực, khắc phục tình trạng lãng phí trong việc giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn thành phố.

Nội dung Kế hoạch khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các cấp, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố phát triển đúng định hướng. Cụ thể:

- Đối với nhóm đất nông nghiệp: Tiếp tục giảm để đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu sử dụng đất xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng nhằm mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong năm kế hoạch.

- Đối với nhóm đất phi nông nghiệp: Được xem xét đưa vào kế hoạch sử dụng đất những dự án có tính khả thi; trên cơ sở danh mục dự án do UBND tỉnh quyết định vốn đầu tư trong năm kế hoạch; các dự án do doanh nghiệp đăng ký và cam kết thực hiện trong năm 2025 và nhu cầu chuyển mục đích đất ở của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn. Các loại đất được phân bổ đến từng đơn vị

hành chính cấp xã, đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm.

## **2. KIẾN NGHỊ**

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện thực hiện các công trình dự án đã đề ra trong kế hoạch sử dụng đất, phát huy vai trò quản lý đất đai của cơ quan nhà nước và thể hiện quyền làm chủ của người dân, Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh kiến nghị:

- UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Trà Vinh để từ đó thành phố có cơ sở thực hiện tốt vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn, cũng như đủ cơ sở pháp lý trong việc thực hiện các nội dung đã đề ra trong kế hoạch sử dụng đất, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của thành phố.

- UBND tỉnh, các Sở, ngành quan tâm hỗ trợ, bố trí nguồn vốn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật như: giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao,... nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống của nhân dân./.